



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số & SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - SỐ 624 / Kỳ II - 6/2022



TẠP CHÍ CON SỐ VÀ SỰ KIỆN **HÀNH TRÌNH 60 NĂM**



NÂNG CAO ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO **VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**



QUY HOẠCH, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ **VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM** **NHỮNG QUYẾT TÂM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI**



KINH TẾ TOÀN CẦU **TRONG VÒNG XOÁY LẠM PHÁT ĐÌNH TRỆ**

Chúc Mừng
NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG
VIỆT NAM

21.06



TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI NHÓM THAM VẤN VỀ NGHIÊN CỨU NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HỢP TÁC TĂNG CƯỜNG DỮ LIỆU ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Sáng ngày 10/6/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi làm việc với Ban thường trực của SPIA (Nhóm tham vấn về Nghiên cứu Nông nghiệp quốc tế) để thảo luận những đóng góp của SPIA đối với TCTK và hợp tác trong tương lai giữa hai bên. Tham dự buổi làm việc, về phía Tổng cục Thống kê có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến và đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục; Về phía SPIA có Giáo sư Karen Macours - Chủ tịch SPIA, Tiến sỹ Frederic Kosmowski - Trưởng nhóm Nghiên cứu của SPIA tại Việt Nam và thành viên của SPIA.

Tại buổi làm việc, Giáo sư Karen Macours - Chủ tịch SPIA, tóm tắt kết quả Hội thảo Tham vấn thu thập dữ liệu về sự phổ biến và ứng dụng đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp đã diễn ra trong 2 ngày 6-7/6/2022 vừa qua, với sự tham gia của lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; các cơ quan chức năng và các nhà nghiên cứu. Bà cho biết, tại Hội thảo trên đã trình bày nội dung về sự hợp tác của SPIA và Tổng cục Thống kê từ tháng 12/2021 đến nay, trong đó có những vấn đề về đổi mới sáng tạo đã được nghiên cứu như cải tiến cây sắn, giống khoai lang, cơ giới hóa trong nông nghiệp... Giáo sư Karen Macours đồng thời đánh giá bài trình bày của Tổng cục Thống kê tại Hội thảo Tham vấn thu thập dữ liệu về sự phổ biến và ứng dụng đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp vừa qua, mở ra cho SPIA những hướng mới trong thu thập dữ liệu để phân tích những vấn đề liên quan đến lĩnh vực này. Bà bày tỏ mong muốn tiếp tục được phối hợp với TCTK trong thời gian tới để có những dữ liệu



nghiên cứu về đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp tại Việt Nam và muốn được nghe những phản hồi của TCTK sau hội thảo trên và những hướng hợp tác trong tương lai.

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đánh giá Hội thảo Tham vấn thu thập dữ liệu về sự phổ biến và ứng dụng đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp vừa được tổ chức là một hội thảo quan trọng, giúp cho ngành nông nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển, có những nghiên cứu đổi mới sáng tạo để thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phó Tổng cục trưởng cho biết, hiện Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp lớn của thế giới và nông nghiệp là một trụ đỡ của nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn ra thời gian qua, trong khi nhiều quốc gia trên thế giới rơi vào cảnh thiếu lương thực thì Việt Nam đã đảm bảo lương thực cho người dân và duy trì xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, nông nghiệp là lĩnh vực đang chịu tổn thương, tính bền vững đang bị đe dọa do chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất cao trong khi giá thành sản phẩm chưa đủ để bù đắp chi phí sản xuất. Phó Tổng cục trưởng

mong SPIA chia sẻ những kinh nghiệm của thế giới về đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp để ngành nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững hơn. Phó Tổng cục trưởng cũng bày tỏ quan điểm, ngành Thống kê Việt Nam sẵn sàng hợp tác với SPIA trong quá trình thu thập dữ liệu liên quan đến đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp.

Tại buổi làm việc, các đại biểu đã tập trung trao đổi về các vấn đề: Cách thức, hình thức phối hợp chia sẻ dữ liệu để phân tích đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp qua việc tích hợp với thực hiện điều tra khảo sát mức sống của TCTK; chia sẻ dữ liệu để Chính phủ Việt Nam xây dựng báo cáo quốc tế về đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp...

Trên cơ sở nội dung trao đổi tại buổi làm việc, Giáo sư Karen Macours cho biết SPIA sẽ rà soát lại nội dung thỏa thuận hợp tác giữa hai bên và xây dựng kế hoạch đề xuất về các vấn đề liên quan đến đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp; cũng như xây dựng kế hoạch tập huấn tăng cường kỹ năng cho các điều tra viên trong thu thập các dữ liệu về đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp. Kết luận buổi làm việc, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị SPIA tiếp tục triển khai các công việc theo đúng kế hoạch đã thỏa thuận để quan hệ hợp tác đạt kết quả tốt nhất./

B.N



TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG NHẪM XÂY DỰNG CÁC CHUYÊN ĐỀ CHUYÊN SÂU VỀ BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI TRUNG BỘ

Sáng ngày 10/6/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi làm việc với Ban Kinh tế Trung ương nhằm xây dựng các chuyên đề chuyên sâu về vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ; về tỉnh Nghệ An phục vụ các đề án tổng kết.

Tham dự buổi làm việc, về phía TCTK có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK. Về phía Ban Kinh tế Trung ương có ông Nguyễn Hồng Sơn, Phó Trưởng ban Ban Kinh tế Trung ương. Về phía UBND tỉnh Nghệ An có ông Nguyễn Đức Trung, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Ban Kinh tế Trung ương và tỉnh ủy Nghệ An.

Phát biểu tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương bày tỏ vui mừng về sự hợp tác, chia sẻ thông tin giữa hai đơn vị trong thời gian qua. Tổng cục Trưởng Nguyễn Thị Hương mong muốn qua buổi làm việc này Ban Kinh tế Trung ương sẽ hiểu rõ hơn quá trình xây dựng cũng như nguồn số liệu của TCTK để có thể phân tích sát và đúng, nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc...

Ông Nguyễn Hồng Sơn, Phó Trưởng ban Ban Kinh tế Trung ương cho biết, Ban Kinh tế Trung ương được giao chủ trì, chuẩn bị một số đề án tổng kết trình Bộ Chính trị, trong đó có hai đề án: (1) Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và Kết luận số 25-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW; trình Bộ Chính trị trong quý III/2022. (2) Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, của Bộ Chính trị khóa XI về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020; trình Bộ Chính trị trong quý I/2023. Ban Kinh tế Trung ương mong muốn TCTK sẽ phối hợp cùng Ban Kinh tế Trung ương, Tỉnh ủy Nghệ An xây dựng các chuyên đề chuyên sâu về vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, về tỉnh Nghệ An phục vụ các đề án tổng kết.

Nội dung của buổi làm việc tập trung vào việc trao đổi kế hoạch phối hợp, hợp tác giữa Ban Kinh tế Trung ương, tỉnh ủy Nghệ An và TCTK nhằm xây dựng các chuyên đề chuyên sâu về vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, về tỉnh Nghệ An phục vụ các đề án tổng kết.

Thu Hường

Giai đoạn 1962 - 1976

Ngày 14 tháng 6 năm 1962, Phủ Thủ tướng đã cấp Giấy phép xuất bản báo chí số 1458 Vg cho phép Tổng cục Thống kê xuất bản Tập san Thống kê - tiền thân của Tạp chí Con số và Sự kiện ngày nay. Với mục đích hướng dẫn công tác, nâng cao trình độ lý luận nghiệp vụ, phổ biến và trao đổi kinh nghiệm về công tác thống kê trong và ngoài nước, Tập san Thống kê ra đời ghi dấu bước đổi mới quan trọng của Ngành trong phổ biến thông tin thống kê tới độc giả trong và ngoài ngành, tạo diễn đàn cho người làm công tác thống kê và các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Trong thời gian đầu, Tập san Thống kê giao cho phòng Tuyên huấn (trực thuộc Văn phòng Tổng cục) phụ trách, do thiếu kinh nghiệm, thiếu nhân lực nên công tác tổ chức hoạt động của Tập san còn nhiều hạn chế, nội dung nghèo nàn chủ yếu tuyên truyền nhiệm vụ công tác của ngành, trao đổi kinh nghiệm chuyên môn, đưa tin về hoạt động của ngành... Cuối năm 1965, Hội đồng Chính phủ ra quyết định thành lập Vụ Tổ chức - Giáo dục trên cơ sở hợp nhất Phòng Tổ chức - cán bộ và Phòng Tuyên huấn, ngoài nhiệm vụ xuất bản Tập san, phòng Tuyên huấn còn có nhiệm vụ tổ chức biên soạn, xuất bản sách nghiệp vụ cho Ngành.

Ngày 24 tháng 5 năm 1968, Tổng cục Thống kê đã ra chỉ thị số 460 TCTK/VP về việc tăng cường công tác Tập san Thống kê, yêu cầu các đơn vị trong Ngành từ Trung ương tới địa phương phải nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với hoạt động của Tập san nhằm tăng cường công tác thông tin tuyên truyền của Ngành. Đây là cơ sở để Tập san xây dựng mạng lưới hệ thống cộng tác viên trên khắp cả nước nhằm nâng cao chất lượng nội dung.

Từ 1968 - 1976, vai trò của Tập san ngày càng được khẳng định. Ngày 26/3/1974 Tổng cục Thống kê ban hành Quyết định số 62/TCTK - QĐ thành lập tòa soạn Tập san "Công tác Thống kê" trực thuộc Tổng cục Thống kê, từ đây Tập san đã trở thành đơn vị độc lập, theo đó lực lượng cán bộ được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng. Tập san cũng nhận được sự quan tâm, ủng hộ nhiều hơn từ các lãnh đạo Tổng cục, các đơn vị trong Ngành, đồng thời Tập san cũng đã xây dựng được đội ngũ cộng tác viên hùng hậu từ các địa phương trên cả nước, nhờ đó hình thức, nội dung Tập san đã được cải thiện rõ rệt. Tập san không chỉ bám sát chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, truyền truyền tích cực cho phương hướng nhiệm vụ của Ngành mà còn đáp ứng sát yêu cầu thực tiễn về thông tin thống kê kinh tế, xã hội... nên phạm vi phát hành, đối tượng bạn đọc mở rộng đáng kể. Đây cũng là thời kỳ ghi dấu những đóng góp tích cực của Tập san Thống kê trong việc nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn

Tạp chí Con số và Sự kiện HÀNH TRÌNH 60 NĂM

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 là mốc quan trọng đánh dấu hành trình tròn 60 năm xây dựng và phát triển của Tạp chí Con số và Sự kiện - cơ quan ngôn luận của Tổng cục Thống kê. Hòa chung với niềm vui Ngày báo chí cách mạng Việt Nam 21/6, Tạp chí Con số và Sự kiện điểm lại những chặng đường đáng nhớ.

cho cán bộ Thống kê, tạo cầu nối giữa cơ quan thống kê và người dùng tin.

Giai đoạn 1977 - 1994

Năm 1977, do yêu cầu công tác thông tin tuyên truyền của ngành đồng thời xuất phát từ sự phát triển tất yếu của Tập san trong bối cảnh phát triển của nền báo chí nước nhà, Tổng cục Thống kê và Bộ Văn hóa Thông tin đã quyết định nâng cấp Tập san Thống kê thành Tạp chí Thống kê - cơ quan ngôn luận của Tổng cục Thống kê. Đây là bước ngoặt khẳng định sự trưởng thành của Tạp chí. Theo đó Tạp chí Thống kê được bổ sung thêm chức năng nghiên cứu lý luận, phương pháp luận khoa học thống kê. Đây là thời kỳ “nâng tầm” căn bản về hình thức, nội dung Tạp chí gồm các bài viết phần lớn đi sâu nghiên cứu tổng kết cả lý luận lẫn thực tiễn công tác của Ngành; xem xét nghiên cứu các vấn đề của Ngành trong mối quan hệ tương tác với các vấn đề kinh tế - xã hội... góp phần làm sáng tỏ các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng và nhà nước và của Ngành về công tác hạch toán và thống kê, đồng thời đưa ra nhiều đề xuất, kiến nghị có giá trị nâng cao hơn nữa hiệu quả, hiệu lực công tác thống kê.

Với những nỗ lực phấn đấu trên con đường xây dựng và trưởng thành của mình và những đóng góp vào quá trình lớn mạnh

của Ngành Thống kê, năm 1982, nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập, Tạp chí Thống kê đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba.

Giai đoạn 1987 -1994, trong bối cảnh cả nước bước vào thời kỳ Đổi mới, Tạp chí phải 2 lần thay đổi tổ chức: Năm 1987 - 1990: Sáp nhập vào Nhà Xuất bản Thống kê; năm 1990 - 1994: Sáp nhập vào Văn phòng Tổng cục. Thời kỳ này ghi nhận rất nhiều khó khăn về kinh phí, về tổ chức hoạt động,... điều đó khiến Tạp chí giảm sút cả về chất lượng, số lượng phát hành và đối tượng bạn đọc. Song đây cũng chính là động lực để Tạp chí có những quyết định đổi mới mang tính cách mạng trong giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn từ năm 1994 đến nay

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước nói chung và đổi mới hoạt động báo chí nói riêng, ngày 17/9/1994, Bộ Văn hóa Thông tin đã cấp giấy phép hoạt động báo chí số 2635 cho phép Tổng cục Thống kê xuất bản Tạp chí Con số và Sự kiện. Căn cứ Giấy phép trên, ngày 1/10/1994, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành quyết định số 129/QĐ-TCCB đổi tên Tạp chí Thống kê thành Tạp chí Con số và Sự kiện kể từ ngày 15/10/1994;

Từ đây, tôn chỉ, mục đích, chức năng nhiệm vụ của Tạp chí được

mở rộng và nâng cao hơn, ngoài việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn công tác của Ngành, Tạp chí còn dành nhiều trang để đưa tin, bình luận các vấn đề kinh tế, xã hội trong và ngoài nước, hướng tới đối tượng người dùng tin cả trong và ngoài ngành.

Ngày 20/9/1995, Tổng cục Thống kê ban hành quyết định số 272/QĐ - TCTK về việc chuyển Tạp chí Con số và Sự kiện thành đơn vị sự nghiệp có thu (có hiệu lực từ 01/10/1995). Quyết định này là cơ sở để Tạp chí nâng cao chất lượng và mở các hoạt động kinh tế báo chí. Khó khăn và thuận lợi đan xen, song tập thể Tạp chí đã nỗ lực tìm ra hướng đi mới nhằm nâng cao chất lượng nội dung bài viết, đổi mới cách thức khai thác đề tài, nhờ đó hình thức Tạp chí cũng được cải tiến đáng kể, cách thức trình bày, in ấn phù hợp phong cách báo chí hiện đại, phù hợp với thị hiếu bạn đọc.

Bên cạnh việc xuất bản các số tạp chí theo kỳ qui định, Tạp chí đã tổ chức biên soạn, xuất bản rất nhiều đầu sách giá trị về bức tranh kinh tế - xã hội đất nước qua nhiều thời kỳ, giai đoạn thông qua các số liệu thống kê và nhiều cuốn sách phục vụ chuyên ngành...các ấn phẩm được phát hành rộng rãi tới nhiều cơ quan, bộ, sở ban ngành trên cả nước.

Tiếp theo, ngày 7/5/2010, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 268/QĐ-TCTK

phê duyệt đề án "Đổi mới hoạt động Tạp chí Con số và Sự kiện giai đoạn 2010 - 2015", theo đó Tạp chí đi vào hoàn thiện cơ cấu bộ máy tổ chức, hoạt động tòa soạn dần đưa vào nề nếp theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả hơn. Đặc biệt với sự quan tâm của Lãnh đạo Tổng cục, các phương tiện tác nghiệp cho đơn vị được bổ sung, nâng cấp đáng kể. Đội ngũ phóng viên được bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn... Nhờ đó chất lượng bài viết, hình ảnh được đánh giá cao, số lượng phát hành của Tạp chí đã tăng lên nhanh chóng, Tạp chí trở thành người bạn tin cậy của nhiều nhà nghiên cứu phê bình, các nhà hoạch định chính sách và nhiều đối tượng dùng tin khác.

Tháng 1/2012, Tạp chí Con số và Sự kiện chính thức ra mắt bạn đọc với mảng séc mới, khổ in mở rộng hơn, số trang tăng đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng lớn trong xã hội.

Có thể nói, giai đoạn 2010 - 2018, mặc dù chỉ phát hành 1 kỳ/tháng song có thể nhận thấy sự cải tiến không ngừng về nội dung, hình thức Tạp chí. Với nhiều chuyên mục mới, các lĩnh vực chuyên ngành Thống kê, kinh tế - xã hội được thông tin kịp thời, đầy đủ hơn, chuyên sâu hơn giúp bạn đọc có cái nhìn toàn diện sâu sắc về các vấn đề kinh tế - xã hội thông qua các con số thống kê chính thống và những phân tích của các nhà nghiên cứu uy tín. Đồng thời với nhiều tin, bài viết chất lượng của các phóng viên dày dặn kinh nghiệm cũng mang đến cho Tạp chí phong cách của báo chí hiện đại... Với những nỗ lực đổi mới trong cải tiến nội dung tạp chí hướng tới mọi đối tượng dùng tin trong xã hội, đặc biệt là các nhà nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách... Tạp chí Con số và Sự kiện đã góp phần nhất định vào

việc phổ biến thông tin thống kê, góp phần nâng cao vị thế Ngành Thống kê trong xã hội.

Từ năm 2019 đến nay, trong bối cảnh kinh tế - xã hội đất nước ngày càng hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới, trong điều kiện Ngành Thống kê không ngừng lớn mạnh và nhu cầu thông tin trong xã hội đòi hỏi ngày càng nhanh chóng, kịp thời, chính xác và đầy đủ hơn, toàn diện hơn, tháng 1 năm 2019, Tạp chí Con số và Sự kiện đã thực hiện một bước tiến xa khi quyết định nâng kỳ phát hành Tạp chí in lên 2 kỳ/tháng, số trang in cũng được tăng lên nhằm đưa thông tin đầy đủ hơn, sâu rộng hơn, kịp thời hơn tới người dùng tin.

Được sự quan tâm chỉ đạo, động viên kịp thời của Lãnh đạo Tổng cục, với sự chung sức đồng lòng quyết tâm đổi mới của tập thể lãnh đạo, phóng viên Tạp chí, tháng 9 năm 2019, Tạp chí điện tử Con số và Sự kiện chính thức ra mắt đã khẳng định quyết tâm bắt kịp cách mạng công nghệ 4.0, theo kịp tốc độ phát triển của báo chí hiện đại và để thực hiện vai trò cơ quan ngôn luận của Ngành một cách chuyên nghiệp hơn của tập thể phóng viên, biên tập viên Tạp chí Con số và Sự kiện. Trang điện tử ngoài việc đăng tải toàn bộ nội dung các số tạp chí in còn thường xuyên cập nhật các tin "nóng" về hoạt động của ngành, các hoạt động chính trị xã hội, các vấn đề mang tính thời sự được dư luận quan tâm... Bên cạnh đó, trang còn mở nhiều cửa sổ, chuyên mục tuyên truyền cho các hoạt động của Ngành, các cửa sổ đăng video, ảnh tư liệu về hoạt động của Ngành khá thuận lợi cho công tác tra cứu thông tin.

Sau hơn 3 năm đi vào hoạt động, hiện Tạp chí điện tử Con số và Sự kiện đã trở thành địa chỉ tin cậy của người dùng tin, các nhà

nghiên cứu, quản lý, với số lượng truy cập tăng lên nhanh chóng.

Cũng trong giai đoạn này, ngoài việc xuất bản Tạp chí in đảm bảo tôn chỉ mục đích hoạt động, Tạp chí Con số và Sự kiện còn thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền cho các hoạt động công tác của Ngành, đưa hình ảnh Ngành Thống kê gần hơn tới công chúng. Tạp chí đã phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí, các bộ ngành liên quan tổ chức thành công nhiều chiến dịch tuyên truyền cho các cuộc điều tra, Tổng điều tra: Tổng điều tra dân số năm 2009, 2019; Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và Thủy sản năm 2011, 2021; Tổng điều tra cơ sở kinh tế HCSN năm 2012, 2017, Tổng điều tra kinh tế năm 2021; Tuyên truyền Luật Thống kê sửa đổi năm 2015, 2021 và nhiều hoạt động khác...

Với những đóng góp trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cùng những đóng góp vào sự lớn mạnh của Ngành Thống kê, Tạp chí Con số và Sự kiện đã vinh dự được Nhà nước, Bộ, Ngành trao tặng những phần thưởng cao quý: Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1982, năm 2014); Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Cờ thi đua của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bằng khen của Tổng cục trưởng TCTK và nhiều các danh hiệu thi đua khác.

Đã tròn 60 năm kể từ ngày Tạp san Thống kê ra đời, một chặng đường không hẳn là dài nhưng đã ghi đủ những dấu ấn, những thăng trầm của Tạp chí, quan trọng hơn là chặng đường đó đã được xây nên từ những trái tim tâm huyết, những bước chân quyết tâm vượt khó và ý chí vươn lên không ngừng của những thế hệ lãnh đạo, viên chức Tạp chí, đó cũng là động lực, là sức mạnh, là niềm tin để Tạp chí Con số và Sự kiện tiếp tục vững bước trên hành trình hội nhập và phát triển./

Tạp chí Con số và Sự kiện

NÂNG CAO ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

ThS. Đào Bùi Kiên Trung
Đại học Kinh tế Quốc dân



Đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định phát triển mạnh mẽ KHCN&ĐMST nhằm tạo bút phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Những năm qua, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ chế, chính sách về KHCN đã được tập trung hoàn thiện với nhiều quy định tiến bộ và đổi mới đưa KHCN thực sự đồng hành và thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa phương và doanh nghiệp. Cụ thể như: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Việc chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) với quan điểm phát triển KHCN&ĐMST là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bút phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và là nhân tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, địa phương và doanh nghiệp đã cho thấy bước đi đúng hướng đem lại hiệu quả trong phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, để tiếp tục nâng cao đóng góp của KHCN&ĐMST vào tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới cần sự tiếp tục vào cuộc, chung tay góp sức của các bộ, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp và toàn xã hội trong ứng dụng và phát triển KHCN&ĐMST.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư... và gần đây nhất là Chiến lược phát triển KHCN&ĐMST đến năm 2030 được ban hành ngày 11/5/2022 với mục tiêu đến năm 2030 KHCN&ĐMST phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

Những năm qua, năng lực nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được nâng cao, thị trường KHCN từng bước được hình thành, hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST có nhiều chuyển biến.

Hiện, các hoạt động nghiên cứu KHCN được triển khai trên các mặt đời sống của xã hội. Năm 2021 trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, song với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng với sự nỗ lực thực hiện của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, kinh tế - xã hội nước ta

vẫn duy trì tăng trưởng và đạt được kết quả tích cực trên các lĩnh vực. Theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2021 tăng 2,58%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước. Trong năm 2021, có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%). Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020).

Trong thành quả phát triển KT-XH của cả nước có sự đóng góp rất tích cực của hoạt động KHCN&ĐMST. Những đóng góp của KHCN có thể nhận thấy từ sự thay đổi của ngành nông nghiệp với việc khuyến khích phát triển sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; ứng dụng công nghệ cao, sạch, hữu cơ vào sản xuất; năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường được nâng cao; cơ cấu sản xuất tiếp tục được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, miền và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu... Trong nông nghiệp, KHCN đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của ngành và 38% trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi. Việc ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua đã góp phần đưa Việt Nam vào nhóm các nước xuất khẩu

hàng đầu thế giới về gạo, cà-phê, hồ tiêu, cao su, điều nhân...

Trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông, hoạt động KHCN&ĐMST tiếp tục hỗ trợ phát triển sản phẩm, hàng hóa mang nhãn hiệu Việt Nam có giá trị gia tăng và tính cạnh tranh cao trên thị trường; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, làm chủ công nghệ trong các lĩnh vực cơ khí chế tạo, thiết bị điện, công nghiệp hỗ trợ...

Tại địa phương, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ KH&CN và các bộ, ngành trung ương đã chủ động ban hành các văn bản để cụ thể hóa và tạo lập hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động KHCN&ĐMST. Các cơ chế, chính sách được triển khai, vận dụng linh hoạt, sáng tạo, đồng hành cùng doanh nghiệp, xác định doanh nghiệp là trung tâm của hoạt động KHCN&ĐMST; tập trung hỗ trợ đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ KHCN để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế phát triển của từng địa phương; tổ chức thực hiện nhiều nhiệm vụ KHCN phục vụ tốt các chương trình mục tiêu quốc gia. Nhờ đó, KHCN&ĐMST ngày càng đóng góp nhiều vào giá trị gia tăng của sản phẩm hàng hóa, từng bước khẳng định vị thế và đóng góp thiết thực, hiệu quả và rõ nét vào các mục tiêu phát triển KT-XH của từng địa phương. Trong năm 2021, các địa phương đã triển khai 2.104 nhiệm vụ KHCN (trong đó có 597 nhiệm vụ chuyển tiếp).

Song song với việc đẩy mạnh ứng dụng KHCN vào các mặt đời sống của xã hội, hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST Việt Nam cũng được hình thành và phát triển vươn lên

một tầm cao mới, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng nền kinh tế số Việt Nam và là dấu hiệu tích cực cho thấy Việt Nam đang trên đà hoàn thành nhóm mục tiêu nền kinh tế số sẽ đóng góp 30% GDP vào năm 2030. Theo bản đánh giá về Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2021 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ toàn cầu (WIPO) thuộc Liên Hợp Quốc cho thấy, Việt Nam hiện xếp thứ 44/132 quốc gia và nền kinh tế về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu. Hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam xếp hạng 59/100 quốc gia. Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá xếp thứ 3 trong nhóm 3 hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo năng động nhất khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Indonesia và Singapore.

Nguồn lực tài chính từ xã hội cho KHCN tăng mạnh. Tỷ trọng đầu tư giữa Nhà nước và doanh nghiệp được cải thiện theo chiều hướng tích cực. Nếu 10 năm trước đây, kinh phí hoạt động KHCN chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước (chiếm khoảng 70% - 80% tổng đầu tư cho KHCN), thì nay đầu tư từ ngân sách Nhà nước và từ doanh nghiệp đã tương đối cân bằng, với tỷ lệ tương ứng là 52% và 48%.

Hệ thống các tổ chức KHCN phát triển mạnh, đội ngũ nhân lực KHCN phát triển cả về số lượng và chất lượng, trong đó, có nhiều nhà khoa học uy tín, được thế giới công nhận. Hệ thống sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ngày càng hoàn thiện, góp phần khuyến khích hoạt động nghiên cứu sáng tạo trong nước, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

Bên cạnh những đóng góp tích cực vào phát triển KT-XH,

bảo đảm quốc phòng - an ninh, KHCN&ĐMST cũng còn nhiều khó khăn, hạn chế như: KHCN&ĐMST chưa thực sự trở thành động lực và nền tảng cho phát triển KT-XH, cho tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và tăng năng suất lao động xã hội. Nhiều quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương chưa dựa trên cơ sở khoa học chuyên sâu, dẫn đến đầu tư dàn trải, thiếu tính khả thi. Trình độ KHCN quốc gia, trừ một số lĩnh vực có tốc độ đổi mới công nghệ khá nhanh như công nghệ thông tin - viễn thông, dầu khí, hàng không, tài chính - ngân hàng... thì nhìn chung còn khoảng cách so với nhóm đầu khu vực Đông Nam Á. Năng lực hấp thụ và đổi mới công nghệ, ĐMST của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Đầu tư cho KHCN còn hạn chế, tỷ lệ chi cho KHCN chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế của đất nước. Cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị cho hoạt động KHCN còn thiếu và chưa đồng bộ. Năng lực áp dụng và hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp còn rất thấp. Hoạt động đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học còn thiếu sự gắn kết với nghiên cứu khoa học và với doanh nghiệp.

Nhằm tạo đột phá để KHCN &ĐMST trở thành động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế và phát triển nhanh, bền vững, ngày 11/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển KHCN&ĐMST đến năm 2030. Mục tiêu tổng quát là đến năm 2030, KHCN&ĐMST được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; góp phần phát triển

toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam; tiềm lực, trình độ KHCN&ĐMST đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, ĐMST của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của thế giới; một số lĩnh vực KHCN đạt trình độ quốc tế. Theo đó, mục tiêu cụ thể chiến lược đặt ra là nâng cao đóng góp của KHCN&ĐMST vào tăng trưởng kinh tế với đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 50%. KHCN&ĐMST đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại vào năm 2030; tham gia tích cực, hiệu quả và tận dụng lợi thế thương mại, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đến năm 2030, tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%. Đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7. Chỉ số ĐMST toàn cầu (GII) không ngừng được cải thiện, thuộc nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới. Đến năm 2025, đầu tư cho KHCN đạt 1,2- 1,5% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 0,8-1% GDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 60-65%. Đến năm 2030, đầu tư cho KHCN đạt 1,5-2% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển

công nghệ đạt 1-1,2% GDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 65-70%. Đến năm 2025, nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 10 người trên một vạn dân, đến năm 2030 đạt 12 người trên một vạn dân; trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp. Đến năm 2025, có 25-30 tổ chức KHCN được xếp hạng khu vực và thế giới; đến năm 2030 có 40-50 tổ chức KHCN được xếp hạng khu vực và thế giới. Đến năm 2030, số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp KHCN và số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST tăng hai lần so với năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST đạt 40% trong tổng số doanh nghiệp. Số lượng công bố quốc tế tăng trung bình 10%/năm. Số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16-18%/năm; số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 12-14%/năm, 10-12% trong số đó được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài; tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8-10% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ. Phát triển được hạ tầng chất lượng quốc gia (NQL) đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế mạnh mẽ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thuộc nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới.

Nhiệm vụ trọng tâm phát triển KHCN&ĐMST thời gian tới là thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, các ngành có năng suất và giá trị gia tăng cao nhờ ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại cùng với đẩy mạnh chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực; thúc đẩy phát triển các ngành chế biến chế tạo,

một số ngành, lĩnh vực mũi nhọn dựa trên nền tảng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư- từng bước giảm tỷ trọng các ngành có năng suất lao động, giá trị gia tăng thấp, sử dụng công nghệ lạc hậu. Tiếp thu, làm chủ, chuyển giao, ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Tăng cường tự chủ về công nghệ và tiến tới phát triển công nghệ mới của Việt Nam trong một số lĩnh vực trọng điểm, có thể mạnh, tiềm năng và còn dư địa lớn.

Ngoài ra, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về KHCN&ĐMST phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế; Hoàn thiện hệ thống ĐMST quốc gia, các hệ thống ĐMST ngành, vùng, các khu công nghệ cao, mạng lưới các trung tâm ĐMST, mạng lưới khởi nghiệp ĐMST, tổ chức trung gian, tổ chức hỗ trợ thúc đẩy ĐMST. Nâng cao năng lực quản trị Nhà nước đối với hoạt động KHCN&ĐMST, đặc biệt là năng lực hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách KHCN&ĐMST.

Phát triển tiềm lực KHCN&ĐMST. Sắp xếp hệ thống tổ chức KHCN công lập phù hợp với các định hướng ưu tiên về KHCN&ĐMST, kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và gắn kết nghiên cứu với đào tạo. Tập trung hình thành nguồn nhân lực trong nước và thu hút nguồn chuyên gia nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ và năng lực sáng tạo cao, phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa trong bối cảnh mới. Tiếp tục đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,

khu công nghệ thông tin tập trung, phòng thí nghiệm gắn với các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên; phát triển.

Thúc đẩy phát triển thị trường KHCN, tăng dần tỷ trọng nguồn cung công nghệ, thiết bị trong nước, đẩy mạnh các hoạt động trung gian của thị trường KHCN, tiến tới đồng bộ hóa với các thị trường hàng hóa, lao động và tài chính.

Giải pháp nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế

Để nâng cao đóng góp của KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT - XH bền vững trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, đổi mới cơ chế hoạt động KHCN&ĐMST, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về KHCN&ĐMST. Theo đó, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật về KHCN, các luật liên quan để phù hợp với những yêu cầu mới đặt ra trong phát triển KHCN&ĐMST, thúc đẩy ĐMST gắn với KHCN; tạo dựng khuôn khổ pháp lý triển khai các cơ chế thí điểm, thử nghiệm và đặc thù đối với các loại hình/ mô hình kinh tế mới dựa trên KHCN&ĐMST.

Hai là, phát triển hệ sinh thái ĐMST quốc gia liên kết chặt chẽ với khu vực và thế giới. Đồng thời, phát triển hệ thống các trung tâm ĐMST quốc gia, các trung tâm ĐMST ngành, vùng, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo nhằm phát triển, tích hợp hình thành các cụm liên kết ĐMST với các khu công nghệ cao, khu dân cư, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu.

Ba là, thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư

cho KHCN&ĐMST. Bảo đảm chi cho KHCN&ĐMST từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách Nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KHCN. Hoàn thiện cơ chế đối tác công tư, hành lang pháp lý cho đầu tư thiên thần, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các quỹ đầu tư cộng đồng, các nền tảng công nghệ số huy động vốn đầu tư nhằm huy động thêm các nguồn lực đầu tư cho KHCN&ĐMST.

Bốn là, phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức KHCN khác trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh. Chú trọng xây dựng một số viện nghiên cứu thuộc các ngành, vùng kinh tế trở thành các trung tâm nghiên cứu ứng dụng và ĐMST phục vụ cho các ưu tiên phát triển kinh tế - kỹ thuật của ngành và vùng kinh tế. Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh và một số nhóm nghiên cứu trình độ quốc tế...

Năm là, phát triển nguồn nhân lực KHCN&ĐMST có trình độ và năng lực sáng tạo cao. Chuẩn bị trước một bước nguồn nhân lực KHCN&ĐMST trong tương lai. Tiếp tục chương trình tuyển chọn, gửi đi đào tạo nhân lực KHCN trình độ cao thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm ở các nước có nền KHCN tiên tiến. Đổi mới chương trình đào tạo cho đối tượng nhân lực KHCN trong các trường cao đẳng, đại học hướng tới đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Sáu là, phát triển và khai thác có hiệu quả hạ tầng KHCN&ĐMST. Triển khai mạnh mẽ hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, hiện đại và gắn với công nghiệp 4.0, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và nâng cao năng suất dựa trên

nền tảng KHCN&ĐMST. Xây dựng chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KHCN. Tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống thông KHCN&ĐMST quốc gia.

Bảy là, thúc đẩy hoạt động KHCN&ĐMST trong doanh nghiệp. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, triển khai các cơ chế, chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp KHCN, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tăng cường hỗ trợ hoạt động của các Hiệp hội doanh nghiệp nhằm thúc đẩy liên kết các hoạt động KHCN&ĐMST giữa các doanh nghiệp.

Tám là, chủ động đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế về KHCN&ĐMST. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm KHCN, triển khai các mô hình, giải pháp ĐMST, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa. Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế hướng vào hỗ trợ một số lĩnh vực KHCN nhằm đạt trình độ quốc tế. Chủ động tham gia đóng góp có hiệu quả vào xây dựng khuôn khổ, luật pháp quốc tế về KHCN&ĐMST.

Chín là, tăng cường các hoạt động tôn vinh, truyền thông, nâng cao nhận thức về KHCN&ĐMST. Tiếp tục duy trì và phát triển các giải thưởng nghiên cứu quốc gia dành cho các nhà nghiên cứu có thành tích xuất sắc. Khuyến khích, hỗ trợ thanh, thiếu niên nâng cao hiểu biết về KHCN và định hướng nghề nghiệp vào lĩnh vực khoa học, kỹ thuật. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về KHCN&ĐMST./.



VAI TRÒ ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY CỦA VIỆT NAM TRONG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC 45 NĂM ASEAN - HOA KỲ

ThS. Đặng Thị Lan
Học viện Ngân hàng

Quan hệ đối tác ASEAN - Hoa Kỳ ngày càng sâu sắc và bền chặt

Quan hệ ASEAN và Hoa Kỳ được đặt nền móng đầu tiên vào năm 1977 tại Manila. Tuy nhiên quan hệ này chỉ bắt đầu tích cực từ những năm của thập kỷ 1990 và thực sự “cất cánh” trong khoảng hơn chục năm trở lại đây với những dấu mốc quan trọng như: Hoa Kỳ ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á năm 2009; thành lập Phái đoàn Đại diện Thường trực của Hoa Kỳ tại ASEAN ở Jakarta năm 2010 và thiết lập cơ chế Hội nghị Cấp cao ASEAN - Hoa Kỳ. Các lĩnh vực hợp tác giữa hai bên được mở rộng, từ các lĩnh vực an ninh, hoà bình sang đầu tư, kinh tế, thương mại nhiều chiều.

Trong suốt 45 năm qua, Hoa Kỳ không ngừng làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác với ASEAN trong việc bảo đảm hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển. Hoa Kỳ cũng đóng góp vai trò quan trọng nỗ lực xây dựng cộng đồng ASEAN trên cả ba trụ cột: Chính trị - an ninh, kinh tế, văn hoá - xã hội. Đứng trước những thách thức của đại dịch Covid-19 thời gian vừa qua, Hoa Kỳ là một trong những nước giúp đỡ quan trọng nhất về vắc-xin và trang thiết bị y tế cho cả ASEAN và từng nước thành viên. Mặc dù nền kinh tế cũng phải gồng mình chống đỡ cơn bão dịch bệnh Covid-19, song để thể hiện cam kết tăng cường hợp tác với các nước ASEAN, tại Hội nghị thượng đỉnh Hoa Kỳ - ASEAN thường niên vào tháng 10 năm 2021,

Mỹ tuyên bố hỗ trợ 100 triệu USD cho các chương trình tăng cường hợp tác Hoa Kỳ-ASEAN trên phương diện y tế, khí hậu, khoa học và cải tiến công nghệ, thuận lợi hoá thương mại, giáo dục...

Về phía ASEAN, hiện nay hầu hết các quốc gia thành viên đều có quan hệ tốt với Mỹ, tranh thủ được các nguồn lực mà quan hệ hợp tác với Hoa Kỳ mang lại và muốn duy trì chính sách đối ngoại cân bằng.

Các chuyên gia nhận định, về quan hệ kinh tế, kể từ năm 2010 đến nay, quan hệ ASEAN - Hoa Kỳ tiến nhanh hơn so với mức quan hệ của khối với thế giới nói chung. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của ASEAN với Hoa Kỳ đã tăng 70% trong giai đoạn 2010-2020, trong khi mức tăng này chỉ là 33% cho quan hệ ASEAN - thế giới. Cũng trong giai đoạn này, đầu tư trực tiếp nước ngoài của Mỹ vào khu vực ASEAN tăng 2,27 lần, trong khi đầu tư của thế giới vào khối chỉ tăng 1,27 lần. Theo số liệu thống kê của Ban Thư ký ASEAN, năm 2020, Hoa Kỳ là đối tác lớn nhất của ASEAN về FDI với 35,0 tỷ USD, chiếm 25,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN. Hoa Kỳ cũng đồng thời là đối tác thương mại lớn thứ hai của khu vực trong năm 2020 (chiếm tỷ trọng 11,6% tổng giá trị thương mại toàn khối).

Năm 2022 là năm đặc biệt đánh dấu mốc quan trọng kỷ niệm 45 năm quan hệ đối tác và hữu nghị giữa ASEAN-Hoa Kỳ kể từ khi được thiết lập vào năm 1977. Để kỷ niệm sự kiện này, trong 2 ngày 12-13/5/2022 vừa qua đã diễn ra Hội nghị Cấp cao đặc biệt ASEAN - Hoa Kỳ, là Hội nghị đầu tiên được tổ chức tại Washington DC. Tại Hội nghị, các phiên thảo luận đã đề cập đến một loạt các vấn đề quan trọng,



Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden và lãnh đạo các nước ASEAN.

(Ảnh: Dương Giang/TTXVN)

bao gồm việc cùng nhau hợp tác để duy trì cuộc chiến chống Covid-19; hành động chống biến đổi khí hậu và theo đuổi một tương lai năng lượng sạch; xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững, tiêu chuẩn cao; và tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục; thúc đẩy hợp tác hàng hải...

Đúng như tên gọi, Hội nghị Cấp cao đặc biệt ASEAN - Hoa Kỳ lần này có ý nghĩa lịch sử tái khẳng định cam kết lâu dài của Hoa Kỳ đối với khu vực Đông Nam Á, đồng thời là minh chứng sinh động cho thấy cả ASEAN và Hoa Kỳ đều rất coi trọng và cam kết mạnh mẽ, mong muốn thúc đẩy quan hệ đối tác bền chặt này. Hai bên tiếp tục đưa mối quan hệ đối tác lên một tầm cao mới và khởi động một kỷ nguyên mới trong quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN với việc ra Tuyên bố tầm nhìn chung cam kết thiết lập Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện ASEAN - Hoa Kỳ có ý nghĩa thực chất, hiệu quả và cùng có lợi tại Hội nghị Cấp cao ASEAN-Hoa Kỳ lần thứ 10 vào tháng 11/2022 tới đây.

Một số định hướng lớn nổi bật như:

Hai bên ưu tiên ổn định chuỗi cung ứng, hợp tác biển, an ninh y tế, giáo dục, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ đổi mới và sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, ứng phó biến đổi khí hậu, chuyển đổi năng lượng, phát triển xanh và bền vững... Cam kết được cụ thể hóa bằng việc Hoa Kỳ công bố gói sáng kiến trị giá hơn 150 triệu USD, tạo cơ sở quan trọng, tiền đề để thúc đẩy, hỗ trợ thu hút thêm hàng tỷ USD đầu tư từ khu vực tư nhân vào các lĩnh vực hợp tác trên.

Bên cạnh đó, tại Hội nghị, Hoa Kỳ khẳng định lại cam kết ủng hộ, tôn trọng vai trò trung tâm của ASEAN, mong muốn cùng ASEAN nâng quan hệ đối tác lên tầm mức mới, chung tay giải quyết hiệu quả các thách thức nảy sinh tại khu vực. Về phần mình, ASEAN tiếp tục coi Hoa Kỳ là đối tác quan trọng hàng đầu, mong muốn Hoa Kỳ tiếp tục can dự tích cực, đóng góp hiệu quả vào hợp tác khu vực, góp phần gìn giữ hoà bình,

an ninh và thịnh vượng chung trong khu vực, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Hội nghị cũng dành thời gian trao đổi về các vấn đề khu vực và toàn cầu, nhất trí nỗ lực bảo đảm hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn và tự do hàng hải và hàng không ở khu vực, bao gồm Biển Đông, giải quyết hòa bình các tranh chấp, phù hợp với luật pháp quốc tế và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982, thúc đẩy môi trường thuận lợi sớm đàm phán đạt được Bộ Quy tắc Ứng xử (COC) ở Biển Đông thực chất, hiệu quả và phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982.

Đặc biệt, Hội nghị chú trọng vạch ra các hướng đi chiến lược để đưa quan hệ ASEAN-Hoa Kỳ tiếp tục phát triển vì lợi ích của người dân, hòa bình và thịnh vượng. Ngoài ra, sáng kiến kết nối US-ASEAN Connect, với chú trọng vào 4 trụ cột là: Doanh nghiệp, Năng lượng, Sáng tạo và Chính sách.

Việt Nam góp phần thúc đẩy quan hệ ASEAN - Hoa Kỳ tiếp tục phát triển

Riêng đối với Việt Nam, qua 27 năm bình thường hóa, thiết lập quan hệ ngoại giao (1995-2022), quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đã có bước tiến vượt bậc và trở thành quan hệ đối tác toàn diện, ngày càng sâu sắc, thể hiện trên nhiều lĩnh vực. Quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước ngày càng được tăng cường, sự hiểu biết lẫn nhau, lòng tin ngày càng được củng cố, trên cơ sở tôn trọng độc lập, tự chủ, hợp tác bình đẳng, tôn trọng thể chế chính trị của nhau. Cùng với đó, quan hệ hợp tác giữa hai nước cũng có những bước phát triển đáng kể trên các lĩnh vực kinh tế,

khoa học - công nghệ, an ninh - quốc phòng, giao lưu nhân dân và hợp tác khu vực, quốc tế. Trong đó, kinh tế - thương mại - đầu tư tiếp tục là điểm sáng trong quan hệ hai nước.

Về kinh tế, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thương mại song phương tiếp tục tăng trưởng mạnh với tổng kim ngạch năm 2021 đạt hơn 111,56 tỷ USD. Trong những năm qua, Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Năm 2021, dù hoạt động thương mại giữa 2 nước bị gián đoạn bởi dịch bệnh Covid-19, song kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 95,6 tỷ USD, tăng 25,1% so năm 2020. 5 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ vẫn giữ vững vị trí là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 46,7 tỷ USD. Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng vươn lên trở thành đối tác thương mại lớn thứ 9 của Hoa Kỳ. Hai bên vẫn luôn tích cực triển khai Kế hoạch hành động hướng tới cán cân thương mại hài hòa và bền vững; đồng thời tiếp tục duy trì đối thoại để tăng cường hợp tác và giải quyết các vấn đề tồn đọng trong quan hệ thương mại.

Về đầu tư, theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), đến tháng 5/2022, đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ tại Việt Nam đạt gần 10,9 tỷ USD, đứng thứ 11/139 quốc gia và vùng lãnh thổ có FDI tại Việt Nam. Việt Nam là thị trường hấp dẫn thu hút vốn đầu tư nước ngoài của các doanh nghiệp lớn của Hoa Kỳ, trong đó nổi bật là Tập đoàn Intel.

Bên cạnh đó, hợp tác an ninh - quốc phòng được duy trì tích cực với nội dung hợp tác đa dạng, nổi bật là việc trao đổi đoàn,

tiếp xúc cấp cao, hợp tác khắc phục hậu quả chiến tranh và nâng cao năng lực hàng hải. Trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, vấn đề khắc phục hậu quả chiến tranh tiếp tục là ưu tiên. Theo đó, hai bên cùng thực hiện hoạt động tìm kiếm quân nhân mất tích trong chiến tranh tại Việt Nam (MIA), ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác tìm kiếm, quy tập, xác định danh tính hài cốt liệt sỹ Việt Nam và Thỏa thuận bảo mật thông tin quân sự tổng quát (GSOMIA), cũng như đẩy mạnh xử lý đi-ô-xin, hỗ trợ người khuyết tật do chiến tranh, tạo cơ sở để tiếp tục thúc đẩy hợp tác sâu rộng hơn thời gian tới. Hai nước cũng tiếp tục phối hợp trong các vấn đề quốc tế và khu vực cùng quan tâm như vấn đề Mê Công, Mi-an-ma, Triều Tiên, phòng, chống đại dịch Covid-19; đặc biệt là trong khuôn khổ Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và trong các cơ chế của ASEAN. Thời gian gần đây, hai bên đồng thời thúc đẩy hợp tác giáo dục - đào tạo, chuyển giao công nghệ và đạt những kết quả bước đầu. Hiện nay, Việt Nam có 6 cơ sở giáo dục có vốn đầu tư của Hoa Kỳ tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bình Dương.

Một điểm sáng khác trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam - Hoa Kỳ trong những năm gần đây là những kết quả đạt được trong hợp tác y tế và ứng phó Covid-19. Hai bên đã hỗ trợ lẫn nhau về trang thiết bị y tế, vắc-xin, chia sẻ kinh nghiệm phòng, chống dịch và bảo hộ công dân. Đến nay, Hoa Kỳ đã hỗ trợ cho Việt Nam gần 40 triệu liều vắc-xin ngừa Covid-19 (trong đó có gần 39 triệu liều thông qua cơ chế COVAX) và 111 tủ lạnh âm sâu để bảo quản vắc-xin Pfizer...

Là thành viên của ASEAN, Việt Nam đã và đang có vai trò ngày càng quan trọng, trở thành một động lực quan trọng trong thúc đẩy quan hệ chiến lược ASEAN-Hoa Kỳ phát triển sâu rộng và chiến lược.

Trong chuyến công tác nước ngoài đầu tiên của Thủ tướng Phạm Minh Chính và Đoàn đại biểu Việt Nam tham dự Hội nghị Cấp cao Đặc biệt ASEAN-Hoa Kỳ tại Washington DC trong các ngày 12-13/5/2022 vừa qua, Việt Nam tự tin ở vị thế mới khi kiểm soát được dịch bệnh Covid-19, tự tin mở cửa trở lại, triển khai chương trình phục hồi nhanh và phát triển bền vững kinh tế-xã hội, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, thực chất, hiệu quả. Việt Nam tham gia Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, đóng góp cho sự ổn định và phát triển của ASEAN, tham gia vào tiến trình của các hội nghị quốc tế. Tại Hội nghị, Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam đã góp phần khẳng định sự đóng góp quan trọng và trách nhiệm cho thành công chung của Hội nghị Cấp cao Đặc biệt ASEAN - Hoa Kỳ, cả trong thảo luận cũng như xây dựng văn kiện; đề cao vị trí, vai trò trung tâm của ASEAN, thúc đẩy hợp tác của ASEAN với Hoa Kỳ; thúc đẩy quan hệ Đối tác toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ tiếp tục phát triển bền vững, hiệu quả, đi vào chiều sâu, ổn định lâu dài trên tất cả các lĩnh vực.

Trong khuôn khổ Hội nghị Cấp cao Đặc biệt ASEAN-Hoa Kỳ, tại các bài phát biểu của mình, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã chia sẻ quan điểm về định hướng phát triển quan hệ ASEAN-Hoa Kỳ và tình hình quốc tế và khu vực, được các nước đánh giá rất cao. Thủ tướng nhấn mạnh

giữ vững hòa bình, duy trì ổn định phải được coi là quan tâm hàng đầu của cả ASEAN lẫn Hoa Kỳ. Các quốc gia cần chung tay hợp tác, chia sẻ trách nhiệm, kiểm soát bất đồng, thượng tôn pháp luật, góp phần hiện thực hóa một thế giới hòa bình, ổn định và phát triển thịnh vượng. ASEAN và Hoa Kỳ cùng các đối tác khác cần nỗ lực cùng hợp tác duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải, hàng không trên Biển Đông, trên tinh thần tuân thủ luật pháp quốc tế, kiểm chế, không sử dụng vũ lực, tránh có các hành động đơn phương, làm phức tạp thêm tình hình, xói mòn lòng tin giữa các quốc gia, giải quyết hoà bình các tranh chấp trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước UNCLOS 1982, đồng thời đẩy nhanh đàm phán đạt được Bộ COC thực chất, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế và Công ước UNCLOS 1982. Hoa Kỳ cũng như các nước lớn, các đối tác ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN, phối hợp củng cố, tăng cường các khuôn khổ hợp tác do ASEAN chủ trì; đối thoại thực chất, hiệu quả, tham vấn đầy đủ với ASEAN trên tinh thần chân thành, tin cậy, trách nhiệm và thượng tôn pháp luật.

Thủ tướng cũng mong Hoa Kỳ luôn ủng hộ ASEAN giữ vai trò trung tâm trong các tiến trình ở khu vực châu Á-Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương; cùng đóng góp xây dựng đường hướng mới cho các khuôn khổ hợp tác do ASEAN chủ trì, tạo môi trường cân bằng, hài hòa ở khu vực; cùng ASEAN đối thoại chân thành trên cơ sở lòng tin và trách nhiệm, ủng hộ giải quyết các khác biệt, bất đồng, dựa trên các biện pháp hoà bình, phù hợp luật pháp quốc tế.

Ưu tiên khôi phục dòng chảy thương mại - đầu tư, Thủ tướng khẳng định Việt Nam sẽ hỗ trợ tốt nhất các nhà đầu tư, doanh nghiệp Hoa Kỳ nhanh chóng mở rộng kinh doanh tại Việt Nam, kết nối với thị trường ASEAN đầy tiềm năng; song Thủ tướng đề nghị Hoa Kỳ hỗ trợ ASEAN phát triển xanh và bền vững, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi số, phát triển năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường, đẩy nhanh phục hồi toàn diện và bền vững và trông đợi Hoa Kỳ thúc đẩy hợp tác trong khuôn khổ Đối tác Mê Công-Hoa Kỳ, góp phần bảo đảm khu vực phát triển hài hòa, đồng đều và bền vững.

Thủ tướng Phạm Minh Chính cũng đặt vấn đề, cần có cách tiếp cận toàn cầu trong giải quyết các vấn đề toàn cầu, ASEAN mong muốn Hoa Kỳ tiếp tục hợp tác, hỗ trợ các nước ASEAN trong bảo đảm an ninh y tế, nâng cao năng lực y tế, chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ sản xuất vắc xin, ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, phát triển xanh và bền vững...

Kết thúc chuyến công tác nước ngoài đầu tiên của Thủ tướng Phạm Minh Chính và Đoàn đại biểu Việt Nam tham dự Hội nghị đặc biệt ASEAN-Hoa Kỳ, quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ được tin tưởng là sẽ ngày càng sâu sắc thêm, hiệu quả và thực chất hơn, sẽ tạo ra bước đà mới khi đất nước đang hướng tới thời kỳ phát triển mới. Cùng với đó, Việt Nam góp phần giúp cho quan hệ đa phương ASEAN - Hoa Kỳ có những bước đà để có một tầm nhìn mới và đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hợp tác./



THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

TS. Nguyễn Thu Hương
Đại học Trưng Vương

Phát triển TMĐT trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam

Ngày nay, TMĐT được biết đến với khá nhiều tên gọi, tùy theo tính chất và phương thức hoạt động. Phổ biến nhất là các tên gọi: TMĐT (e-commerce), Kinh doanh điện tử (e-business), Thương mại phi giấy tờ, Marketing điện tử....

Tại Việt Nam, theo nghĩa hẹp, TMĐT là việc mua bán hàng hóa và dịch vụ thông qua các phương tiện điện tử và mạng viễn thông. Còn theo nghĩa rộng, TMĐT là việc ứng dụng các thành tựu của công nghệ thông tin và truyền thông vào các hoạt động quản lý và kinh doanh.

Suốt quá trình hơn 20 năm tiến hành đổi mới nền kinh tế, hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam đều gắn liền với sự phát triển của TMĐT. Ngay từ khi bắt đầu mở cửa hội nhập với thế giới, Việt Nam đã tham gia vào hàng loạt các cam kết đa phương, khu vực có liên quan đến tự do hóa về TMĐT. Mặc dù TMĐT còn là lĩnh vực còn khá mới mẻ tại Việt Nam, tuy nhiên, những lợi ích mà nó đem lại ưu việt hơn hẳn các phương thức

Thương mại điện tử (TMĐT) đang nhanh chóng trở thành nhân tố cốt lõi của nền kinh tế toàn cầu và là xu hướng tất yếu mà không một quốc gia nào có thể đứng ngoài cuộc. Trong quá trình hội nhập, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng phát triển chung đó. Thực tế cho thấy, phát triển TMĐT luôn đồng hành với sự phát triển của tiến trình hội nhập, là một động lực quan trọng thúc đẩy tiến trình này. Vì vậy, phát triển TMĐT là một bước đi quan trọng nhằm củng cố vững chắc hơn tiến trình hội nhập của Việt Nam trong giai đoạn tới.

thương mại truyền thống. TMĐT đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế các nước xích lại gần nhau hơn, giúp cho quá trình phân công hóa lao động quốc tế diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ hơn.

Ở khía cạnh một quốc gia, Việt Nam đang rất cần phát triển nhanh và mạnh các lĩnh vực TMĐT, tận dụng những lợi thế của TMĐT để xóa dần những khoảng trống lớn với các nước trong khu vực và quốc tế. Tham gia hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới đồng nghĩa với việc Việt Nam ngày càng phải cạnh tranh gay gắt hơn với các nền kinh tế khác trên thế giới. Tuy nhiên, nếu biết cách tận dụng lợi thế mà TMĐT mang lại, các doanh nghiệp, các nhà sản xuất Việt Nam thậm chí có khả năng cạnh tranh ngang hàng

với các doanh nghiệp, các nhà sản xuất khác trên thế giới. Chính vì vậy, ngay trong những ngày đầu tiên của con đường hội nhập, Việt Nam đã luôn tham gia một cách tích cực và chủ động vào các cam kết hội nhập liên quan đến TMĐT, trên tất cả các bình diện, song phương, đa phương và khu vực, đồng thời cụ thể hóa, hệ thống hóa các cam kết đó thông qua việc ban hành nhiều văn bản pháp luật trong nước, từng bước hình thành khung khổ pháp lý cho hoạt động TMĐT tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

Đối với các cam kết của WTO về TMĐT

Quá trình xây dựng và phát triển các quy định về TMĐT trong khuôn khổ WTO được bắt đầu từ những năm cuối thập niên 90.

Dấu mốc quan trọng nhất đối với pháp luật quốc tế về TMĐT chính là Tuyên bố TMĐT toàn cầu (20/05/1998) được Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 2 của WTO, tổ chức tại Ginevơ, Thụy Sĩ thông qua. Tuyên bố đã nhất trí sẽ xây dựng chương trình làm việc của WTO nhằm rà soát và kiểm tra lại tất cả các vấn đề có liên quan tới TMĐT. Tiếp đó, ngày 25/08/1998, Đại Hội đồng WTO đã thông qua bản kế hoạch chương trình làm việc, trong đó lồng ghép vấn đề TMĐT vào chương trình làm việc của các Hội đồng thương mại hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và Ủy ban Phát triển và thương mại. Từ đó đến nay, các vấn đề về TMĐT vẫn tiếp tục được thảo luận trong khuôn khổ các vòng đàm phán đa phương của WTO. Các vấn đề chính mà các nước thành viên WTO tập trung thảo luận liên quan đến TMĐT gồm: Phân loại TMĐT; các vấn đề phát triển có liên quan; vấn đề tính thuế đối với các giao dịch TMĐT; quan hệ giữa TMĐT và các phương thức thương mại truyền thống; thuế TMĐT; cạnh tranh; các vấn đề pháp lý về TMĐT.

Qua các vòng đàm phán WTO, khung khổ chung thống nhất về pháp luật TMĐT quốc tế đang dần được hình thành và phát triển, làm nền tảng chung cho sự phát triển toàn bộ hệ thống TMĐT trong tương lai.

Với tư cách là thành viên WTO, Việt Nam cũng đã tuân thủ nghiêm túc các cam kết của WTO liên quan đến việc mở cửa thị trường TMĐT, không ngừng nỗ lực hoàn thiện và xây dựng pháp luật về TMĐT, biến TMĐT thực sự trở thành mũi nhọn cho sự phát triển nền kinh tế trong tương lai.

Đối với các cam kết của ASEAN về TMĐT

Khu vực ASEAN được đánh giá là khu vực có sự phát triển

khoa học và công nghệ (KH&CN) năng động nhất trong khu vực châu Á và thế giới. Trong những năm qua, các nước ASEAN đã có sự đầu tư phát triển KH&CN cao bằng các hành động thiết thực như: Lập Quỹ khoa học ASEAN để hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai ứng dụng KH&CN của các nước thành viên, hợp tác với các nước đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Trung Quốc để mở rộng phạm vi hợp tác công nghệ...

Ngay từ năm 1995, Việt Nam đã tích cực tham gia các hoạt động hợp tác về KH&CN của ASEAN như: Tham gia Hội nghị Bộ trưởng KH&CN ASEAN; tham gia Ủy ban KH&CN ASEAN - COST, các Ủy ban hỗn hợp, Tiểu ban, Nhóm công tác trực thuộc COST; tích cực tham gia các dự án hợp tác của ASEAN về công nghệ sinh học, năng lượng mới và năng lượng tái sinh, công nghệ viễn thám, khoa học biển, công nghệ thông tin và vi điện tử. Đồng thời, Việt Nam đã hoàn thành tốt nghĩa vụ của một nước thành viên, đóng góp kinh phí cho Quỹ Khoa học ASEAN (ASF).

Là một phần quan trọng trong chương trình hợp tác KH&CN của ASEAN, các hoạt động hợp tác về TMĐT (e-commerce) cũng đã được các nhà lãnh đạo ASEAN rất quan tâm chú trọng. Đến nay, đã có nhiều cam kết, chương trình hợp tác trong khuôn khổ ASEAN được ký kết. Với tư cách là thành viên ASEAN, Việt Nam đã tham gia một cách tích cực vào các cam kết hội nhập về TMĐT của ASEAN, bao gồm:

- Hiệp định khung về TMĐT (e-ASEAN) ký ngày 24/11/2000 tại Singapore. Lần đầu tiên trong lịch sử TMĐT thế giới, một hiệp định khung về TMĐT cấp khu vực được ra đời. e-ASEAN được kỳ vọng sẽ trở thành một nền tảng căn bản giúp các quốc gia ASEAN đẩy mạnh hợp tác để phát triển,

nâng cao tính cạnh tranh của công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông (ICT) trong khu vực ASEAN; Hiệp định khung e-ASEAN được đánh giá là một động lực thúc đẩy phát triển CNTT và TMĐT, tiến tới nền kinh tế tri thức của từng nước thành viên cũng như cả khối ASEAN. Tham gia Hiệp định này, Việt Nam sẽ tranh thủ được sự giúp đỡ của các nước phát triển cao về CNTT để góp phần "lấp đầy" khoảng cách trình độ phát triển CNTT trong khu vực.

- Ngày 29/11/2004, Việt Nam và các quốc gia thành viên ASEAN đã cùng xây dựng và ký kết Nghị định thư về hội nhập trong lĩnh vực TMĐT tại Viêng Chăn (Lào);

- Ngày 26/09/2005, các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua Chương trình nghị sự Hà Nội về thúc đẩy dịch vụ trực tuyến và áp dụng triển khai hiệp định e-ASEAN tại Hà Nội (Việt Nam).

Đối với các hoạt động phát triển TMĐT trong khuôn khổ Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Trong khuôn khổ hợp tác APEC, các quốc gia thành viên đã thống nhất mục tiêu phát triển TMĐT thông qua tuyên bố chung về "Chương trình hành hành động phát triển TMĐT" năm 1998 của APEC, trong đó, nhấn mạnh việc xây dựng các chiến lược quốc gia, các định hướng phát triển, cũng như những khung khổ chính sách ở từng quốc gia thành viên trong lĩnh vực TMĐT.

Để duy trì hoạt động thúc đẩy hợp tác phát triển, đưa ra các vấn đề và khuyến nghị về TMĐT tại các quốc gia thành viên APEC, Hội nghị Quan chức Cao cấp (SOM) đã lập ra Nhóm chỉ đạo về TMĐT (Electronic Commerce Steering Group). Nhóm đặc trách về TMĐT được thành lập từ tháng 2 năm 1999 với vai trò phối hợp và thúc đẩy các hoạt động

hợp tác TMĐT của APEC thông qua hệ thống các quy định, luật lệ, chính sách minh bạch và nhất quán. Những nỗ lực của Nhóm đặc trách về TMĐT trong thời gian vừa qua đã góp phần nâng cao lòng tin của các nền kinh tế thành viên vào lĩnh vực TMĐT; và qua đó, khuyến khích việc sử dụng công nghệ thông tin và TMĐT như Internet để tiến hành trao đổi thương mại, làm đơn giản hóa cách thức trao đổi giữa các nền kinh tế.

Đối với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới liên quan đến TMĐT

Việc tham gia một loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, điển hình như CPTPP, EVFTA và RCEP cũng sẽ mang lại một cú hích lớn cho sự phát triển của TMĐT Việt Nam trong thời gian tới. Các cam kết về TMĐT trong Hiệp định CPTPP được đánh giá ở mức khá cao so với các hiệp định khác.

Cụ thể, Chương TMĐT trong CPTPP tập trung và 3 nhóm nội dung chính gồm: (i) Nhóm các cam kết liên quan tới chính sách đối với TMĐT: Nhóm này bao gồm một số các cam kết cụ thể về chính sách của Nhà nước đối với các hoạt động TMĐT, trong đó đáng chú ý có cam kết không đánh thuế xuất nhập khẩu đối với việc truyền dẫn điện tử; cam kết không phân biệt đối xử giữa các sản phẩm kỹ thuật số tương tự nhau và cam kết thừa nhận giá trị pháp lý của chữ ký số và tôn trọng quyền tự do thỏa thuận phương thức ký số.

(ii) Nhóm các cam kết liên quan tới bảo vệ người tiêu dùng: Nhóm này bao gồm cam kết ban hành pháp luật về 02 mảng vấn đề: Pháp luật để bảo vệ người tiêu dùng trên môi trường mạng trước các hành vi gian lận, lừa đảo trong TMĐT; Pháp luật để bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng trong TMĐT. Đặc biệt, CPTPP yêu cầu các nước phải có quy định pháp luật để xử lý

tin quảng cáo rác như buộc chủ thể phát tin nhắn phải cho phép người nhận hủy việc nhận, yêu cầu chỉ được phát tin nhắn nếu đã được người nhận đồng ý...

(iii) Nhóm các cam kết về tôn trọng tự do của các chủ thể tham gia TMĐT: Đây là nhóm cam kết không trực tiếp gắn với hoạt động TMĐT nhưng tạo tiền đề cho hoạt động TMĐT. Nhóm này bao gồm nhiều cam kết đối với Việt Nam là mới như quy định về hệ thống máy chủ, mã nguồn mở, trao đổi dữ liệu xuyên biên giới thông qua các phương tiện điện tử.

Với mong muốn thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho thương mại số ở châu Á - Thái Bình Dương phục vụ cho cả doanh nghiệp và người tiêu dùng, CPTPP đã đưa một số quy tắc đáng chú ý. Chương TMĐT trong CPTPP bao gồm yếu tố mới, phản ánh sự phát triển của công nghệ và các quan tâm về thương mại số trong những năm gần đây. Trong khi đó, các cam kết về TMĐT trong Hiệp định EVFTA lại hướng đến thúc đẩy hợp tác. Hai bên công nhận lợi ích và đóng góp của TMĐT đối với tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hiện nay.

Giải pháp thúc đẩy phát triển TMĐT

Một là, đẩy nhanh lộ trình xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về TMĐT trong nước phù hợp với các cam kết Hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT).

Hai là, đẩy mạnh việc tham gia các cam kết hội nhập quốc tế về TMĐT. Căn cứ theo định hướng về HNKTQT của Việt Nam trong giai đoạn tới, Việt Nam có xu hướng tham gia các hiệp định thương mại tự do với các đối tác kinh tế lớn, do đó, cần xem xét việc đàm phán các cam kết về TMĐT theo hướng phù hợp với nội lực của Việt Nam và nhu cầu của thế giới. Trong giai đoạn tới, Việt Nam cần xác định rõ TMĐT

sẽ là xu hướng chủ đạo của kinh tế thế giới, từ đó, có những giải pháp và bước đi kịp thời và hợp lý trong tiến trình hội nhập, nhằm đảm bảo bắt kịp với xu hướng thời đại, tận dụng được các lợi thế, biến TMĐT trở thành công cụ hỗ trợ nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và cho toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung.

Để thực hiện được mục tiêu trên, Việt Nam cần: Từng bước hoàn thiện khung khổ pháp luật trong nước về TMĐT; Tham gia tích cực vào các hoạt động xây dựng khung khổ pháp lý quốc tế về TMĐT (tại các diễn đàn APEC, ASEAN, WTO...); Nghiên cứu pháp luật các nước, kinh nghiệm các nước về xây dựng, quản lý thị trường TMĐT; Xây dựng định hướng về đàm phán mở cửa, gia nhập thị trường TMĐT với các đối tác, thông qua các kênh đàm phán song phương, khu vực.

Ba là, xây dựng, củng cố phát triển thị trường TMĐT trong nước. Cụ thể cần: Phát triển nguồn nhân lực về TMĐT; Cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh; Phát triển và ứng dụng công nghệ, dịch vụ TMĐT; Nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý nhà nước về TMĐT./.

Tài liệu tham khảo

Chính phủ (2021). *Nghị định số 85/2021/NĐ-CP, ngày 28/09/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử*;

Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 645/QĐ-TTg, ngày 19/05/2020 phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025*;

Bộ Công Thương (2021). *Văn kiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)*;

Việt Nam và các quốc gia thành viên ASEAN (2004). *Nghị định thư về hội nhập trong lĩnh vực TMĐT tại Viêng Chăng (Lào)*, ký kết ngày 29/11/2004.

Trong những năm gần đây, Thương mại điện tử (TMĐT) ở Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh và tăng trưởng mạnh mẽ. Doanh thu TMĐT Việt Nam năm 2021 ước đạt 13,7 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2020 và thuộc nhóm 3 quốc gia có tốc độ tăng trưởng thị phần bán lẻ trực tuyến cao nhất khu vực Đông Nam Á. Dự kiến con số này sẽ tiếp tục đạt 39 tỷ USD vào năm 2025. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh chóng của thị trường TMĐT, thực trạng hàng giả, hàng nhái trên thị trường ngày càng diễn ra phức tạp và khó kiểm soát.



HÀNG NHÁI, HÀNG GIẢ TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

ThS. Trần Phương Thảo - ThS. Nguyễn Thu Hiền
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Vi phạm hàng giả, hàng nhái trên nền tảng TMĐT ngày càng tinh vi và khó kiểm soát

Theo Thống kê của Cục Quản lý cạnh tranh (Bộ Công Thương), mỗi năm có khoảng 1.500 đơn khiếu nại của người tiêu dùng liên quan tới các giao dịch mua bán trên các nền tảng trực tuyến như hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ và mua bán không có hóa đơn chứng từ. Thực trạng hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng đang khiến người tiêu dùng ngày càng mất niềm tin vào các nền tảng bán hàng trực tuyến như Facebook, Zalo, TikTok... và cả các sàn TMĐT uy tín.

Bộ Công Thương cho biết, chỉ trong năm 2021, lực lượng quản lý thị trường phối hợp với Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số đã phát hiện hơn 3.000 vụ việc, bao gồm hành vi vi phạm về TMĐT và các hành vi lợi dụng

TMĐT để kinh doanh hàng hoá nhập lậu, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng giả... Số tiền xử phạt lên tới hơn 20 tỷ đồng. Cùng với đó, các cơ quan chức năng cũng đã yêu cầu các nền tảng TMĐT rà soát và gỡ bỏ gần 14.000 sản phẩm, thiết bị hỗ trợ điều trị Covid-19... có dấu hiệu vi phạm tại 4.300 gian hàng.

Năm 2022, TMĐT được dự báo tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh khi người dân và doanh nghiệp đã thích nghi với hình thức mua bán trực tuyến. Tuy nhiên, chính sự bùng nổ của các sàn TMĐT lại đang đặt ra nhiều quan ngại về vấn nạn hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng. Các chuyên gia cho biết, cuộc chiến chống hàng nhái, hàng giả đã khó nay càng khó khăn hơn trên TMĐT, bởi phương thức được các đối tượng bán hàng phi pháp sử dụng ngày càng tinh vi và khó kiểm soát.

Theo các chuyên gia, hiện mỗi sàn giao dịch TMĐT có trên 5.000 thương hiệu và hàng nghìn đối tác kinh doanh đa dạng các mặt hàng. Về nguyên tắc hoạt động, các sàn giao dịch TMĐT chủ yếu cho thuê "gian hàng" online. Do đó, sản phẩm không về kho chứa của bất kỳ sàn giao dịch nào nên không phát hiện được hàng hoá vi phạm. Trong khi, các sàn TMĐT như: Shopee, Lazada, Sendo, Tiki,... cũng chỉ mới rà soát yêu cầu người bán cung cấp thông tin, tài liệu chứng minh sản phẩm đang bán là hợp lệ nên các đối tượng buôn bán hàng giả, hàng nhái trên TMĐT có rất nhiều cách để lách chính sách và lẩn tránh sự truy vết của cơ quan chức năng.

Chưa kể, việc kiểm soát, định danh tài khoản người bán, đăng tải chào bán, chào mua chưa thật sự chặt chẽ, chưa thường xuyên, liên tục của các sàn giao dịch TMĐT cũng được cho là



một trong những “kẻ hở” để các đối tượng lợi dụng đưa hàng hóa vi phạm lên bày bán công khai trên các sàn này.

Tổng cục Quản lý thị trường cho biết, một số thủ đoạn mới đang xuất hiện trên nền tảng TMĐT tập trung vào nhóm hàng hóa có giá trị cao, những mặt hàng do nước ngoài sản xuất. Các thủ đoạn được các đối tượng sử dụng như: Lập nhiều tài khoản Facebook và chạy quảng cáo, ảnh chụp sản phẩm thật, song hàng bán cho người tiêu dùng lại là hàng nhái, hàng giả. Nhiều đối tượng không có kho hàng hay cửa hàng, chỉ tiếp nhận đặt online; sử dụng hình thức bán hàng qua cộng tác viên trung gian; phân tán hàng hóa nhiều nơi; chỉ giao hàng với số lượng nhỏ lẻ, khó xác định được kho hàng...

Bên cạnh đó, do nhận thức của một bộ phận người tiêu dùng còn hạn chế, như biết hàng giả vẫn mua vì giá rẻ, thích hàng nhái thương hiệu nổi tiếng hoặc chưa đủ kỹ năng và thông tin để nhận biết. Hiện trên nền tảng TMĐT từ các sản phẩm giấy ăn đến thực phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, quần áo, giày dép..., thậm chí phòng trưng bày sản phẩm cũng bị làm giả gây hoang mang cho người tiêu dùng.

Không những thế, theo đánh giá của cơ quan chức năng, hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trên không gian mạng được thực hiện dưới nhiều phương thức, thủ đoạn xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; xâm phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân... Đáng quan ngại, còn có hiện tượng một số người nổi tiếng tiếp tay cho các đối tượng quảng bá những sản phẩm kém chất lượng trên các mạng xã hội làm cho công tác thực thi pháp luật, kiểm tra càng khó khăn hơn...

Mặc dù, lực lượng tham gia công tác đấu tranh, ngăn chặn tình trạng sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ hàng nhái, hàng giả, hàng xâm phạm sở hữu trí tuệ khá đông đảo và tích cực, song vẫn gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong phát hiện và xử lý. Trang thiết bị phục vụ thực thi công vụ chưa đáp ứng được những thay đổi của công nghệ sản xuất, mô hình kinh doanh mới. Cùng với đó, việc phối hợp giữa các đơn vị liên quan đến xử lý các hành vi vi phạm về hàng giả, hàng nhái trong TMĐT như công an, quản lý thị trường, hải quan, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ người tiêu dùng vẫn hạn chế...

Nỗ lực và một số giải pháp trong cuộc chiến chống hàng nhái, hàng giả trên nền tảng TMĐT

Các chuyên gia cho biết, với tư cách là người đứng giữa, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, các sàn TMĐT hiện nay đã và đang bắt đầu triển khai các hoạt động rà soát đầu vào và quá trình vận hành để từ đó hạn chế tối đa số lượng hàng hóa không đúng như kỳ vọng của khách hàng. Trong đó

có việc sử dụng trí tuệ nhân tạo để lọc hàng giả, hàng nhái khi đưa vào lưu thông, giao dịch trên sàn TMĐT. Cụ thể như: Tại sàn Tiki, hiện đã sử dụng công nghệ “máy học” (Machine Learning- một ứng dụng của trí tuệ nhân tạo AI) nhằm kiểm soát, giám sát, ngăn chặn tình trạng hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng.

Tại sàn Sendo, hiện đã triển khai áp dụng giải pháp lọc các sản phẩm hàng hóa đang bán trên sàn thông qua hệ thống công nghệ AI; đồng thời có đội ngũ nhân lực lọc thủ công để kiểm tra từng sản phẩm hàng hóa đang bán có chính xác như mô tả, quảng cáo hay không; các thông tin cung cấp có chính xác so với tính chất của sản phẩm đang bán hay không... Cùng với đó, Sendo còn dựa vào những ý kiến, báo cáo, nhận xét đánh giá của khách hàng về chất lượng sản phẩm hàng hóa, cũng như các khiếu nại của khách hàng về sản phẩm để xác minh, thực hiện hoàn tiền cho khách hàng và gỡ sản phẩm khỏi sàn.

Còn với Chợ Tốt, ngay từ khi duyệt tin, sàn áp dụng các biện pháp công nghệ để chặn, loại bỏ các tin liên quan đến hàng nhái, lừa đảo trên hệ thống và đảm bảo môi trường mua bán minh bạch. Sàn Chợ Tốt cho biết, tất cả những tin đăng bán sản phẩm không chính hãng với thông tin như hàng Replica, hàng rep 1:1, hàng F1, hàng fake cao cấp... đều được loại bỏ trong khâu duyệt tin. Ngoài ra, Chợ Tốt phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội chống hàng giả quốc tế (REACT) trong công tác chống hàng giả, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, thường xuyên cập nhật thông tin hệ thống, nhanh chóng phát hiện, loại bỏ những tin sản phẩm hàng giả, hàng kém chất lượng...

Tại sàn Lazada, trang này đang thực hiện việc kiểm tra và rà soát liên tục. Khi phát hiện hoặc nhận được cảnh báo liên quan tới hàng giả, hàng kém chất lượng sẽ xử phạt từ đình chỉ đến đóng cửa vĩnh viễn gian hàng...

Bên cạnh sự nỗ lực của chủ các sàn TMĐT, các cơ quan chức năng cũng đang triển khai và áp dụng nhiều giải pháp nhằm ngăn chặn và xử lý nghiêm những trường hợp bán hàng kém chất lượng tràn lan trên nền tảng TMĐT, đặc biệt là tình trạng hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng buôn lậu trên mạng xã hội như Zalo, Facebook, Tiktok... Hiện Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số đang phối hợp với Tổng cục Quản lý thị trường xây dựng “Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025” với nhiều nội dung và giải pháp đồng bộ, có sự vào cuộc của nhiều đơn vị chức năng liên quan như: Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (lực lượng biên phòng), Ngân hàng Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính (Hải quan, Thuế)... trong đó hướng đến các giải pháp tổng thể, toàn diện.

Tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về hoạt động TMĐT cũng đã bổ sung những điều khoản quy định ràng buộc chặt chẽ hơn đối với những doanh nghiệp đang kinh doanh thông qua sàn TMĐT. Trong đó, Nghị định đã bổ sung một số các quy định mới về thông tin hàng hóa phải công khai trên website TMĐT; tăng cường trách nhiệm của chủ sở hữu các sàn giao dịch TMĐT trong quản lý hoạt động

TMĐT trên sàn; quản lý người bán nước ngoài trên sàn giao dịch TMĐT tại Việt Nam... Những quy định mới tại Nghị định này kỳ vọng giúp cho công tác chống hàng giả có căn cứ và hiệu quả minh bạch. Hoặc Nghị định số 17/2022/NĐ-CP, trong đó bổ sung nhiều chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm liên quan tới hoạt động TMĐT quy định trong Nghị định 98/2020/NĐ-CP.

Có thể thấy, TMĐT phương thức kinh doanh mới hiện đại bên cạnh phương thức kinh doanh truyền thống cần phải khuyến khích phát triển, chính vì vậy, vấn đề cuối cùng là phải kiểm soát được nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, hàng hóa được sản xuất làm giả ngay tại Việt Nam hay nhập khẩu qua các cửa khẩu, hoặc nhập lậu theo đường tiểu ngạch... Do đó, để giải quyết hiệu quả và triệt để vấn nạn hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng trên thị trường nói chung và trên TMĐT nói riêng cần sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan như công an, bộ đội biên phòng, hải quan, thông tin và truyền thông cùng các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (đối với từng nhóm mặt hàng) để kiểm soát hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ngay tại các cơ sở sản xuất trong nước và tại các cửa khẩu.

Thời gian tới, để nâng cao hiệu quả ngăn chặn hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng trên nền tảng TMĐT, một số giải pháp được đề xuất đó là:

Về phía các cơ quan chức năng, cần phát triển và triển khai ứng dụng liên quan đến công nghệ để có thể định danh một chủ thể khi tham gia bán hàng trên sàn TMĐT. Từ đó, từng bước kiểm soát, ngăn chặn xử lý kịp thời

những đối tượng kinh doanh hàng nhái, hàng giả trên các sàn TMĐT.

Cần thường xuyên kiểm tra các trang mạng, các sàn TMĐT, các tài khoản xã hội hay cho hành vi đăng bán các sản phẩm chưa rõ nguồn gốc, sản phẩm kém chất lượng... qua đó, kết hợp biện pháp xử phạt với công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông để nhiều người tiêu dùng biết đến.

Triển khai các nền tảng công nghệ đảm bảo an toàn giao dịch trên sàn TMĐT. Đẩy mạnh phối hợp giữa các sàn TMĐT, cơ quan chức năng liên quan, các trung tâm thanh toán để giải quyết bài toán hạn chế tỷ lệ lừa đảo, giúp môi trường TMĐT minh bạch và an toàn hiệu quả hơn. Ngoài ra, cần đào tạo và nâng cao trình độ công nghệ đối với các lực lượng quản lý thị trường.

Bên cạnh sự vào cuộc và nỗ lực của các cơ quan quản lý, lực lượng chức năng, bản thân các chủ sàn TMĐT cần tự nâng cao trách nhiệm. Các sàn TMĐT phải chịu trách nhiệm trước tình trạng hàng giả, hàng nhái và tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng. Theo đó, để kiểm soát hàng giả, hàng nhái trên TMĐT, các sàn cần chủ động nâng cao chất lượng kiểm soát hàng đăng bán trên sàn; đồng thời có sự hợp tác, phối hợp với các đơn vị truy xuất nguồn gốc, hoặc các tổ chức tiêu chuẩn chất lượng... để xác minh đúng tiêu chuẩn và nguồn gốc hàng hóa. Đặc biệt, bên cạnh việc nâng cao trách nhiệm của người bán, đối với người mua (người tiêu dùng) nên cung cấp cho họ công cụ, thông tin, kỹ năng tự tìm hiểu, nâng cao hiểu biết về sản phẩm để tránh mua phải hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng trên TMĐT./.



QUY HOẠCH, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM

NHỮNG QUYẾT TÂM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

TS. Hoàng Thị Thu Thủy

Học viện Chính trị khu vực IV Đà Nẵng

Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị thời gian qua có nhiều cải thiện đã góp phần giúp cho quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa của đất nước ngày càng phát triển, đi lên. Để tiếp tục đổi mới, đáp ứng những yêu cầu hội nhập, nâng cao chất lượng sống, thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững đô thị thông minh, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị Quyết 06/NQ/TW, ngày 24/01/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây là nghị quyết đầu tiên của Bộ Chính trị về phát triển đô thị sau 35 năm đổi mới, Nghị Quyết đã nêu rõ định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển đô thị có hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Quy hoạch, phát triển đô thị Việt Nam - dấu ấn giai đoạn 2011-2020

Có thể thấy, những năm qua, khu vực đô thị đã ngày càng thể hiện vai trò động lực, đầu tàu phát triển kinh tế-xã hội của các vùng và cả nước, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước, chiếm tỷ trọng chi phối trong thu ngân sách, xuất khẩu, sản xuất công nghiệp. Giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ ban hành nhiều chính sách về phát triển đô thị, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển các đô thị theo hướng đáp ứng những yêu cầu, xu thế thời đại về nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và đô thị thông minh. Đô thị hóa và phát triển đô thị đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bộ Xây dựng cho biết, tốc độ đô thị hóa của Việt Nam từ năm 2011 đã có xu hướng chậm hơn, nhưng chất lượng đô thị hóa ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ đô thị hóa cả nước tăng từ 30,5% năm 2010 lên đến gần 40% năm 2021. Năm 1999, Việt Nam có 629 đô thị và đến cuối năm 2021 có 869 đô thị, bao gồm 2 đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 22 đô thị loại I, 32 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 91 đô thị loại IV, 674 đô thị loại V. Các đô thị đã, đang là động lực phát triển kinh tế-xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và kinh tế lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kinh tế đô thị

đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của từng địa phương, từng vùng, miền và của cả nước. Đã hình thành một số cực tăng trưởng chủ đạo ở các thành phố lớn, đặc biệt là hai đô thị đặc biệt Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho biết, dân số thành thị là hơn 33,1 triệu người, chiếm 34,4% tổng dân số cả nước. Tỷ lệ tăng dân số bình quân khu vực thành thị giai đoạn 2009-2019 là 2,64%/năm, gấp hơn 2 lần tỷ lệ tăng dân số của cả nước và gấp 6 lần tỷ lệ tăng dân số khu vực nông thôn cùng giai đoạn. Tốc độ tăng dân số thành thị bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 thấp hơn tốc độ tăng dân số thành thị bình quân giai đoạn 1999-2009 (3,4%/năm). Yếu tố di cư góp phần làm dân số khu vực thành thị tăng thêm 1,2 triệu người, chiếm 3,5% dân số thành thị; sự thay đổi từ xã lên thành phường/thị trấn của nhiều địa phương trong cả nước góp phần chuyển 4,1 triệu người đang là cư dân nông thôn thành cư dân thành thị, tương đương 12,3% dân số thành thị của cả nước năm 2019.

Đến cuối năm 2021, dân số thành thị là 36,57 triệu người, chiếm 37,1%; dân số nông thôn 61,94 triệu người, chiếm 62,9%. Điều đó cho thấy dân số thành thị ngày càng có sự gia tăng đáng kể.

Theo đánh giá, giai đoạn 2011-2020 diện mạo đô thị cả nước đã có sự thay đổi nhanh chóng. Không gian đô thị được mở rộng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế-xã hội được quan tâm đầu tư theo hướng ngày càng đồng bộ và hiệu quả hơn; chất lượng sống của cư dân đô thị từng bước được nâng cao... Trong đó, công tác xây dựng

và triển khai thực hiện quy hoạch chung đã giúp các đô thị có định hướng phát triển tốt hơn, công tác quản lý kiến trúc đô thị được quan tâm. Chương trình phát triển đô thị được triển khai tại một số đô thị lớn, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quảng Ninh... góp phần làm cho các đô thị có diện mạo khang trang, sạch sẽ hơn, hệ thống hạ tầng đầy đủ, tiện nghi hơn. Sự hình thành hàng trăm khu đô thị mới với thiết kế hiện đại, đầy đủ tiện ích đã góp phần tạo điểm nhấn về cảnh quan kiến trúc cho các đô thị, tạo các nơi ở chất lượng cao cho cộng đồng dân cư...

Các dịch vụ đô thị được thực hiện ngày một tốt hơn. Dịch vụ vận chuyển hành khách công cộng ngày càng được nâng cao chất lượng, phát triển cả về hạ tầng và loại hình vận tải, hàng loạt xe buýt của các đô thị được đầu tư mới với việc sử dụng nhiên liệu sạch CNG góp phần giảm phát thải khí nhà kính, thực hiện tăng trưởng xanh và tiện nghi trên xe đẹp, hiện đại, chất lượng phục vụ được nâng cao. Việc cấp nước tại các đô thị cơ bản được cải thiện cả về số lượng và chất lượng. Dịch vụ thu gom, xử lý chất thải từ các khu đô thị cũng ngày càng được đẩy mạnh.

Tăng trưởng kinh tế khu vực đô thị trung bình đạt 12%-15%/năm, cao hơn từ 2 đến 2,5 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn là nơi thu hút các doanh nhân, quy tụ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh của cả nước và là nguồn đóng góp ngân sách lớn nhất nước. Kinh tế đô thị góp khoảng 70% GDP cả nước. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội chiếm 42,4% tổng nộp ngân sách cả nước năm 2020.

Đô thị hóa và phát triển đô thị không những tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà còn tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực nông thôn. Nhờ đô thị hóa, hàng năm khu vực nông thôn có thêm hàng triệu việc làm mới, thu hút, quy tụ lao động ở nhiều địa phương ở mọi trình độ... Ngoài ra, đô thị hóa còn có đóng góp lớn trong thực hiện các hoạt động an sinh xã hội, giảm nghèo và đẩy mạnh liên kết với các vùng nông thôn...

Mặc dù, quá trình đô thị hóa thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực song công tác quy hoạch, phát triển đô thị vẫn còn một số khó khăn, hạn chế. Trong đó, tuy tốc độ đô thị hóa nhanh nhưng chất lượng chưa thực sự cao. Tỷ lệ đô thị hóa không đạt mục tiêu đề ra, thấp hơn so với mức trung bình các nước trong khu vực và thế giới. Đô thị hóa diễn ra chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Hầu hết những khu vực đô thị hóa nhanh đều có hệ thống kết cấu hạ tầng kém phát triển, trình độ dân trí chưa cao, các loại hình kinh tế nhỏ lẻ, manh mún; người dân vẫn duy trì văn hóa, sinh hoạt theo truyền thống nông thôn, chưa thích ứng được với cuộc sống đô thị.

Tại nhiều đô thị có tốc độ tăng dân số cao, gây áp lực lớn đến hệ thống kết cấu hạ tầng, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ công cộng.



Khối lượng rác thải phát sinh tăng 10%-12%/năm và ngày càng gia tăng áp lực về thu gom và xử lý cho các đô thị. Nhiều đô thị, nhất là các khu đô thị mới thiếu cây xanh, công viên, mặt nước; thiếu trường học, trạm y tế, sân chơi cho trẻ em, người già và các đối tượng khác; kiến trúc khu vực đô thị và khu vực nông thôn còn chưa thống nhất, thiếu bản sắc theo vùng, miền và đặc trưng đô thị; kết nối hạ tầng giữa các đô thị và giữa đô thị trung tâm với các khu đô thị mới mở rộng, giữa đô thị với các vùng nông thôn còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, kinh tế đô thị chưa phát huy hết tiềm năng, các đô thị thiếu tính liên kết và tính đa ngành; sự phối hợp đa ngành trong phát triển, quản lý đô thị còn lỏng lẻo...

Định hướng tăng tốc và nâng cao chất lượng đô thị hóa, phục vụ phát triển bền vững

Với quan điểm đô thị hóa là tất yếu khách quan, là một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững trong thời gian tới, tháng 01/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết đã đề ra mục tiêu tổng quát là đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Thể chế, chính sách về quy hoạch,

xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững cơ bản được hoàn thiện. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hoá đặc trưng được giữ gìn và phát huy.

Từ mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu cụ thể được Nghị quyết số 06 đề ra, bao gồm: Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9-2,3%. Đến năm 2025, cả nước có khoảng 950-1.000 đô thị, đến năm 2030 khoảng 1.000-1.200 đô thị. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hoá cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11-16% vào năm 2025, 16-26% vào năm 2030. Diện tích cây xanh bình quân mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6-8 m² vào năm 2025, khoảng 8-10 m² vào năm 2030. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 28 m² vào năm 2025, đến năm 2030 đạt tối thiểu 32 m².

Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP cả nước khoảng 75% vào năm 2025 và khoảng 85% vào năm 2030. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của các đô thị trực thuộc

Trung ương đạt bình quân 25-30% vào năm 2025, 35-40% vào năm 2030. Xây dựng được mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế và 3-5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế vào năm 2030.

Để đạt được những mục tiêu trên, Nghị quyết 06 cũng đề ra các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, trọng tâm, bao gồm:

Hoàn thiện thể chế, chính sách tạo thuận lợi cho quá trình đô thị hoá, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững. Nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý phát triển đô thị bền vững. Tập trung xây dựng, phát triển hệ thống đô thị quốc gia bền vững và đồng bộ về mạng lưới.

Ngoài ra, đẩy mạnh phát triển nhà ở, hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, liên kết, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng và hoàn thiện mô hình chính quyền đô thị; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị và chất lượng cuộc sống đô thị, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị. Phát triển kinh tế khu vực đô thị; đổi mới cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư phát triển đô thị.

Có thể thấy, việc ban hành Nghị quyết 06 chính là những quyết tâm, định hướng trong quy hoạch, xây dựng, phát triển đô thị của Việt Nam trong thời gian tới. Việc ban hành Nghị quyết 06 cũng đã cụ thể hóa chủ trương của Đảng nêu trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII. Theo đó, đô thị hóa và phát triển đô thị cùng với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn sẽ là những động lực quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội./.



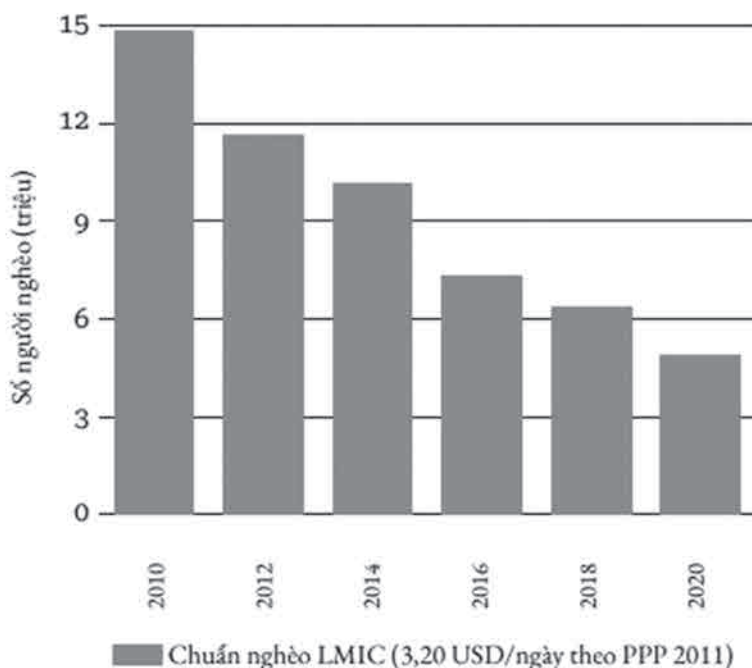
NHỮNG ĐIỂM NHẤN TRONG BỨC TRANH THỰC TRẠNG NGHÈO VÀ BÌNH ĐẲNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2020

TS. Đặng Quang Trung
Đại học Lao động Xã hội

Bức tranh nghèo và bình đẳng của Việt Nam giai đoạn 2010-2020 được khắc họa khá rõ nét trong báo cáo đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022 mới được Ngân hàng Thế giới (WB) công bố vào tháng 4 mới đây. Công cuộc giảm nghèo Việt Nam đã đạt được những kết quả ấn tượng song cũng tồn tại những bất bình đẳng đáng chú ý. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần có những cách tiếp mới trong chặng đường kế tiếp hướng tới trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao và thu nhập cao.

Theo báo cáo đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022 được Ngân hàng Thế giới (WB) công bố vào tháng 4/2022, giai đoạn 2010-2020 là thập kỷ chứng kiến Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao và công cuộc giảm nghèo đã đạt được những kết quả ấn tượng. Tính trung bình, mức tiêu dùng hộ gia đình đạt tăng trưởng cao, ở mức khoảng 5% mỗi năm. Căn cứ vào chuẩn nghèo dành cho quốc gia thu nhập trung bình thấp (LMIC) của Ngân hàng Thế giới (3,20 USD/ngày tính theo ngang giá sức mua năm 2011), tỷ lệ nghèo đã giảm từ 16,8% năm 2010 xuống còn 5% vào năm 2020, có nghĩa là 10 triệu người đã thoát nghèo, số người nghèo đã giảm xuống còn 5 triệu người vào năm 2020. Theo ước tính sơ bộ năm 2019, 5,7% người Việt Nam được phân loại là nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (TCTK).

Hình 1: Số lượng người nghèo, giai đoạn 2010-2020



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Mặc dù vậy, bất bình đẳng lại tăng nhẹ trong nửa cuối của thập kỷ. Đầu thập kỷ vừa qua là thời điểm diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, chỉ số Gini (biểu thị độ bất bình đẳng trong thu nhập)

lên đến mức cao nhất, nhưng sau đó đảo chiều nhanh chóng những năm tiếp theo. Tuy nhiên, trong nửa sau của thập kỷ, tiêu dùng của các hộ gia đình giàu tăng cao hơn so với các hộ nghèo, dẫn đến chênh lệch âm về thịnh vượng chung và làm tăng bất bình đẳng.

Trong thập kỷ qua, vì các hộ nghèo nhất ngày càng tập trung vào các hoạt động nông nghiệp có thu nhập thấp nên những nhóm này có nguy cơ bị tụt hậu xa hơn và trở nên thiếu kết nối hơn với các lĩnh vực phát triển năng động của nền kinh tế. Việc làm được tạo ra và thu nhập hưởng lương tăng lên là yếu tố chính dẫn đến giảm nghèo, nhưng các kênh này bị gián đoạn do Covid-19.

Qua phân tích của WB, xu hướng giảm nghèo trong thập kỷ qua có mối liên hệ chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế. Thực tế chứng minh, tiền lương tăng, tỷ lệ việc làm chính thức ngày càng tăng và sự di chuyển ra khỏi khu vực sản xuất nông nghiệp năng suất thấp dẫn đến thu nhập của người lao động được nâng cao. Trong giai đoạn 2010-2020, nhờ lợi thế cơ cấu dân số vàng có đông đảo dân số trẻ bước vào độ tuổi lao động, nên lực lượng lao động tăng khoảng 4,5 triệu lao động. Trong đó, lao động trong các lĩnh vực chế tạo và dịch vụ tăng thêm lần lượt là 5,8 triệu và 4,8 triệu lao động. Ngược lại, việc làm nông nghiệp giảm ở nửa sau của thập kỷ, với lực lượng lao động giảm từ 24,5 triệu vào năm 2015 xuống 17,7 triệu vào năm 2020. Điều quan trọng là các việc làm mới được tạo ra hầu hết đều tốt hơn so với việc làm của các thế hệ trước đó do yêu cầu của sự phát triển.

Trên góc độ giới, tỷ lệ nữ lao động có việc làm ở Việt Nam là 73%, cao hơn nhiều so với mức

bình quân của khu vực cũng như mức bình quân của các quốc gia thu nhập trung bình thấp, trung bình cao và cao, qua đó đóng góp đáng kể cho tăng trưởng bền vững đến thời điểm này. Tuy nhiên, do phải đảm nhiệm nhiều trách nhiệm với gia đình, nên nữ giới ít được tự do theo đuổi những ngành nghề thâm dụng lao động hơn, trong khi các nhà tuyển dụng cũng có xu hướng ưu tiên ứng viên nam trong tuyển dụng.

Bên cạnh đó, thu nhập từ lương của các hộ gia đình tăng đáng kể, với mức tăng danh nghĩa (chưa điều chỉnh theo lạm phát) lên đến gần 100 triệu đồng, nghĩa là gần gấp 3 lần trong thập kỷ vừa qua. Thu nhập từ lương của hộ gia đình ở nhóm 20% thu nhập thấp nhất cũng tăng gấp 3 lần, nhưng mức tăng tuyệt đối chỉ hơn 50 triệu đồng. Thu nhập từ nguồn tự sản xuất kinh doanh trong hộ gia đình tăng mức tương đương, nhưng các hộ nghèo ít có điều kiện tự sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ các hộ gia đình có thu nhập từ lương tăng từ 64% lên 70% trong thập kỷ vừa qua. Đặc biệt, tỷ lệ tham gia các công việc hưởng lương đòi hỏi kỹ năng trung bình và phi nông nghiệp đã và đang tăng lên, mang lại thu nhập cao hơn và ổn định hơn cho các hộ gia đình. Trong nhóm 10% nghèo nhất, tỷ lệ hộ gia đình tham gia việc làm ở các lĩnh vực chế tạo và chế biến tăng từ 26,7% năm 2010 lên 35,8% năm 2020. Tỷ lệ hộ gia đình tham gia việc làm ở các lĩnh vực dịch vụ cũng tăng tương đương (9,4% lên 15,2%), nhưng thấp hơn ở nhóm hộ nghèo.

Năm 2020 - năm cuối của thập kỷ, dịch Covid-19 đột ngột bùng phát khiến cho tốc độ tăng lương và cải thiện chất lượng việc làm bị chững lại. Thị trường lao động

chứng kiến quá trình chuyển sang việc làm phi chính thức và một lượng không nhỏ người lao động bị mất việc làm hoặc ngừng làm việc. Theo số liệu báo cáo của WB, tính đến quý IV/2020, cả nước có khoảng 830.000 người không có đủ việc làm, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ lệ việc làm phi chính thức đến cuối năm 2020 là 56,2%, là sự gia tăng sau khi đã giảm liên tục từ năm 2016 đến năm 2019 (số liệu của Tổng cục Thống kê). Theo số liệu thống kê chính thức, trong quý I/2021 cả nước có 9,1 triệu lao động (chiếm 12,8% tổng số lao động) bị mất việc làm hoặc bị giảm lương và thu nhập bình quân của lao động ước tính bị giảm 2,3% so với năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp cũng tăng, nhất là với nữ giới.

Trước những tác động tiêu cực trên, đại dịch Covid-19 đã và đang làm cho tiến độ giảm nghèo bị tụt lùi. Tại Việt Nam, Covid-19 khiến cho một thập kỷ gia tăng tiền lương bị chững lại, mặc dù tiến độ giảm nghèo vẫn được duy trì vào năm 2020, khi so sánh trong giai đoạn hai năm với năm 2018. Tuy vậy, đây vẫn là một kết quả tốt hơn so với hầu hết các nước đang phát triển trong khu vực và trên toàn cầu. Sự xuất hiện của biến thể Delta vào giữa năm 2021 có nguy cơ dẫn tới sự thụt lùi sâu hơn. Theo dự báo cập nhật về tăng trưởng năm 2021 sau sự xuất hiện của biến chủng Delta, tỷ lệ nghèo dự kiến tăng khoảng 0,5 điểm phần trăm và tiến trình giảm nghèo có thể bị chậm lại vào năm 2021 với kịch bản bất bình đẳng tăng thêm 1%.

Những làn sóng dịch bệnh Covid-19 cũng cho thấy rõ tình trạng bất bình đẳng đã tồn tại từ trước và khác biệt trong cách ứng phó và thích ứng.

Trước đại dịch Covid-19 xuất hiện, những dấu hiệu về bất bình đẳng gia tăng đã bắt đầu xuất hiện. Chênh lệch về mức tiêu dùng bình quân đầu người hàng năm theo số tuyệt đối giữa nhóm 10% nghèo nhất và giàu nhất tăng từ 48,5 triệu đồng trong năm 2010 lên 123,8 triệu đồng trong năm 2020. Trong nửa cuối của thập kỷ qua, tốc độ tăng tiêu dùng hộ gia đình của nhóm 40% nghèo nhất vẫn thấp hơn tốc độ tăng bình quân của cả nước. Các hộ gia đình thuộc nhóm 20% nghèo nhất có thu nhập hộ gia đình phục hồi chậm nhất trong khoảng thời gian từ tháng 6/2020 đến tháng 3/2021. Trong thời gian ứng phó với Covid-19, các hộ nghèo phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn bên ngoài như vay nợ, trong khi hộ giàu có khả năng ứng phó tốt hơn nhờ những khoản tiền tiết kiệm và sự năng động để vượt qua khó khăn.

Đặc điểm dân tộc, nghề nông, địa bàn lâu nay vẫn có mối quan hệ bền vững với tỷ lệ nghèo cao ở Việt Nam. Địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi tập trung nhiều người nghèo chủ yếu là người dân tộc thiểu số, cũng là nhóm có tỷ lệ làm nông cao hơn nhiều so với dân tộc Kinh chiếm đa số. Trong số những người vẫn còn nghèo vào năm 2020, các nhóm trên chiếm tỷ lệ rất cao: 79% người nghèo là người dân tộc thiểu số (chiếm 15% dân số), và 66% chỉ làm việc thuần nông (chiếm 16% dân số). Khu vực Tây Nguyên và khu vực Trung du & Miền núi phía Bắc có dân số lần lượt chiếm 6% và 13% dân số cả nước, nhưng lại là nơi sinh sống của 21% và 42% số người nghèo.

Tính đến cuối thập kỷ vừa qua, tỷ lệ nghèo ở người dân tộc thiểu số vẫn cao hơn so với tỷ lệ nghèo

của người Kinh ở đầu thập kỷ mặc dù khoảng cách này đang được thu hẹp. Năm 2010, tỷ lệ nghèo của người Kinh ở mức thấp là 9% và giảm xuống gần bằng 0 vào năm 2020, trong khi tỷ lệ nghèo ở người dân tộc thiểu số vẫn ở mức 27%. Tuy nhiên, khoảng cách tuyệt đối về tỷ lệ nghèo đã được thu hẹp đáng kể, từ 47,4 điểm phần trăm trong năm 2010 xuống còn 26 điểm phần trăm trong năm 2020, do tỷ lệ nghèo ở người dân tộc thiểu số đã giảm so với mức 57% năm 2010.

Mặc dù tỷ lệ nghèo ở một số nhóm vẫn liên tục ở mức cao nhưng cũng cho thấy một số điểm sáng tích cực. Lao động người dân tộc thiểu số có xu hướng chuyển sang việc làm trong các lĩnh vực chế tạo, chế biến. Cụ thể, tỷ lệ tham gia của lao động người dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực này đạt 23% trong năm 2020, tương đương với tỷ lệ của người Kinh trong các lĩnh vực này vào năm 2010.

Báo cáo cũng cho thấy, khu vực Tây Nguyên hiện còn nghèo hơn so với khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc, dù mức chênh lệch nhỏ. Khu vực đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo năm 2020 tăng so với năm 2018, do tình trạng hạn hán nghiêm trọng và việc gián đoạn trong ngành nông nghiệp.

Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là công cụ chính sách đã tồn tại lâu nay và có vai trò quan trọng trong công cuộc giảm nghèo. Trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (KTXH) giai đoạn 2021-2025 có ba chương trình MTQG hướng đến các cá nhân, hộ gia đình và các địa bàn theo các phương diện được nêu trong chương này (nông thôn, nông nghiệp và dân tộc thiểu số).

Các chương trình MTQG đầu tư nhiều cho các xã, với gần 560 nghìn tỷ đồng (tương đương 25 tỷ đô-la Mỹ) được dành cho các chương trình cấp xã trực thuộc các Chương trình MTQG từ năm 2010 đến năm 2019. Tuy nhiên, qua triển khai thực tế cũng cho thấy một điều đáng lưu ý là, các dự án được triển khai thuộc Chương trình MTQG về Nông thôn Mới (2016-2020) đầu tư mạnh ở cấp xã, nhưng chỉ một phần nhỏ đến được với các xã nghèo nhất, vì những xã này phụ thuộc nhiều hơn vào hỗ trợ trực tiếp của trung ương và ít có các phương án huy động tài chính bên ngoài. Bên cạnh đó, phần lớn chi tiêu của chương trình MTQG dành cho đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, thay vì chi cho các dịch vụ xã hội cơ bản khác.

Dù sự tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua đã giúp đưa nhiều người Việt Nam ra khỏi tình trạng nghèo, nhưng vẫn còn nhóm lớn trong dân số dễ bị tổn thương về kinh tế. Tốc độ thay đổi nhanh chóng do kinh tế phát triển đã khiến cho những người bị tụt lại phía sau ít có cơ hội tham gia vào những lĩnh vực năng động nhất của nền kinh tế, tạo ra một tầng lớp đông đảo những người không còn nghèo nhưng cũng chưa thuộc về tầng lớp trung lưu. Do đó, lộ trình giảm nghèo và bình đẳng trong thời gian tới không chỉ nhằm nâng cao mức sống tối thiểu và giải quyết tình trạng nghèo kinh niên mà còn cần tạo ra những cơ hội kinh tế mới và bền vững cho người dân có khát vọng lớn hơn và bảo vệ những thành quả kinh tế phải khó khăn mới đạt được này trước những cú sốc hoặc khủng hoảng.

(Xem tiếp trang 37)

BÁO CHÍ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Thu Hiền

Chuyển đổi số đã, đang là xu thế tất yếu diễn ra mạnh mẽ trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội hiện nay. Là lĩnh vực phản ứng nhạy bén với mọi biến động của đời sống kinh tế - xã hội, báo chí - truyền thông cần đi đầu trong công cuộc chuyển đổi số của quốc gia.

Theo Báo cáo về Xu hướng Báo chí Thế giới của WAN-IFRA, có tới 44% những người được trả lời khảo sát cho biết, thúc đẩy chiến lược chuyển đổi số là sự thay đổi quan trọng nhất mà họ cần phải thực hiện để phát triển. Ngoài ra, báo cáo "Các xu hướng và dự báo về Báo chí, Truyền thông và Công nghệ 2021" của Viện Nghiên cứu Báo chí Reuters cho hay, có tới 76% những người tham gia khảo sát cho biết đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy nhanh các kế hoạch chuyển đổi số của họ. Chuyển đổi số được coi là con đường mà báo chí cần phải bước đi, thậm chí cần đi nhanh và quyết liệt nếu không muốn bị tụt hậu và mất đi độc giả, khán thính giả.

Tại Việt Nam, tính đến tháng 6/2021, số lượng cơ quan báo chí có phiên bản điện tử là 248/807



cơ quan, trong đó: Báo và tạp chí thực hiện 1 loại hình in và điện tử là 221 cơ quan, báo chí điện tử độc lập là 27 cơ quan. Ngoài ra còn có 224 cơ quan báo chí cả trung ương và địa phương đã thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, trong đó có cả những cơ quan báo chí đã có loại hình điện tử.

Có 227 chuyên trang của 88 cơ quan báo chí điện tử (chuyên trang của báo, tạp chí điện tử hoạt động như một trang báo, tạp chí), cụ thể bao gồm: 178 chuyên trang của 62 cơ quan báo chí Trung ương, 49 chuyên trang của 26 cơ quan báo chí địa phương. Một số cơ quan báo chí

có nhiều chuyên trang như: Báo Vietnamnet có 12 chuyên trang, Báo điện tử VOV có 11 chuyên trang, Báo điện tử Công an nhân dân có 8 chuyên trang... Tuy nhiên, vẫn còn nhiều cơ quan báo chí chưa có phiên bản điện tử hay trang thông tin điện tử, chuyên trang, tập trung phần lớn ở khối tạp chí, nhất là tạp chí khoa học.

Các cơ quan báo chí có phiên bản điện tử tại Việt Nam đa phần đang sử dụng nền tảng kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp như: Hệ thống quản trị nội dung (CMS) của EPI, Vcorp, 24h, Netlink...; hệ thống an toàn thông tin đi theo đơn vị cung cấp CMS; hệ thống Lưu trữ đám mây. Số lượng cơ quan báo chí tự phát triển CMS còn ít, không phải cơ quan báo chí nào cũng có điều kiện để đầu tư bài bản vào chuyển đổi số như đầu tư CMS riêng, An toàn thông tin, Cloud... Mặc dù vậy, đã có nhiều cơ quan báo chí đi tiên phong trong chuyển đổi số với các công nghệ số tiêu biểu là trí tuệ nhân tạo (AI), IoT, Cloud, Bigdata...

Có thể nói, công cuộc chuyển đổi số báo chí tại Việt Nam có nhiều thuận lợi nhờ sự quan tâm của các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước, nhờ quyết tâm chính trị và chủ trương thúc đẩy quá trình chuyển đổi số được nâng lên cấp chiến lược. Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc XIII của Đảng đã đề ra trong các nhiệm vụ trọng tâm “đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Đồng thời, Văn kiện

Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “phải đổi mới tư duy phát triển, thay đổi cách làm việc, cách sống, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số”.

dư luận xã hội, nhờ đó nhận biết được nhu cầu thông tin, có tin bài đáp ứng đúng mong muốn của người đọc, đúng thời điểm người đọc cần; (3) Nền tảng Hỗ trợ phòng chống tấn công và ứng cứu khẩn cấp cho hệ thống thông tin của các cơ quan báo chí

Tạp chí Con số và Sự kiện là cơ quan ngôn luận của Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) có bề dày truyền thống 60 năm. Trước những biến động mạnh mẽ trong hệ sinh thái truyền thông, Tạp chí Con số và Sự kiện đã chủ động thích ứng theo xu thế chuyển đổi số quốc gia nói chung và chuyển đổi số báo chí nói riêng. Năm 2019, Tạp chí đã ra mắt Tạp chí điện tử Con số và Sự kiện với tên miền consosukien.vn. Kể từ đây, hoạt động báo chí, thông tin, tuyên truyền của Tạp chí Con số và Sự kiện ngày càng được củng cố, phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng cao của độc giả. Thực hiện chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 của Chính phủ. Thời gian tới, Tạp chí điện tử Con số và Sự kiện tiếp tục nâng cấp trang web nhằm đem tới nhiều chuyên mục hấp dẫn, cùng các thông tin thống kê kinh tế - xã hội đa dạng, phong phú, bảo đảm tính thời sự, là kênh thông tin đa chiều về kinh tế, tài chính, thị trường,..., truyền tải thông tin tới độc giả trong và ngoài nước./

Trên cơ sở đó, Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng “Chương trình Hỗ trợ chuyển đổi số cho các cơ quan báo chí”. Theo đó, hỗ trợ 3 nền tảng giúp các cơ quan báo chí chuyển đổi số: (1) Nền tảng Quản lý tòa soạn điện tử, cho phép xây dựng tòa soạn hội tụ công nghệ hiện đại, đưa toàn bộ nghiệp vụ báo chí lên môi trường số; (2) Nền tảng Phân tích thông tin, dư luận trên mạng xã hội, giúp các cơ quan báo chí nắm bắt kịp thời thông tin,

nhằm tạo lá chắn, bảo vệ hoạt động trên môi trường số cho cơ quan báo chí. Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đã xây dựng kế hoạch chuyển đổi số toàn ngành giai đoạn 2021-2025 gồm 5 danh mục dự án: Hạ tầng số, nền tảng số, phát triển dữ liệu, ứng dụng - dịch vụ và an toàn thông tin. Việc triển khai kế hoạch này sẽ hỗ trợ quá trình chuyển đổi số Báo chí - Truyền thông - lĩnh vực quan trọng trong hoạt động thông tin và truyền thông nói chung.

Bên cạnh đó, thực hiện Nghị quyết 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 về Chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Chính phủ giao cho Bộ Thông tin và Truyền thông là xây dựng Chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (Chiến lược). Dự thảo Chiến lược đã nhấn mạnh 6 quan điểm đối với báo chí Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số, gồm: Phát triển và quản lý tốt nội dung báo chí trên các nền tảng số, làm tròn sứ mệnh thông tin tuyên truyền phục vụ sự nghiệp Cách mạng của Đảng và phát triển kinh tế - xã hội; thiết lập chủ quyền trên không gian mạng, giữ vững vai trò dẫn dắt thông tin và định hướng dư luận xã hội; nền tảng là công nghệ là động lực đột phá; người đọc, người xem làm trung tâm; cải cách toàn diện, phát triển hệ sinh thái truyền thông số ở Việt Nam; phát triển mô hình truyền thông số, tăng cường sức mạnh cạnh tranh của ngành công nghiệp nội dung Việt Nam với các nền tảng xuyên biên giới.

Mục tiêu chủ yếu đặt ra đến năm 2025: 70% cơ quan báo chí thực hiện số hóa nội dung báo chí trên các nền tảng sẵn có; 80% cơ quan báo chí chuyển đổi hoạt động theo mô hình tòa soạn hội tụ đa phương tiện; 50% cơ quan báo chí có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, ứng dụng AI để tối ưu hóa hoạt động; 50% cơ quan báo chí đổi mới toàn diện hệ thống sản xuất nội dung theo các xu hướng báo chí số: Cá nhân hóa nội dung, đa nền tảng, báo chí di động, báo chí xã hội, báo chí dữ liệu, báo chí sáng tạo, siêu tác phẩm báo chí...;

tối thiểu 20% cơ quan báo chí áp dụng mô hình thu phí bạn đọc với những nội dung trải nghiệm được cá nhân hóa, quyền lựa chọn nguồn tin để theo dõi, giới thiệu tin tức theo thị hiếu cá nhân; xây dựng 6 cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực quốc gia và cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực địa phương tự xây dựng nền tảng phân phối nội dung riêng, làm chủ quyền kiểm soát và phân phối nội dung trên không gian mạng, giảm sự phụ thuộc vào các nền tảng xuyên biên giới; phát triển phát thanh số gồm cả phát thanh internet hướng tới thị trường dịch vụ truyền dẫn phát sóng phát thanh số; các cơ quan báo chí lớn tăng lượng truy cập trực tiếp vào trang web lên mức tối thiểu 50% tổng lưu lượng truy cập, các báo Đảng địa phương tăng lượng truy cập trực tiếp vào trang web lên mức tối thiểu 30% tổng lưu lượng truy cập; tăng hơn 50% thông tin tích cực đưa lên mạng xã hội; Giảm hơn 30% số vụ vi phạm bản quyền nội dung báo chí số trên không gian mạng; 50% các trường đại học chuyên ngành báo chí hoặc có khoa báo chí hoàn thành chương trình cải cách giáo trình đào tạo cho sinh viên, bổ sung các kiến thức, kỹ năng tác nghiệp trong môi trường báo chí số; 50% lãnh đạo, cán bộ, phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí được đào tạo, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý số, tổ chức sản xuất và phát hành nội dung báo chí trên nền tảng số. Mục tiêu đến năm 2030, các chỉ tiêu được tăng thêm từ 45-50% trở lên so với mục tiêu của năm 2025.

Để thực hiện được các mục tiêu chiến lược, dự thảo Chiến lược đã xác định rõ 9 nhóm nhiệm vụ lớn, đó là: Nâng cao nhận thức,

tăng cường tuyên truyền; hoàn thiện cơ chế chính sách và các quy định pháp luật; tái cơ cấu tổ chức và quy trình tác nghiệp của các cơ quan báo chí; phát triển dữ liệu số ngành báo chí; phát triển các sản phẩm báo chí số; phát triển nền tảng số; bảo đảm an toàn, an ninh mạng; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Đồng thời, có 3 nhóm giải pháp được đặt ra, trong đó chú trọng: (i) Phát huy vai trò của Nhà nước trong đầu tư cơ sở hạ tầng chuyển đổi số; (ii) Xây dựng các cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện bằng việc tiếp tục triển khai Đề án Cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện theo Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ; (iii) Xây dựng các mô hình liên kết: Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các mô hình liên kết giữa báo chí với các công ty công nghệ số, nhà mạng viễn thông, các doanh nghiệp quảng cáo, các nền tảng phân phối nội dung xuyên biên giới để tăng cường các mô hình kinh doanh báo chí, đa dạng hóa nguồn thu, giảm bớt sự phụ thuộc vào doanh thu quảng cáo báo chí. Việc tổ chức thực hiện sẽ cần sự chung tay vào cuộc, sự phối hợp của các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cùng các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương./.

Tài liệu tham khảo:

- Dự thảo "Chiến lược chuyển đổi số Báo chí đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"
- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng
- "Chiến lược chuyển đổi số để phát triển báo Nhân dân thành cơ quan báo chí đa phương tiện chủ lực", Lê Quốc Minh

Sản xuất cây ăn quả lâu năm ở Sóc Trăng tương đối ổn định

Tổng diện tích cây lâu năm tại Sóc Trăng hiện có 43.512 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.410 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như: Xoài: 2.675 ha, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng xoài 9.070 tấn, tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước; Chuối: 9.440 ha, tăng 0,03%, sản lượng 41.730 tấn, tăng 2,18%; Cam: 2.215 ha, giảm 0,18% do giảm diện tích vườn cây già cỗi, sản lượng đạt 13.780 tấn, tăng 1,03%; Bưởi: 2.230 ha, tăng 0,09%, sản lượng 7.560 tấn, tăng 0,59%; Nhãn: diện tích 3.000 ha, giảm 0,1%, sản lượng nhãn 7.720 tấn, tăng 4,11%; Dừa: 7.735 ha, tăng 0,06%, sản lượng 16.685 tấn, tăng 3,5%./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng

Hoạt động xuất nhập khẩu tại Vĩnh Long

Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Vĩnh Long trong tháng 5/2022 ước đạt 63,1 triệu USD, tăng 1,26% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 301 triệu USD, tăng 17,72% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng có mức xuất khẩu tăng đáng kể là: Hàng rau quả tăng 75,7%, hàng dệt may tăng 56,42%, sản phẩm mây, tre, cói và thảm tăng 22,85%, sản phẩm gốm, sứ tăng 69,42%, túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng 17,62%... Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 52,3 triệu USD, tăng 3,88% so với tháng trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 93 triệu USD, tăng 7,86% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực có mức nhập tăng mạnh như: Máy móc thiết bị nhập khẩu gấp 5,16 lần cùng kỳ; gỗ và sản phẩm từ gỗ nhập khẩu gấp 2,67 lần cùng kỳ; vải các loại tăng 6,6%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 3,44%...

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long

Tình hình sản xuất thủy sản của Kiên Giang

Gia trị sản xuất thủy sản (giá so sánh 2010, tại Kiên Giang trong tháng 5 ước tính đạt 3.683,96 tỷ đồng, tăng 60,51% so với tháng trước, tăng 5,90% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng, ước đạt 11.855,84 tỷ đồng, bằng 37,50% kế hoạch năm, giảm 2,27% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản (cả khai thác và nuôi trồng) trong tháng 5 của tỉnh ước tính đạt 80.477 tấn, tăng 27,12% so với tháng trước và tăng

TIN ĐỊA PHƯƠNG

0,51% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đạt 317.408 tấn, giảm 3,20% (giảm 10.490 tấn) so cùng kỳ năm trước, bằng 37,50% kế hoạch năm.

Trong đó, sản lượng khai thác: Tháng 5 ước đạt 47.259 tấn, tăng 5,43% so tháng trước, giảm 6,09% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng ước đạt 220.686 tấn, đạt 45,21% kế hoạch năm, giảm 6,78% (giảm 16.059 tấn) so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng nuôi trồng: Tháng 5 ước đạt 33.218 tấn, tăng 79,73% so với tháng trước, tăng 11,69% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng, ước sản lượng nuôi trồng thủy sản thu hoạch được 96.722 tấn, bằng 30,71% kế hoạch năm, tăng 6,11% (tăng 5.569 tấn) so cùng kỳ năm trước./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang

Cà Mau: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tại Cà Mau ước tính tháng 5/2022 tăng 3,60% so tháng trước, tăng 13,72% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng năm 2022 chỉ số sản xuất tăng 8,05% so cùng kỳ. Cụ thể từng ngành công nghiệp như sau:

- Ngành khai khoáng: chỉ số sản xuất tháng 5/2022 ước tính tăng 39,57% so tháng trước, tăng 11,41% so cùng kỳ. Nguyên nhân chỉ số tháng 5 tăng cao so với tháng trước là do trong tháng 4 phía thượng nguồn xảy ra 03 sự cố dẫn đến khí nhận từ giàn trong tháng giảm. Lũy kế 5 tháng năm 2022 chỉ số sản xuất giảm 14,97% so cùng kỳ.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Chỉ số sản xuất tháng 5/2022 ước tính giảm 1,14% so tháng trước, tăng 15,14% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng năm 2022 tăng 11,77% so cùng kỳ.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước: Chỉ số sản xuất tháng 5/2022 ước tính tăng 9,27% so tháng trước, giảm 2,65% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng năm 2022 chỉ số sản xuất giảm 7,56% so cùng kỳ.

- Ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Chỉ số sản xuất tháng 5/2022 ước tính giảm 8,56% so tháng trước, tăng 0,58% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng năm 2022 chỉ số sản xuất tăng 11,21% so cùng kỳ.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cà Mau



TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TỚI TỶ LỆ THẤT NGHIỆP PHÂN THEO GIỚI TÍNH TẠI VIỆT NAM

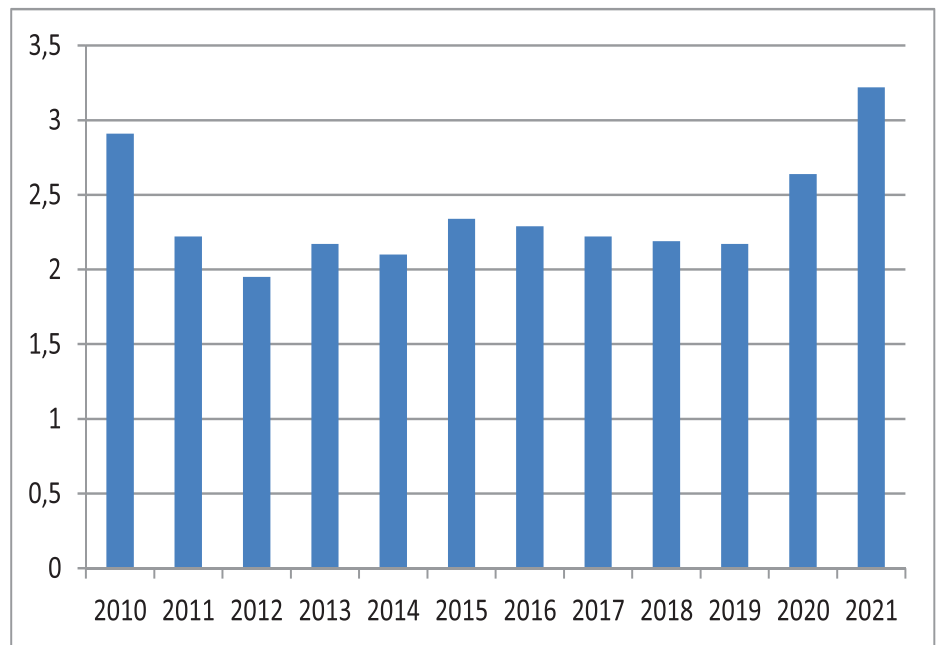
Lê Thị Quỳnh Nhung
Học viện Ngân hàng

Nghiên cứu này sử dụng nguồn dữ liệu từ Tổng cục Thống kê để so sánh tác động của đại dịch Covid-19 tới tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính trong giai đoạn 2016- 2020 tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 2016-2019 là như nhau giữa 2 giới, song sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới cao hơn ở nam giới khi xét riêng năm 2020 và khi xét chung trong giai đoạn 2016- 2020, sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cũng cao hơn so với nam giới.

Đại dịch Covid-19 đã tác động sâu sắc tới tăng trưởng kinh tế trên toàn thế giới. Theo tổng hợp của Ngân hàng Thế giới (2022a), tăng trưởng GDP hàng năm của các nước trên thế giới biến động mạnh, GDP của rất nhiều nước lần đầu tăng trưởng âm với giá trị trung bình -3,293%. Kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch, khi năm 2018 GDP tăng 7,08% nhưng đến năm 2020 chỉ là 2,91% và năm 2021 là 2,58%.

Tình hình việc làm tại Việt Nam cũng bị tác động không nhỏ trong đại dịch. Theo Hồng Quyên (2022), tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam năm 2021 lên tới 3,22%, dù Chính phủ đã có chính sách linh hoạt để duy trì sản xuất trong đại dịch. Hình 1 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn 2010- 2021.

Hình 1. Tỷ lệ thất nghiệp hàng năm tại Việt Nam (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Theo Quỳnh Chi (2020), người lớn tuổi và lao động nữ là mục tiêu áp dụng hình thức cho nghỉ việc tạm thời (có lương hoặc không lương) và hình thức chấm dứt hợp đồng lao động. Tỷ lệ phụ nữ là lao động tự do hoặc lao động gia đình đã tăng gấp đôi so với nam giới và phụ nữ chịu áp lực kép về việc làm và gia đình trong đại dịch. Một số nghiên cứu trên thế giới cũng cho thấy, tác động của đại dịch đến việc làm có sự khác biệt theo giới tính.

Trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam mới ban hành Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021- 2030, để hoàn thành mục tiêu trên, những đánh giá về sự khác biệt trong tác động của đại dịch theo hai giới là cần thiết.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Theo Amanda Ross và cộng sự (2017), Haewon Kim và cộng sự (2018), kiểm định Paired- Sample Test dùng để so sánh giá trị trung bình khi xét trên 2 tổng thể khác nhau hoặc so sánh giá trị trung bình của một tổng thể song ở 2 mốc thời gian khác nhau, ở 2 phép đo khác nhau. Phương pháp so sánh giá trị trung bình μ_1, μ_2 của hai tổng thể riêng biệt có đặc điểm là mỗi phần tử quan sát trong tổng thể này có sự tương đồng theo cặp với một phần tử quan sát ở tổng thể kia, theo đó, các bước kiểm định như sau:

Đặt y_i và z_i ($i = 1; 2; \dots; n$) tương ứng là các quan sát theo cặp từ 2 tổng thể khác nhau.

Bước 1: Tạo n quan sát mới là hiệu các cặp dữ liệu tương ứng ban đầu:

$$x_i = y_i - z_i$$

$\{x_1; x_2; \dots; x_n\}$ là n quan sát của biến gốc X trong kiểm định.

Bước 2: Đặt $\mu = \mu_1 - \mu_2$ và cặp giả thuyết kiểm định là 1 trong 3 trường hợp sau

$$(1) \begin{cases} H_0: \mu = 0 \\ H_1: \mu \neq 0 \end{cases} \quad (2) \begin{cases} H_0: \mu = 0 \\ H_1: \mu > 0 \end{cases} \quad (3) \begin{cases} H_0: \mu = 0 \\ H_1: \mu < 0 \end{cases}$$

Bước 3: Lập thống kê G , từ đó tính giá trị quan sát của G khi coi giả thuyết H_0 đúng

$$G = T = \frac{(\bar{X} - \mu)\sqrt{n}}{S}, \quad G \text{ có phân phối } T(n-1) \text{ khi}$$

biến gốc X phân phối chuẩn

n : Số quan sát của mẫu mới

$\bar{X}$: Hàm trung bình mẫu của mẫu mới, giá trị cụ thể của mẫu điều tra là

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}$$

S : Hàm độ lệch chuẩn mẫu của mẫu mới, giá trị cụ thể của mẫu điều tra là

$$s = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n-1}}$$

Khi H_0 đúng, $\mu = \mu_0 = 0$, ta có tiêu chuẩn kiểm định

$$T = \frac{\bar{X}\sqrt{n}}{S}$$

$$\Rightarrow \text{Giá trị quan sát } T_{qs} = \frac{\bar{x}\sqrt{n}}{s}$$

Bước 4: Lập miền bác bỏ W_α tương ứng với 3 cặp giả thuyết tại Bước 2

$$(1) W_\alpha = (-\infty; -t_{\alpha/2}^{(n-1)}) \cup (t_{\alpha/2}^{(n-1)}; +\infty)$$

$$(2) W_\alpha = (t_\alpha^{(n-1)}; +\infty)$$

$$(3) W_\alpha = (-\infty; -t_\alpha^{(n-1)})$$

Giá trị α là mức ý nghĩa trong kiểm định, α thường được lựa chọn không vượt quá 10%, các nghiên cứu thông dụng thường lấy giá trị $\alpha = 5\%$.

Bước 5: So sánh và kết luận, nếu $T_{qs} \in W_\alpha$ thì bác bỏ H_0 và chấp nhận H_1 . Ngược lại $T_{qs} \notin W_\alpha$ thì chấp nhận H_0 và bác bỏ H_1 .

Do giá trị α càng nhỏ thì Miền bác bỏ là miền càng thu hẹp hơn nên trên thực tế các phần mềm tính toán sẵn giá trị α nhỏ nhất mà T_{qs} chứa trong W_α , tức là giá trị α nhỏ nhất mà loại bỏ H_0 , chấp nhận H_1 . Giá trị α này gọi là P_Value , như vậy với mọi mức ý nghĩa $\alpha < P_Value$, H_0 sẽ được chấp nhận.

Nếu giả thuyết H_0 được chấp nhận, do các quan sát luôn tương ứng theo cặp ở 2 tổng thể, ta kết luận không có sự khác biệt về đại lượng nghiên cứu giữa 2 tổng thể, các kết luận với mức ý nghĩa $\alpha < P_Value$.

Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu xem xét những khác biệt về sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ trong bối cảnh trước và sau khi đại dịch Covid-19 bắt đầu diễn ra. Nghiên cứu sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê về tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 2019 trở về trước và sau năm 2019. Do dữ liệu năm nên hạn chế về số lượng quan sát, đặc biệt là dữ liệu sau năm 2019, nghiên cứu xét tỷ lệ thất nghiệp mỗi năm được đại diện bởi 6 vùng kinh tế là Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, dữ liệu của Tổng cục Thống kê. Như vậy, mỗi năm sẽ có 6 quan sát cho nam giới và 6 quan sát cho nữ giới, từ đó lấy sai phân bậc 1 để được dữ liệu đo lường thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp sau 1 năm. Do đó, ta có các cặp quan sát theo giới tính nam và nữ. Cụ thể, các biến sử dụng trong mô hình là:

Mức thay đổi tỷ lệ thất nghiệp sau 1 năm của nam giới (%): dTLTNam



Mức thay đổi tỷ lệ thất nghiệp sau 1 năm của nữ giới (%): $dTLTN_{Nu}$

Trong đó $dTLTN_{Nam_{i,t}} = TLTN_{Nam_{i,t}} - TLTN_{Nam_{i,t-1}}$ với $TLTN_{Nam_{i,t}}$ là tỷ lệ thất nghiệp nam giới vùng i trong năm t (%).

Tương tự, $dTLTN_{Nu_{i,t}} = TLTN_{Nu_{i,t}} - TLTN_{Nu_{i,t-1}}$ với $TLTN_{Nu_{i,t}}$ là tỷ lệ thất nghiệp nữ giới vùng i trong năm t (%).

Đặt $dTLTNGT = dTLTN_{Nam} - dTLTN_{Nu}$ là chênh lệch về mức thay đổi tỷ lệ thất nghiệp sau 1 năm của nam so với nữ.

Do hạn chế về sưu tập dữ liệu nên quan sát trong nghiên cứu này chỉ lấy đến năm 2020. Dữ liệu $dTLTN_{Nam}$, $dTLTN_{Nu}$ được lấy trong 5 năm, ứng với giai đoạn 2016- 2020 từ các dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 2015 - 2020.

Thống kê mô tả các biến được cho bởi Bảng 2:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TLTN _{Nam}	30	1,9720	0,7167	0,56	2,96
TLTN _{Nu}	30	2,2993	0,9830	0,78	4,04
$dTLTN_{Nam}$	30	-0,0610	0,3023	-0,62	0,72
$dTLTN_{Nu}$	30	0,1620	0,5003	-0,71	1,58

Nguồn: Tính toán của tác giả bởi phần mềm Stata.

Số liệu cho thấy giá trị trung bình của biến $dTLTN_{Nam}$ là âm và thấp hơn đáng kể so với biến $dTLTN_{Nu}$; hệ số biến thiên của các biến (tỷ tuyệt đối của tỷ lệ giữa độ lệch chuẩn và giá trị trung bình) cao.

Kết quả nghiên cứu

Tiến hành kiểm định phân phối chuẩn của chuỗi $dTLTNGT$ bởi kiểm định Skewness/Kurtosis Tests, ta có:

$P_Value (Skewness=0) = 0,6621 > 0,05$

$P_Value (Kurtosis=3) = 0,5512 > 0,05$

Do đó chuỗi hiệu số $dTLTNGT$ được coi là có phân phối chuẩn. Như vậy điều kiện sử dụng kiểm định Paired-Sample T-Test được đáp ứng, hàm G có phân phối $T(n-1)$.

Để làm rõ có sự tác động khác biệt theo giới, nghiên cứu tiến hành kiểm định Paired-Sample T-Test cho riêng năm 2020 và cho toàn bộ giai đoạn 2016- 2020, kết quả thể hiện tại Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả kiểm định Paired-Sample T-Test giai đoạn 2016- 2020 và năm 2020

	Giai đoạn 2016 - 2020	Năm 2020
Số quan sát	30	6
Giá trị quan sát T_{qs}	-1,979	-4,667
P_Value trong kiểm định (1)	0,057	0,006
P_Value trong kiểm định (2)	0,971	0,997
P_Value trong kiểm định (3)	0,029	0,003

Nguồn: Tính toán của tác giả bởi phần mềm Stata.

Kết quả cho thấy, xét trong giai đoạn 2016- 2020:

Với giả thuyết H_1 là $\mu \neq 0$, tức là $\mu_1 \neq \mu_2$, giá trị $P_Value = 0,057$. Vậy với mức ý nghĩa 10% cho thấy sự gia tăng về tỷ lệ thất nghiệp giữa 2 giới là khác nhau xét trong giai đoạn 2016- 2020.

Với giả thuyết H_1 là $\mu < 0$, tức là $\mu_1 < \mu_2$, giá trị $P_Value = 0,029$. Vậy với mức ý nghĩa 5%, có thể cho rằng sự gia tăng về tỷ lệ thất nghiệp của nam giới thấp hơn nữ giới.

Như vậy, kiểm định cho riêng năm 2020 hay xét chung cho giai đoạn 2016-2020, kết quả đều cho thấy sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp của nữ là cao hơn nam giới.

Để nghiên cứu có hay không sự tác động khác biệt trước và sau khi đại dịch Covid-19 bắt đầu diễn ra, nghiên cứu tiến hành kiểm định Paired-Sample T-Test cho cặp dữ liệu $dTLTN_{Nam}$ và $dTLTN_{Nu}$ trong giai đoạn 2016- 2019, kết quả thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả kiểm định Paired-Sample T-Test giai đoạn 2016- 2019

Số quan sát	Giá trị quan sát	P_Value trong kiểm định (1)	P_Value trong kiểm định (2)	P_Value trong kiểm định (3)
24	-0,558	0,582	0,709	0,291

Nguồn: Tính toán của tác giả bởi phần mềm Stata.

Kết quả cho thấy, với mọi giả thuyết H_1 thì $P_Value > 0,1$, do đó với mức ý nghĩa 5% hay 10%, giả thuyết H_0 đều không bị từ chối, do vậy sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới và nam giới trong giai đoạn 2016- 2019 là như nhau.

Kết quả khác biệt khi xét dữ liệu trong giai đoạn 2016 - 2020 thay bởi xét dữ liệu trong giai đoạn 2016- 2019, kết hợp kết quả kiểm định cho riêng năm 2020

cho thấy, nguyên nhân là do diễn biến về tỷ lệ thất nghiệp năm 2020 rất khác biệt so với giai đoạn 2016 - 2019, kéo theo sự thay đổi khi xét chung cho toàn bộ giai đoạn 2016- 2020. Mặt khác biến trong kiểm định là sự tăng tỷ lệ thất nghiệp sau 1 năm, vậy sự khác biệt là do trong năm 2020, sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới tăng cao hơn và có ý nghĩa thống kê mạnh mẽ so với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới, kéo theo sự thay đổi khi xét cho toàn bộ giai đoạn. Qua đó cho thấy, tác động của đại dịch Covid-19 đến thất nghiệp của nữ giới là nghiêm trọng hơn nam giới.

Kết luận và khuyến nghị

Đại dịch Covid-19 đã tác động lớn đến việc làm tại Việt Nam, làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp của người lao động. Sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 2016-2019 là không có sự khác biệt theo giới, song sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp năm 2020 đối với nữ giới là cao hơn, mức chênh lệch là rõ rệt và kéo theo xét chung trong 5 năm, giai đoạn 2016- 2020, tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới có mức độ gia tăng cao hơn nam giới. Nghiên cứu cho thấy, ảnh hưởng của đại dịch đến tình trạng mất việc làm của nữ giới là nghiêm trọng hơn đối với nam, do đó làm trầm trọng thêm vấn đề bất bình đẳng giới tại Việt Nam.

Theo Tổng cục Thống kê (2021a), tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở nữ giới là 76,8%, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 81,9%, đồng thời tỷ lệ phụ nữ làm công việc ổn định thấp hơn nam giới. Khi đại dịch diễn ra, các vị trí việc làm kém ổn định dễ bị tổn thương và mất việc. Do đó, trong các giải pháp hỗ trợ lâu dài, khuyến nghị tăng tỷ lệ phụ nữ làm công việc ở vị trí ổn định, kể cả cấp quản lý,

đồng thời cần nâng cao nhận thức người dân về bình đẳng giới.

Mặt khác, nhiều ngành nghề dễ bị gián đoạn khi diễn ra đại dịch như các ngành du lịch, dịch vụ, lưu trú, dệt may xuất khẩu, đây cũng là các ngành nghề nhiều lao động nữ. Do đó, Chính phủ cần tăng cường chính sách hỗ trợ về thuế cho các loại hình doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề do đại dịch nói chung và đặc biệt hỗ trợ cho các doanh nghiệp có tỷ lệ sử dụng lao động nữ cao nói riêng.

Bên cạnh đó, Chính phủ, tổ chức Công Đoàn và các tổ chức xã hội khác tăng cường hỗ trợ cho lao động nữ, đặc biệt là các lao động nữ đang nuôi con nhỏ hoặc những lao động nữ đang là trụ cột chính trong gia đình./.

Tài liệu tham khảo

Alon, T. M., Doepke, M. Olmstead-Rusmey, J., and Tertilt, M. (2020). *The impact of Covid-19 on gender equality*. National Bureau of Economic Research Working Paper No. 26947.

Amanda Ross and Victor L. Willson. (2017). *Basic and advanced statistical tests*. Netherlands: Sense.

Foucault, M., and Galasso, V. (2020). *Working after Covid-19: Cross country evidence from real-time survey data*. Science Po CEVI-POF Research Note #9/May 2020.

Haewon Kim, Chanseok Park and Min Wang. (2018). *Paired t-test based on robustified statistics*. Paper presented at the Fall Conference. Korean Institute of Industrial Engineers, Seoul, Korea.

Hồng Quyên. (2022). Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm gia tăng trong năm 2021. Truy cập ngày 20/01/2022 từ <https://thoibao-taichinhvietnam.vn/ty-le-that-nghiep-thieu-viec-lam-gia-tang-trong-nam-2021-98429.html>

Lê Nguyễn. (2021). Bình đẳng giới để hướng đến phát triển bền vững. Truy cập ngày 20/01/2022 từ <https://baochinhphu.vn/binh-dang-gioi-de-huong-den-phat-trien-ben-vung-102304145.htm>

Mai Anh. (2021). Thu hẹp bất bình đẳng giới trong bối cảnh đại dịch. Truy cập ngày 20/01/2022 từ <https://dangcongsan.vn/phong-chong-dich-covid-19/thu-hep-bat-binh-dang-gioi-trong-boi-can-dai-dich-593635.html>

Ngân hàng Thế giới. (2022a). GDP growth (annual %). Truy cập ngày 20/01/2022 từ <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG>

Ngân hàng Thế giới. (2022b). Unemployment, total (% of total labor force). Truy cập ngày 20/01/2022 từ <https://data.worldbank.org/indicator/SL.UEM.TOTL.ZS>

Quỳnh Chi. (2020). Đánh giá nhanh tác động của đại dịch COVID-19 tới doanh nghiệp và người lao động trong một số ngành kinh tế chính: Ứng phó, điều chỉnh và khả năng phục hồi. Truy cập ngày 20/01/2022 từ https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_757928.pdf

Tổng cục Thống kê. (2021a). Bình đẳng giới trong lao động và tiếp cận việc làm quản lý doanh nghiệp. Truy cập ngày 20/01/2022 từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/11/binh-dang-gioi-trong-lao-dong-va-tiep-can-viec-lam-quan-ly-doanh-nghiep/>

Tổng cục Thống kê. (2021b). Kinh tế Việt Nam 2020: Một năm tăng trưởng đầy bản lĩnh. Truy cập ngày 20/01/2022 từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/kinh-te-viet-nam-2020-mot-nam-tang-truong-day-ban-linh/>

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ KINH TẾ VÀ CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. Phùng Thế Đông - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia
Nguyễn Kim Trang - CSERP, Viện Kinh tế và Pháp luật quốc tế

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa độ mở kinh tế và chi tiêu hộ gia đình đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trên cơ sở ứng dụng mô hình ARDL trong giai đoạn từ quý I/2010 đến quý IV/2021.

Thực trạng nền kinh tế Việt Nam, giai đoạn 2010-2021

Nhìn lại nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua có thể thấy kinh tế vĩ mô ổn định, vững chắc hơn, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tăng trưởng kinh tế đạt được gắn liền với chất lượng tăng trưởng và các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện. Mặc dù chịu ảnh hưởng lớn bởi đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đến nay. Tăng trưởng GDP trong giai đoạn này bình quân đạt 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới; trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân đạt 5,9%/năm; giai đoạn 2016-2019 đạt 6,8%/năm. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020, Việt Nam đã vươn lên từ quốc gia có thu nhập thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Trong giai đoạn này,

không chỉ số lượng, chất lượng tăng trưởng được cải thiện mà năng suất lao động được nâng lên rõ rệt. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt khoảng 39%, vượt mục tiêu đề ra là 35%; năng suất lao động giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 5,8%/năm.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm từ 18,6% năm 2011 xuống còn dưới 4% năm 2020, điều này có thể thấy lạm phát trong nền kinh tế trong giai đoạn này được kiểm chế rất tốt. Đồng thời, Chính phủ cũng đặt mục tiêu quan tâm hàng đầu về lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô bên cạnh việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý bằng cách duy trì mục tiêu, nhiệm vụ “*điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, bảo đảm thanh khoản của các tổ chức tín dụng và nền kinh tế*”.

Các cân đối lớn về ngân sách nhà nước, thương mại, đầu tư, năng lượng, an ninh lương thực tiếp tục được bảo đảm, cải thiện. Tổng kim ngạch XNK tăng mạnh; cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện rõ rệt. Tổng kim ngạch XNK hàng hóa tăng 3,6 lần, từ 157,1

tỷ USD năm 2010 lên gần 544 tỷ USD năm 2020. XK tăng nhanh, từ 72,2 tỷ USD năm 2010 lên gần 282 tỷ USD năm 2020, tăng bình quân khoảng 14%/năm, tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Cán cân thanh toán quốc tế thặng dư, dự trữ ngoại hối tăng từ 12,4 tỷ USD năm 2010 lên 28 tỷ USD năm 2015 và đạt gần 100 tỷ USD năm 2020 - đạt cao nhất từ trước đến nay. Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển được đẩy mạnh; đầu tư khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh; chất lượng, hiệu quả đầu tư được cải thiện. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng bình quân 10,6%/năm; đã thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài quy mô lớn, công nghệ cao.

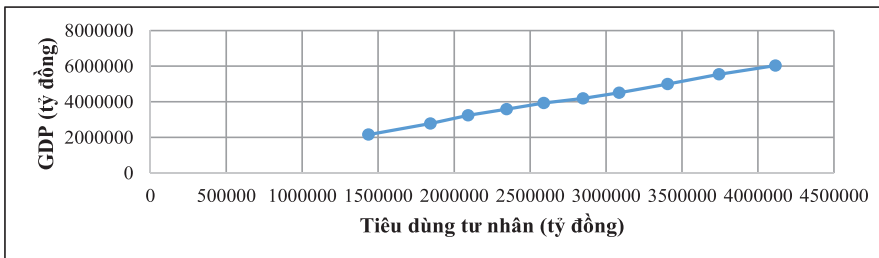
Tăng trưởng GDP năm 2021 tăng 2,58% thấp hơn so với mức 2,91% của năm 2020, và cũng là mức tăng thấp nhất trong thập kỷ gần đây. Tuy nhiên trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, thì đây là con số đáng khích lệ. Đáng chú ý, kết quả tăng trưởng kinh tế của quý IV/2021 ở cả 3 khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ đã cải thiện do tình hình dịch bệnh được kiểm soát, Chính phủ đưa ra các chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp

trong quá trình phục hồi, đã góp phần đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm đạt tăng trưởng dương. Đặc biệt, tổng kim ngạch XNK hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước. Trong đó, XK đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19%; nhập khẩu đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5%. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4 tỷ USD, kết quả này tiếp tục đưa Việt Nam trở thành quốc gia xuất siêu 6 năm liên tiếp và đứng trong nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế.

Có thể nói, bức tranh kinh tế Việt Nam giai đoạn vừa qua đã chịu tác động tích cực từ độ mở kinh tế và chi tiêu hộ gia đình

Tiêu dùng tư nhân và tăng trưởng kinh tế

Hình 1. Mối quan hệ giữa GDP và tiêu dùng tư nhân, giai đoạn 2010-2021



Hình 1 biểu thị mối quan hệ giữa tổng sản lượng quốc nội của nền kinh tế và tiêu dùng tư nhân của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021.

Trong giai đoạn này, tiêu dùng tư nhân biểu diễn mối quan hệ tuyến tính với GDP, mối quan hệ thuận chiều này là bằng chứng chứng minh tiêu dùng tư nhân tăng dẫn đến GDP tăng theo. Tiêu dùng tư nhân được cho là chìa khóa cho sự phát triển kinh tế cho những năm tới.

Nghiên cứu đánh giá tác động của độ mở kinh tế và chi tiêu hộ gia đình đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ làm sáng tỏ vai trò của độ mở kinh tế và chi tiêu hộ gia đình trong tăng trưởng kinh tế đất nước.

Phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng quý của biến tăng trưởng kinh tế đại diện bởi tổng sản phẩm quốc nội (GDP thực tế của Việt Nam theo giá cố định năm 2010), chi tiêu hộ, giá trị XK, giá trị NK được thu thập từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn quý I/2010 và quý IV/2021. Trong đó, biến độ mở nền kinh tế được tính bằng cách lấy tổng giá trị XK và NK chia cho GDP của từng năm, được viết tắt là OPEN.

Bảng 1. Mô tả các biến số trong mô hình và kỳ vọng về dấu

Biến	Mô tả	Phương pháp đo lường	Đơn vị	Kí hiệu	Kỳ vọng về dấu
Biến phụ thuộc					
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Giá trị logarit tự nhiên tổng sản phẩm quốc nội	Tỷ đồng	LN GDP	
Biến độc lập					
HC	Chi tiêu hộ gia đình	Giá trị logarit tự nhiên chi tiêu hộ gia đình	Tỷ đồng	LN HC	+
OPEN	Độ mở của nền kinh tế			OPEN	+

Biến phụ thuộc GDP được lựa chọn làm đại diện cho tăng trưởng kinh tế bởi đây là chỉ tiêu kinh tế quan trọng, được các nhà quản lý và hoạch định chính sách quan tâm. Bên cạnh đó, GDP phản ánh giá trị thị trường của hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một lãnh thổ quốc gia trong thời kỳ nhất định (thường là quý, năm).

Đối với độ mở nền kinh tế, độ mở thương mại cũng luôn được các nhà nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực tới GDP. Một đất nước có nhiều hoạt động kinh doanh thương mại quốc tế sẽ thu hút nhiều cơ hội đầu tư hơn từ nước ngoài, điều này sẽ góp phần làm tăng trưởng GDP. Do đó, độ mở thương mại của nền kinh tế được kỳ vọng sẽ tác động cùng chiều tới GDP (Ogunmuyiwa & Ekone, 2010; Nizhegorodtsev & Goridko, 2015; Chaitip & cộng sự, 2015).

Đối với chi tiêu hộ gia đình, các hộ gia đình cung cấp các yếu tố đầu vào, chủ yếu là lao động cho các doanh nghiệp để nhận lương. Các doanh nghiệp sử dụng những dịch vụ lao động đó để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ, có thể bán cho các hộ gia đình để thu về tiền mặt. Nỗ lực để tăng sức chi tiêu nội địa bằng cách tăng chi tiêu tư nhân, do đó sẽ thúc đẩy tăng tổng cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (các nghiên cứu điển hình như: Deaton & Muelbaue, 1980; Ma, 2004; Xiong, 2010; Que & Ma, 2010; Yang, 2010; Wu et al., 2006; Ma, 2007; Li, 2007; Cui, 2010).

Mô hình nghiên cứu

* Kiểm định gốc đơn vị (unit root test)

Trong nghiên cứu này sử dụng phương pháp kiểm định gốc đơn vị được dùng phổ biến

là ADF của Dickey và Fuller (1979) để kiểm định nghiệm đơn vị cho các biến trong mô hình.

Bảng 2. Các kiểm định và giá trị tới hạn tại mức 5%

Biến	Kiểm định ADF	Giá trị tới hạn tại mức 5%	Kết luận	Bậc tích hợp
lnHC	-0,273622	-2,951125	Chuỗi không dừng	
D(lnHC)	-3,557400**	-2,951125	Chuỗi dừng	I(1)**
OPEN	-2,017981	-2,933158	Chuỗi không dừng	
D(OPEN)	-20,77436**	-2,933158	Chuỗi dừng	I(1)**
lnGDP	-0,150915	-2,935001	Chuỗi không dừng	
D(lnGDP)	-3,312282**	-2,935001	Chuỗi dừng	I(1)**

Ghi chú: * biểu thị sự bác bỏ giả thuyết không về gốc đơn vị ở mức ý nghĩa 5%.

Đối với kiểm định gốc đơn vị ADF, giá trị tuyệt đối của giá trị thống kê kiểm tra của các biến nhỏ hơn các giá trị tới hạn tương ứng của nó ở chuỗi gốc, do đó không thể kết luận về sự hiện diện của gốc đơn vị đối với các biến ở chuỗi gốc. Tuy nhiên, sau khi sai phân bậc 1 ở mức ý nghĩa 5%, các chuỗi dữ liệu đều có tính dừng. Do đó, chuỗi dữ liệu của các biến là phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu này.

* Kiểm định đường bao (bounds test)

Kiểm định đường bao nhằm mục đích kiểm tra mối quan hệ dài hạn giữa tăng trưởng kinh tế với tiêu dùng hộ gia đình và độ mở nền kinh tế

Kết quả bảng 3 cho thấy, thống kê (53,09444) lớn hơn giá trị giới hạn đường bao trên I (1) ứng với mức ý nghĩa 1% là 5%. Như vậy, có thể kết luận với mức ý nghĩa 1%, mô hình tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa biến phụ thuộc (tăng trưởng GDP) với biến độc lập (tiêu dùng hộ gia đình, độ mở nền kinh tế).

Bảng 3. Giá trị tới hạn của giá trị thống kê F

Số bậc	Giá trị thống kê F	Giá trị tới hạn							
k	F-statistic	90%		95%		97,5%		99%	
		I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
2	53,09444	2,63	3,35	3,1	3,87	3,55	4,38	4,13	5

* Lựa chọn độ trễ tối ưu

Đây là một công đoạn quan trọng trước khi ước lượng mô hình ARDL. Việc tìm ra độ trễ tối ưu cho các chuỗi thời gian ở mô hình ARDL rất quan trọng để có phần nhiều có phân phối chuẩn, không bị tự tương quan và không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Khi lựa chọn mô hình, tiêu chuẩn hiệu quả nhất

thường được dùng là AIC. Do đó, nghiên cứu sử dụng mô hình AIC để áp dụng, mô hình sẽ hiệu quả nhất khi độ trễ của các biến LNGDP, LNHC, OPEN lần lượt là 4,4,2. Độ trễ này là phù hợp nhất, thỏa mãn giả định về độ trễ tối ưu của mô hình ARDL.

Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn của mô hình ARDL (4,4,2) được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Ước lượng các hệ số dài hạn của mô hình ARDL (4,4,2)

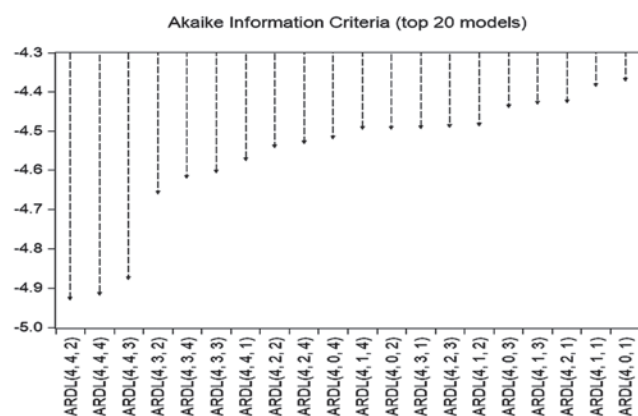
Biến phụ thuộc: LN(GDP)		
Biến độc lập	Hệ số	Prob.
LN(HC)	0,376839***	0,0023
OPEN	0,542824***	0,0002
C	7,430527***	0,0000

Ghi chú: *** tương ứng với mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả trên Eviews

Trong dài hạn, với mức ý nghĩa 1%, chi tiêu hộ gia đình và độ mở nền kinh tế đều tác động tới GDP trong dài hạn. Trong đó, độ mở thương mại của nền kinh tế là tác động mạnh nhất, theo sau là chi tiêu hộ gia đình.

Hình 2. Hai mươi mô hình tốt nhất minh họa theo tiêu chuẩn AIC



Nguồn: Tính toán của tác giả trên Eviews

Hệ số co giãn của OPEN là 0,54 hàm ý rằng, khi độ mở thương mại tăng 1% sẽ thúc đẩy GDP tăng 0,54%. Khi chi tiêu hộ gia đình tăng 1% sẽ làm GDP tăng 0,38% trong dài hạn.

Bảng 5. Ước lượng các hệ số ngắn hạn của mô hình ARDL (4,4,2)

Biến	Hệ số	Prob.
DLN(GDP(-1))	-0,263149***	0,0001
DLN(GDP(-2))	-0,335232***	0,0000
DLN(GDP(-3))	-0,654091***	0,0000
D(LNHC)	-0,007745	0,9646
D(LNHC(-1))	-0,312844	0,1288
D(LNHC(-2))	-0,361791*	0,0798
D(LNHC(-3))	-0,643818***	0,0021
D(OPEN)	-0,004454	0,9131
D(OPEN(-1))	-0,177894***	0,0009
CointEq(-1)*	-0,767734***	0,0000

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%
Nguồn: Tính toán của tác giả trên Eviews

Trong ngắn hạn, GDP chịu tác động của giá trị GDP của 3 quý trước. Cụ thể, GDP quý trước, 2 quý trước, 3 quý trước tăng 1% thì GDP hiện tại giảm lần lượt là 0,26%, 0,33%, 0,65%. Đối với chi tiêu hộ gia đình trong ngắn hạn, cụ thể nếu chi tiêu hộ gia đình hiện tại tăng 1% thì GDP hiện tại giảm 0,008%, chi tiêu hộ gia đình quý trước, 2 quý trước, 3 quý trước tăng 1% thì GDP hiện tại giảm lần lượt là 0,31%, 0,36%, 0,64%. Đối với độ mở nền kinh tế trong ngắn hạn, cụ thể nếu độ mở nền kinh tế hiện tại tăng 1% thì sẽ làm GDP giảm 0,004%, độ mở nền kinh tế quý trước tăng 1% thì GDP giảm 0,178%.

Có thể thấy trong ngắn hạn, chi tiêu hộ gia đình và độ mở nền kinh tế có tác động trái chiều đến GDP. Điều này được lý giải bởi trạng thái GDP trong dài hạn

là trạng thái không chịu bất cứ cú sốc nào của các biến độc lập. Tuy nhiên, hệ số $CointEq(-1)$ có ý nghĩa thống kê ở mức 1% giải thích rằng khi các yếu tố thay đổi trong ngắn hạn, làm lệch giá trị GDP khỏi đường cân bằng trong dài hạn thì ở kỳ tiếp theo (quý sau đó), giá trị của các nhân tố này có xu hướng quay lại vị trí cân bằng với mức độ điều chỉnh 76,77%.

Sau khi xem xét các tác động của các biến nghiên cứu trong ngắn hạn và dài hạn, để kiểm tra tính chính xác của mô hình, các kiểm định được thực hiện trong bảng 6 như sau:

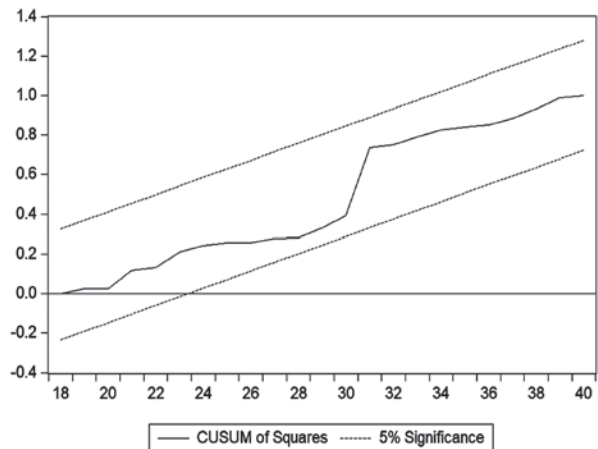
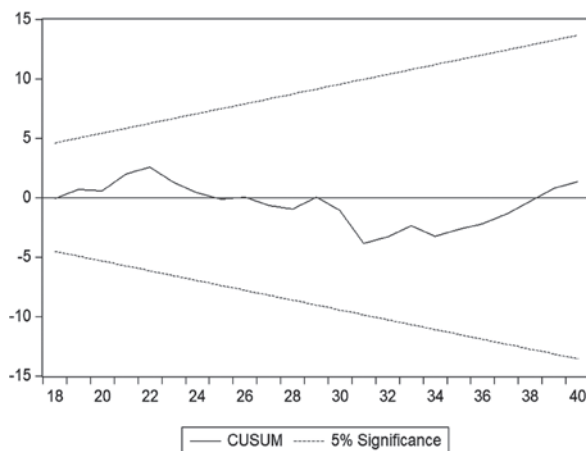
Bảng 6. Tổng hợp các kiểm định của mô hình

Loại kiểm định	Kiểm định	Kết quả p-value	Kết luận với mức ý nghĩa 5%
Sự phù hợp của mô hình	Ramsey RESET	0,2881	Mô hình được chỉ định đúng
Kiểm định phân phối chuẩn	Jarque-Bera	0,0528	Phần dư có phân phối chuẩn
Kiểm định tự tương quan	Breusch-Godfrey LM Test	0,0857	Mô hình không có tự tương quan
Kiểm định phương sai sai số thay đổi	Breusch-Pagan-Godfrey	0,6824	Mô hình không có phương sai sai số thay đổi

Kết quả kiểm định từ bảng 6 cho thấy, các kiểm định này đều cho kết quả tốt và kết quả của mô hình không có sai sót. Do đó, mô hình là phù hợp và tin cậy.

Để khẳng định sự ổn định của mô hình, hình 3 trình bày kết quả kiểm định tổng tích của phần dư CUSUM và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư CUSUMSQ.

Hình 3. Kết quả kiểm định CUSUM & CUSUMSQ



Nguồn: Eviews

Kết quả cho thấy, tổng tích lũy của phần dư và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư đều nằm trong dải tiêu chuẩn với mức ý nghĩa 5%. Vì vậy có thể kết luận mô hình hoạt động ổn định.

Kết luận

Trên cơ sở sử dụng mô hình ARDL để nghiên cứu các yếu tố tác động tới GDP trong giai đoạn từ quý I/2010 đến quý IV/2021 cho thấy, về tác động của các nhân tố trong dài hạn thì chi tiêu hộ gia đình, độ mở thương mại của nền kinh tế đều có tác động cùng chiều với GDP, trong đó độ mở thương mại của nền kinh tế có tác động mạnh nhất.

Trong ngắn hạn, chi tiêu hộ gia đình và độ mở thương mại của nền kinh tế đều có tác động ngược chiều đến GDP; đồng thời, GDP của giai đoạn trước cũng có tác động ngược chiều đến GDP. Tuy nhiên, sự chênh lệch này sẽ dần tự điều chỉnh với tốc độ 76,77% hằng quý để trở lại trạng thái cân bằng trong dài hạn. Nghiên cứu đồng thời cũng sử dụng các kiểm định

để kiểm tra mô hình và kết quả các kiểm định cho thấy mô hình phù hợp và đáng tin cậy và có thể áp dụng trong thực tiễn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abdul Karim, Z., Abdul Karim, B., & Ahmad, R. (2010). *Fixed investment, household consumption, and economic growth: A structural vector error correction model (SVECM) study of Malaysia*.

Adefeso, H.A. and Mobolaji, H.I. (2010). The fiscal - monetary policy and economic growth in Nigeria: Further empirical evidence. *Pakistan Journal of Social Sciences*, 7 (2), 137-142.

Chaitip, P., Chokethaworn, K., Chaiboonsri, C., & Khounkhalax, M. (2015). Money supply influencing on economic growth-wide phenomena of AEC open region. *Procedia Economics and Finance*, 24, 108-115.

Cui H-Y (2010). *An study on the relationship between residents' consumption and economic growth of Shanxi (in Chinese)*, Future Dev 11:96-99

Fang Lu (2009). *The impetus research of household consumption in Hubei Province on economic growth (in Chinese)*. Regional Econ 22:93-95

Handriyani, R., Sahyar, M. M., & Si, A. M. (2018). Analysis the effect

of household consumption expenditure, investment and labor to economic growth: A case in province of North Sumatra. *Studia Universitatis Vasile Goldiş Arad, Seria Ştiinţe Economice*, 28(4), 45-54.

Nizhegorodtsev, R., & Goridko, N. (2015). The impact of money supply on economic growth: theory, experience, modelling. *Handbook on the Economics, Finance and Management Outlooks*, 3, 66-72.

Lân, N. P. (2010). Cơ chế truyền dẫn tiền tệ dưới góc độ phân tích định lượng. *Tạp chí Ngân hàng*.

Liang, F. and W. Huang, 2011. *The relationship between money supply and the GDP of United States*. Hong Kong Baptist University.

Teshome, A. (2011). Sources of Inflation and Economic Growth in Ethiopia: Descriptive Analysis. In aiga forum web.

Xiong A-H (2010) Analysis on resident consumption and the economic growth (in Chinese), *Shandong Univ J.*, 5(6):1-13

Yang X-N (2010). *Consumer and economic growth (in Chinese)*. Market Modernization. Finance Forum 16:136-137

NHỮNG ĐIỂM NHẤN...

(Tiếp theo trang 24)

Trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã nâng đáng kể chuẩn nghèo tính bằng tiền tệ để xác định nhóm nghèo và cận nghèo (lần lượt ở mức 1,5 và 2 triệu đồng/tháng). Các chuẩn nghèo bằng tiền tệ được nâng cao này ở mức gần hơn so với chuẩn nghèo của nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp (5,50 USD/ngày ngang giá sức mua năm 2011, tương đương 1,8 triệu đồng/tháng). Điều này đã thể hiện một khát vọng lớn hơn và mức sống

cao hơn nhưng cũng là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam trong câu chuyện giảm nghèo.

Chặng đường kế tiếp của hành trình giảm nghèo Việt Nam cũng còn những thách thức ở nhóm dân số dễ bị tổn thương về mặt kinh tế. Hiện tại nhóm dân số này cao gấp đôi quy mô của nhóm dân số nghèo. Những người dễ bị tổn thương về kinh tế thường nằm ngoài các khu vực nghèo truyền thống ở miền núi và có trình độ học vấn về cơ bản là cao hơn so với nhóm dân số nghèo. Sự khác biệt này đòi hỏi

cần các chính sách hợp lý để duy trì phúc lợi ở mức cao hơn.

Với mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045, chặng đường kế tiếp của Việt Nam đòi hỏi phải có những cách tiếp cận mới và phải đạt được những thành tựu lớn hơn nữa. Để giảm nghèo mang tính bao trùm và phá vỡ xu thế nghèo liên thế hệ, Việt Nam cần đầu tư vốn nhân lực (là sự kết hợp giữa các yếu tố giáo dục, kỹ năng và sức khỏe) có tính chất quyết định đến năng suất lao động - đã và đang là động lực chính để duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững và cũng là yếu tố chính để phá vỡ bẫy nghèo liên thế hệ./.

NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỐ TỔNG HỢP ĐÓNG GÓP QUAN TRỌNG VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguyễn Mạnh Dân
Viện Năng suất Việt nam

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và tỷ phần đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020

Những năm gần đây, Thái Nguyên đã đẩy mạnh sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, trong đó có sự đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng tỉnh Thái Nguyên vẫn đạt được những thành tựu quan trọng, đột phá và mang nhiều dấu ấn trên các mặt, góp phần tiếp tục đưa Thái Nguyên phát triển nhanh và bền vững. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt 10,48%/năm, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra.

Đặc biệt, năm 2020, trong bối cảnh vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa duy trì, phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, Thái Nguyên vẫn đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật.

Quy mô GRDP (tổng sản phẩm trên địa bàn) tỉnh Thái Nguyên năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 122,6 nghìn tỷ đồng, giá trị GRDP bình quân đầu người 104,7 triệu đồng/người. GRDP năm 2020 tăng 4,24% so với năm 2019, cao hơn mức tăng trưởng 2,91% của cả nước.

Từ số liệu có trong Niên giám Thống kê của Cục Thống kê tỉnh và

các nguồn thông tin khác có liên quan, báo cáo tổng hợp tính toán tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của Thái Nguyên, nhóm tác giả đã tính toán kết quả về tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp và tỷ phần (tỷ trọng) đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh qua các năm từ 2016 đến 2020 và bình quân năm các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 (bảng 01).

Bảng 1. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp và tỷ phần đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP qua các năm

Năm	Tốc độ tăng GRDP	Tăng GRDP do tăng tài sản cố định (TSCĐ)	Tăng GRDP do tăng lao động (LĐ)	Tăng TFP	Tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP (%)		
					Do tăng TSCĐ	Do tăng LĐ	Do tăng TFP
A	1	2	3	4	5	6	7
2016	16.35	10.16	0.44	5.75	62.14	2.69	35.17
2017	12.75	4.71	0.20	7.84	36.94	1.57	61.49
2018	10.44	3.74	0.62	6.08	35.82	5.94	58.24
2019	9.00	3.37	0.45	5.18	37.44	5.00	57.56
2020	4.24	2.78	-0.66	2.12	65.57	-15.57	50.00
Bq16-20	10.48	4.89	0.21	5.38	46.66	2.00	51.34

Số liệu tính toán dựa trên nguồn số liệu của Cục Thống kê Thái Nguyên

Số liệu trên đây cho thấy, trong giai đoạn 5 năm từ 2016 đến 2020, 4 năm liên tục tỉnh Thái Nguyên có tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp đạt trên 5%. Riêng năm 2020 đạt thấp (đạt 2,12%). Cụ thể kết quả đạt được của các năm như sau:

Năm 2016, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp đạt 5,75%, tương ứng với tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP là 35,17% (năm 2016 có tốc độ tăng TFP chỉ thấp hơn các năm 2017 và 2018 nhưng tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP thì thấp nhất trong tất cả các năm, vì năm này có tốc độ GRDP đạt rất cao: đạt tới 16,35%)

Năm 2017, tốc độ tăng TFP của Thái Nguyên đạt 7,84%, tương ứng với tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP là 61,49%. Đây là năm Thái Nguyên có cả tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp và tỷ phần đóng góp tăng GRDP cao nhất trong 5 năm.

Năm 2018, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp đạt 6,08%, tương ứng với tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP là 58,24%. Ở năm này có cả tốc độ tăng TFP và tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP đều đứng vị trí thứ hai (thấp hơn so với năm 2017).

Năm 2019, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp đạt 5,18%, tương ứng với tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP là 57,56%. Xét về tốc độ tăng TFP, năm 2019 thấp hơn cả 3 năm (2016, 2017 và 2018), nhưng về tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP thì thấp hơn năm 2017, 2018, nhưng cao hơn năm 2016 (57,56% so với 34,93%) là do năm 2019 có tốc độ tăng GRDP thấp hơn đáng kể với tốc độ tăng GRDP của năm 2016 (9,00% so với 16,35%).

Năm 2020, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của Thái Nguyên chỉ đạt 2,12% tương ứng với tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP là 50,00% (tốc độ tăng TFP của năm này thấp nhất trong số 5 năm nhưng tỷ phần đóng góp vào tăng trưởng GRDP lại cao hơn năm 2016, do tốc độ tăng GRDP của năm này thấp hơn nhiều so với năm 2016 (4,24% so với 16,35%). Như vậy, tốc độ tăng GRDP cũng như tốc độ tăng TFP của Thái Nguyên năm 2020 đều giảm mạnh.

Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của Thái Nguyên đạt 5,38%, tương ứng với tỷ phần đóng góp là 51,34%, thấp hơn 0,25% so với mức bình quân giai đoạn 2011-2015 (5,63%), nhưng tỷ phần đóng góp vào tăng trưởng GRDP thì cao hơn 16,17% (51,34 % so với 35,17%) do bình quân năm giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng GRDP thấp hơn hẳn giai đoạn 2011-2015 (10,48% so với 15,91%).

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp cũng như tỷ phần đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt được như trên là rất khả quan, cao hơn mức bình quân chung của cả nước và nhiều tỉnh thành phố khác. Có được kết quả trên là do nhiều nguyên nhân nhưng quan trọng nhất là do những năm giai đoạn trước, Thái Nguyên đã thực hiện đầu tư khá mạnh, vốn đầu tư phát triển tăng cao và đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ, tạo ra điều kiện tăng nhanh năng suất, trong đó có năng suất các nhân tố tổng hợp ở các giai đoạn tiếp theo.

Về quan hệ so sánh giữa tỷ phần đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP với đóng góp của tăng TSCĐ và tăng lao động cụ thể của các năm như sau:

Năm 2016, tỷ phần đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GRDP đạt 35,17%, đứng vị trí thứ hai sau đóng góp của tăng TSCĐ (đóng góp của tăng TSCĐ 62,14%), và đứng trên đóng góp của tăng lao động (đóng góp của tăng lao động là 2,69%).

Năm 2017, tỷ phần đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GRDP đạt 61,49%, đứng vị trí thứ nhất trên cả đóng góp

của tăng TSCĐ (36,94%) và tỷ phần đóng góp của tăng lao động (1,57%).

Tương tự, năm 2018 đạt 58,24%, tiếp tục đứng vị trí thứ nhất trước tỷ phần đóng góp của tăng TSCĐ (35,82%) và tỷ phần đóng góp của tăng lao động (5,94%).

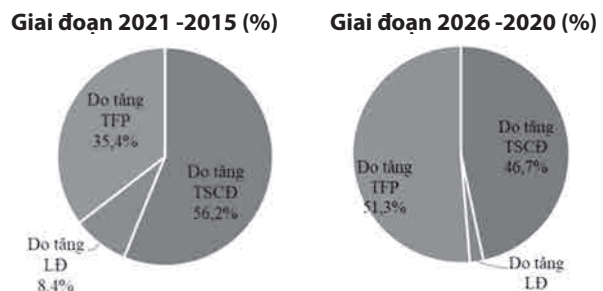
Năm 2019 đạt 57,56%, tiếp tục đứng vị trí thứ nhất trước tỷ phần đóng góp của tăng TSCĐ (37,44%); và tỷ phần đóng góp của tăng lao động (5,00%).

Năm 2020 đạt 50,00%, đứng vị trí thứ hai sau đóng góp của tăng TSCĐ (65,57%), và đứng trên đóng góp của tăng lao động (năm này lao động giảm nên đóng góp của tăng lao động cũng làm giảm tốc độ tăng GRDP là - 15,57%).

Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, tỷ phần đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GRDP đạt 51,34%, đứng vị trí thứ nhất, trước đóng góp của tăng TSCĐ (46,66%); và đóng góp của tăng lao động (2,00%).

Trong khi đó bình quân năm giai đoạn 2011-2016, tỷ phần đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GRDP đạt 35,39%, đứng vị trí thứ hai sau tỷ phần đóng góp của tăng TSCĐ (56,25%) và cao hơn tỷ phần đóng góp của tăng lao động (8,36%).

Hình 2. Tỷ phần đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GRDP các giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020.



Như vậy có thể thấy rằng: Do giai đoạn trước, tỉnh Thái Nguyên đã chú trọng đầu tư phát triển, nâng cao trình độ công nghệ nên đã tạo điều kiện cho đẩy mạnh phát triển kinh tế, tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh và có tốc độ tăng năng suất lao động và tăng TFP đạt kết quả tích cực đã giúp tốc độ tăng TFP bình quân năm cả giai đoạn 2016 -2020 đạt trên 5,5%, với tỷ phần đóng góp vào tăng trưởng GRDP trên 50%, cho thấy một nền kinh tế vừa tăng trưởng nhanh, vừa nâng cao chất lượng tăng trưởng theo xu thế phát triển bền vững.

Kiến nghị và giải pháp tăng năng suất các nhân tố tổng hợp TFP

Để bảo đảm ổn định và tiếp tục nâng cao tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp và tỷ phần

đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GRDP trong những năm tới, Thái Nguyên phải thực hiện đồng bộ các giải pháp như:

+ Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu ngành, lĩnh vực phát triển theo chiều sâu: Tiếp tục cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; Tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả các ngành, các thành phần kinh tế: Phát triển tỉnh Thái Nguyên là một tỉnh công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó ưu tiên công nghiệp phụ trợ và ứng dụng công nghệ cao; Ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích, thúc đẩy tăng trưởng của ngành du lịch; Hướng đến sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; Phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động của các thành phần kinh tế, chú trọng phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, khai thông nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội: Tập trung rà soát loại bỏ những thủ tục, quy định đang làm phức tạp, khó khăn, cản trở các nhà đầu tư; Xây dựng các cơ chế đặc thù về giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, huy động, sử dụng vốn đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật; Hoàn thiện cơ chế giải quyết thủ tục hành chính một cửa liên thông "riêng" liên quan đến phát triển doanh nghiệp;... Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; tiếp tục nâng cấp, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Thái Nguyên.

Tập trung hoàn thiện và triển khai bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Thái Nguyên. Chủ động có giải pháp, xây dựng kế hoạch cụ thể để cải thiện các chỉ số thành phần thấp điểm trong các bộ chỉ số PAR INDEX, PCI, PAPI; đồng thời tiếp tục duy trì, cải thiện, phát huy những điều kiện lợi thế đối với các chỉ số thành phần tốt.

+ Tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Cần đầu tư có hiệu quả vào công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các đơn vị công lập. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính các cấp; đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính hướng tới sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp; Thực hiện chiến lược đào tạo nghề trình độ cao đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp và đào tạo nghề cho lao động nông thôn để góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn, giải quyết việc làm và xây dựng nông thôn mới.

+ Tập trung đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng: Đầu tư nâng cấp hạ tầng phát triển ngành công nghiệp theo hướng bền vững; Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; Xây dựng hạ tầng chuyển đổi số,...

+ Tăng cường đầu tư phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo: Đẩy mạnh đầu tư đổi mới sáng tạo, phát triển và ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ; Tăng cường xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

+ Phát triển thị trường, đẩy mạnh liên kết vùng: Phát huy ưu thế về vị trí địa lý, Thái Nguyên đặc biệt quan tâm đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ; chú trọng phát triển mạng lưới giao thông đối ngoại (đường liên tỉnh, đường quốc gia) nhằm thúc đẩy liên kết giữa Thái Nguyên với các tỉnh, thành lân cận, đẩy mạnh giao thương giữa các vùng, địa phương...; Tăng cường liên kết để hình thành nên chuỗi giá trị khu vực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Niên giám Thống kê của Cục Thống kê Thái Nguyên các năm 2019 và 2020;
2. Tốc độ tăng Năng suất các nhân tố tổng hợp - Phương pháp tính và ứng dụng do PGS. TS. Tăng Văn Khiên làm chủ biên, NXB Thống kê năm 2018
3. Viện Năng suất Việt Nam. *Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam năm 2010-2020*;
4. Domar, E. D. (1946). Capital expansion, rate of growth and employment, *Econometrica*, *Journal of Econometric Society*, 14(2), 137-147
5. 9. Green, S. B. (2001). How many subjects does it take to do a regression analysis?, *Multivariate Behavioral Research*, 26, 499-510
6. 10. Harrod, R. F. (1939). An essay in dynamic theory, *The Economic Journal*, 49(193), 14-33
7. 11. Mankiw, N. G., D. Romer, and David N. Weil. (1992). A Contribution to the Empirics of Economic Growth, *Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407-437
8. 12. Ricardo, D. (1817). *On the principles of political economy and taxation*, 3rd Edition (1821), John Murray, London
9. 13. Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long run growth, *The Journal of Political Economy*, 94(5), 1002-1037
10. 14. Smith, A. (1776). *An inquiry into nature and causes of the wealth of nations*, Methuen Co., Ltd., London
11. 15. Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth, *Quarterly Journal of Economics*, 70 (1), 65-94
12. 17. Tabachnick, B. G. and Fidell, L. S. (2007). *Using multivariate statistics (5th edition)*, Allyn and Bacon, Boston, MA

KINH TẾ TOÀN CẦU TRONG VÒNG XOÁY LẠM PHÁT ĐÌNH TRỆ

ThS. Cấn Thị Thùy Linh

Đại học Nội vụ Hà Nội

Sau cú sốc kép của đại dịch COVID-19 và cuộc xung đột ở Ukraine, kinh tế toàn cầu đang rơi vào tình trạng lạm phát đình trệ, khi lạm phát tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ ở nhiều quốc gia, còn dự báo tăng trưởng kinh tế đang xấu đi nhanh chóng. Tình thế này đặt các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới vào tình thế khó khăn trong thúc đẩy tăng trưởng và kiểm soát lạm phát.

Đối mặt với cú sốc lạm phát đình trệ

Năm 2021, nhiều chuyên gia kinh tế đã kỳ vọng 2022 sẽ là năm kinh tế phục hồi mạnh mẽ khi các doanh nghiệp sẽ trở lại hoạt động sau dịch COVID-19 và người tiêu dùng sẽ thoải mái tiêu tiền tiết kiệm cho các kỳ nghỉ và những hoạt động họ không thể làm trong thời kỳ đại dịch. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau đó, lạm phát đã tăng lên mức hai con số, trong khi tăng trưởng kinh tế trên toàn thế giới ngừng trệ, gây nên “lạm phát đình trệ” (thuật ngữ mô tả sự kết hợp giữa giá cả tăng cao và tăng trưởng thấp).

Theo các chuyên gia kinh tế, lạm phát đình trệ rất đáng lo ngại bởi nó tác động nghiêm trọng và lâu dài đối với doanh nghiệp, tầng lớp trung lưu và các hộ gia đình có mức lương thấp và khó có thể ngăn chặn một khi tình trạng này xảy ra.

Xung đột giữa Nga và Ukraine đang đẩy nhanh sự thay đổi của thị trường năng lượng và đẩy giá hàng hóa lên cao. Lạm phát vốn được cho là “chỉ trong ngắn hạn” có khả năng vượt dự kiến của các nhà hoạch định chính sách.

Ngay cả trước cuộc xung đột, giá cả đã tăng cao kỷ lục ở nhiều quốc gia như Mỹ, Anh và Khu vực sử dụng đồng euro (Eurozone), do đại dịch làm gián đoạn chuỗi cung ứng và thúc đẩy nhu cầu hàng hóa. Cuộc xung đột đã làm trầm trọng thêm những vấn đề này bởi Nga và Ukraine cung cấp một lượng lớn khí đốt, dầu mỏ, lúa mì, phân bón và các nguyên liệu khác trên toàn cầu, đẩy giá năng lượng và lương thực tăng cao, đặc biệt ở châu Âu.

Có thể nói, cú sốc kinh tế của cuộc xung đột tại Ukraine được thấy rõ nhất ở châu Âu, đặc biệt là ở những nước phụ thuộc nhiều vào dầu mỏ và khí đốt của Nga. Châu Âu, với 40% tổng lượng cung khí đốt đến từ Nga, rất dễ bị tổn thương do gián đoạn nguồn cung năng lượng. Nhiều chuyên gia cảnh báo lệnh cấm của Liên minh châu Âu đối với khí đốt của Nga sẽ khiến nền kinh tế Eurozone rơi vào một trong những cuộc suy thoái nặng nề nhất trong những thập kỷ gần đây.

Ngay cả khi việc cung cấp khí đốt không bị ngừng lại, tăng trưởng của Eurozone đã chậm lại ở mức 0,2% trong quý I/2022,

trong khi lạm phát tăng lên mức cao kỷ lục 7,5%. Nhà kinh tế trưởng khu vực châu Âu tại công ty nghiên cứu kinh tế quốc tế Capital Economics, Andrew Kenningham nhận định, năm 2022 sẽ là một năm lạm phát đình trệ tại Eurozone. Ông chỉ ra rằng giá năng lượng cao khiến lạm phát tăng, thắt chặt thu nhập hộ gia đình và làm giảm niềm tin của doanh nghiệp.

Theo công ty nghiên cứu đầu tư Gavekal, Mỹ cũng đang phải đối mặt với “rủi ro lớn nhất là lạm phát kịch tính và vòng xoáy giá cả tiền lương. Lạm phát tại Mỹ đạt 8,5% vào tháng Ba và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong khi nền kinh tế suy giảm trong quý đầu tiên.

Trong khi đó, dự báo tăng trưởng kinh tế tại châu Á đã được điều chỉnh giảm do cuộc xung đột ở Ukraine, nguồn cung tiếp tục bị gián đoạn cũng như nhu cầu yếu hơn do các đợt phong tỏa phòng dịch COVID-19 của Trung Quốc. Mặc dù thấp hơn so với các khu vực khác, lạm phát tại châu Á cũng đang tăng sau khi giá thực phẩm và năng lượng tăng mạnh trên toàn cầu.

Ở một số nước Mỹ Latinh, đặc biệt là Brazil, chính sách thắt chặt tiền tệ được áp dụng để kiểm chế

lạm phát tăng cao khiến triển vọng kinh tế xấu đi nhanh chóng. Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh và Caribe của Liên hợp quốc ngày 27/4 đã điều chỉnh giảm triển vọng tăng trưởng của khu vực.

Có thể nói, cú sốc lạm phát đình trệ năm 2022 thực sự mang tính toàn cầu, với hầu hết các quốc gia ghi nhận xu hướng tăng giá bất ngờ và hoạt động kinh tế suy giảm trong vài tháng qua trong khi kỳ vọng tăng trưởng xấu đi. Các nhà kinh tế dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ chỉ đạt trung bình 3,3% trong năm nay, giảm so với mức 4,1% được dự đoán hồi tháng Một - trước khi nổ ra cuộc khủng hoảng Ukraine. Trong khi đó, lạm phát toàn cầu được dự báo ở mức 6,2%, cao hơn 2,25 điểm phần trăm so với dự báo tháng Một.

Những tác động của cuộc xung đột Nga và Ukraine đối với giá năng lượng và lương thực khiến các tổ chức quốc tế đã phải liên tiếp hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới. Ngân hàng Thế giới (WB) hạ mạnh dự báo tăng trưởng của kinh tế toàn cầu trong năm nay, đồng thời cảnh báo về một giai đoạn lạm phát tăng cao nhưng tăng trưởng giảm tốc. WB dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ giảm từ 5,7% vào năm 2021 xuống còn 2,9% trong năm 2022. Tăng trưởng kinh tế của Mỹ - nền kinh tế lớn nhất thế giới - cũng sẽ giảm tốc còn 2,5% vào năm 2022, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với các dự báo trước đó. Đặc biệt, tăng trưởng kinh tế sẽ tiếp tục giảm tốc trong năm 2023 và năm 2024 bởi chiến tranh làm gián đoạn cuộc sống, hoạt động đầu tư và thương mại. Trong khi đó, các chính phủ trên toàn thế giới tiếp tục thắt chặt chính sách tài khóa và tiền tệ.

Liên hợp quốc cũng hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu

năm 2022 từ 4% xuống 3,1%, còn tăng trưởng kinh tế Mỹ giảm còn 2,6%.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ ở mức 3,6% trong năm nay. Cơ quan này cũng hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2023 giảm 0,2 điểm phần trăm xuống còn 3,6%.

Các ngân hàng trung ương gặp khó

Các nhà hoạch định chính sách lo ngại khi có rất ít công cụ tiền tệ để giải quyết vấn đề lạm phát đình trệ. Tăng lãi suất có thể giúp giảm lạm phát, song chi phí đi vay tăng sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng. Trong khi đó, nới lỏng chính sách tiền tệ có nguy cơ đẩy giá lên cao hơn.

Theo trung tâm nghiên cứu ANBOUND tại Malaysia, điều đó đã đặt các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới vào tình thế khó khăn: Duy trì lãi suất ở mức thấp để tiếp tục thúc đẩy sự phục hồi kinh tế hay tăng lãi suất để hoàn thành mục tiêu kiểm soát lạm phát của chính sách tiền tệ?

ANBOUND cho rằng, khi các quốc gia lần lượt bước vào chu kỳ thắt chặt chính sách, những khác biệt chính sách và sự phục hồi kinh tế giữa các quốc gia sẽ dẫn đến sự phân hóa trong nền kinh tế toàn cầu và sự hỗn loạn trên thị trường vốn. Sự thay đổi này sẽ khiến nền kinh tế toàn cầu trở nên phức tạp và có nhiều biến động, trong đó bị ảnh hưởng nhiều nhất vẫn là các nước mới nổi và các nước chậm phát triển.

Hiện số liệu về tiêu dùng và việc làm đã cho thấy đà phục hồi của kinh tế Mỹ vẫn mạnh mẽ và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), ngân hàng trung ương có ảnh hưởng nhất trên thế giới, đã bắt đầu tăng lãi suất. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) cũng bắt đầu giảm tốc độ nới lỏng, trong khi Ngân hàng

trung ương Nhật Bản vẫn đang mắc kẹt với chính sách hiện tại.

Tuy nhiên, Fed dự kiến mục tiêu hạ nhiệt lạm phát có thể không đạt được trong ngắn hạn. Do vậy, Mỹ có thể đối mặt với tình trạng tăng trưởng kinh tế và lạm phát đều cao. Ở châu Âu, ECB được cho là có cách tiếp cận phức tạp hơn đối với các quyết định chính sách. Điều này xuất phát từ khả năng châu Âu rơi vào lạm phát đình trệ lớn hơn do tăng trưởng kinh tế không phục hồi nhanh chóng, cùng với tác động của cuộc xung đột Nga-Ukraine. Tình hình ở Trung Quốc và Nhật Bản giống nhau ở một điểm là ngân hàng trung ương của cả hai nước đều phải áp dụng các chính sách điều chỉnh ở các mức độ khác nhau để đối phó với tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại.

Trong trường hợp này, rủi ro sẽ tăng lên đối với các thị trường mới nổi khác và các nước đang phát triển. Mặt bằng lãi suất tăng khiến các quốc gia hoặc khu vực có nợ nước ngoài phải đối mặt với chi phí lãi vay cao hơn và các quốc gia có tài khoản bên ngoài thấp hơn sẽ phải đối mặt với áp lực của tình trạng thất thoát dòng vốn và phá giá. Tình hình hiện tại ở Sri Lanka là ví dụ điển hình. Trong khi một số quốc gia xuất khẩu tài nguyên vẫn được hưởng lợi từ sự hỗn loạn hiện tại trong chuỗi cung ứng toàn cầu, một số quốc gia mạnh về sản xuất và phụ thuộc vào xuất khẩu phải đối mặt với các áp lực dòng chảy hàng hóa cũng như viễn cảnh khó khăn.

Sự khác biệt trong chính sách của các ngân hàng trung ương lớn đã dẫn đến sự gia tăng khoảng cách giữa các đồng tiền chủ chốt và tình trạng này chưa từng thấy trong thời kỳ "lãi suất 0" hay "lãi suất âm" trước đây./.



NGÀNH XÂY DỰNG LAI CHÂU

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

Hoàng Đại Thắng

Giám đốc Sở Xây dựng Lai Châu

Công tác quy hoạch đi trước một bước

Xác định quy hoạch phải đi trước một bước, tỉnh Lai Châu đang tập trung để hoàn thành lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngành Xây dựng Lai Châu đã phối hợp với cơ quan chủ trì cùng các sở, ngành, huyện, thành phố tích cực tham gia đóng góp ý kiến, kiến nghị với đơn vị tư vấn bổ sung vào Quy hoạch để đảm bảo tính thực tế, cụ thể hóa được mục tiêu phát triển của tỉnh và của các địa phương đảm bảo định hướng và nội dung quy hoạch từ Trung ương đến địa phương.

Về quan điểm phát triển, Lai Châu sẽ tập trung khai thác, phát huy tiềm năng lợi thế về địa kinh tế, văn hoá, khí hậu và cảnh quan; nắm bắt kịp thời các cơ hội từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ; huy động mọi nguồn lực phát triển một trục động lực, hai vùng kinh tế và ba ngành trụ cột, trong đó, trục động lực bao gồm các địa phương: Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - TP. Lai Châu - Phong Thổ, kết nối theo trục từ đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai nút giao IC16, Lào Cai tới cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng; phát triển kinh tế xã hội gắn với chuyển đổi số, công nghệ và mô hình mới; đảm bảo hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường;...

Thời gian qua, ngành Xây dựng Lai Châu có nhiều đổi mới trong công tác chỉ đạo điều hành, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, đồng thời phát động các phong trào thi đua sôi nổi trong toàn ngành. Điều này không chỉ giúp toàn Ngành hoàn thành tốt các nhiệm vụ, kế hoạch được giao, đặc biệt là trong công tác lập và quản lý quy hoạch mà còn góp phần tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Bên cạnh việc tham gia xây dựng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, ngành xây dựng Lai Châu có nhiều đổi mới trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới quy hoạch

xây dựng, tiền đề cho mọi hoạt động xây dựng, mọi nhu cầu phát triển vật chất của tất cả các ngành kinh tế xã hội. Được sự quan tâm và sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, việc triển khai quy hoạch đô thị mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu được thực hiện đồng bộ, theo hướng hiện đại kết hợp bản sắc, văn hóa vùng miền đáp ứng với phát triển kinh tế của địa phương.

Đến nay, Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung 8/8 đô thị; đồng thời, hướng dẫn các địa phương lập quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu để cụ thể hóa quy hoạch chung và làm cơ sở để đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật, phát triển và thay đổi diện mạo đô thị trong tương lai. Kết quả, đến hết năm 2021, tỷ lệ quy hoạch chi tiết của các đô thị trong tỉnh được phê duyệt đạt khoảng 72%.



Đồng chí Hoàng Đại Thắng (bên phải) trao đổi với phóng viên tạp chí Con số và Sự kiện về các điểm nhấn trong công tác quy hoạch xây dựng ở Lai Châu



Các đồ án quy hoạch chung các đô thị đều được lập bởi đơn vị có nhiều kinh nghiệm trong công tác quy hoạch đô thị như: Viện quy hoạch quốc gia và Viện Kiến trúc quốc gia thuộc Bộ Xây dựng. Vì vậy, chất lượng các đồ án quy hoạch cơ bản được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, kinh tế - xã hội và văn hóa ở địa phương có sự gắn kết các quy hoạch chuyên ngành, đảm bảo sự phát triển hệ thống đô thị, đảm bảo cho sự phát triển hài hòa bảo vệ cảnh quan thiên nhiên phục vụ công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch được chặt chẽ hơn.

Công tác quản lý quy hoạch đã được quan tâm từ tỉnh đến các địa phương. Các địa phương đã chủ động xây dựng các quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc; đưa nội dung quản lý quy hoạch, kiến trúc vào đề án nếp sống văn minh đô thị, tình trạng xây dựng không phép, sai phép, sai với quy hoạch được duyệt giám theo từng năm.

Tăng cường hiệu lực quản lý chất lượng công trình xây dựng

Trong những năm gần đây, Lai Châu tiếp tục nhận được sự quan tâm của Trung ương, nhiều công trình được đầu tư thông qua các chương trình lớn. Bên cạnh đó, Tỉnh dành nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng hạ tầng tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương. Nhờ những nguồn lực này, diện mạo các đô thị ngày càng khang trang với việc đầu tư hạ tầng giao thông, các công trình điện chiếu sáng, bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình. Hệ thống giao thông trục chính tại các thị trấn và thành phố được đầu tư xây dựng đồng bộ đã kết nối các mạch vận chuyển hàng hóa, kinh tế cũng như giao lưu văn hóa của tỉnh và các địa phương lân cận.

Để các công trình xây dựng (đặc biệt các công trình sử dụng vốn ngân sách) đảm bảo chất lượng, những năm trước đây, Sở Xây dựng đã tham mưu cho UBND tỉnh



Quy hoạch chung đô thị Sin Hồ được phê duyệt là cơ sở để huyện Sin Hồ tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, mở ra không gian phát triển mới cho thị trấn Sin Hồ

ban hành Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND, ngày 09/8/2017 Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, hiện nay, Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Trên cơ sở này, Sở Xây dựng đang trình UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, bảo trì công trình xây dựng và quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu thay thế Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND.

Căn cứ quy định hiện hành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn, hằng năm, Sở Xây dựng đều có kế hoạch kiểm tra, hướng dẫn theo định kỳ công tác quản lý chất lượng của các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh để phát hiện những sai sót và hướng dẫn kịp thời các chủ đầu tư. Các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trước khi đưa vào sử dụng đều được các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, các phòng có chức năng quản lý xây dựng trên địa bàn huyện, thành phố kiểm tra công tác nghiệm thu. Song song, Sở đã tổ chức

kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công, kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng. Qua công tác kiểm tra, hướng dẫn, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm chú trọng hơn.

Xây dựng chỉ đạo các Phòng chuyên môn của Sở, các đơn vị trực thuộc như Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng nâng cao hiệu quả thực hiện các nghiệp vụ về thẩm định, giám định, kiểm tra chất lượng công trình. Cụ thể, trong năm 2021, Sở tổ chức thẩm định 47 công trình đảm bảo thời gian và chất lượng theo quy định. Qua đó, Sở kiểm soát chặt chẽ chất lượng hồ sơ thiết kế trước khi phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình và tiết kiệm chi phí trong đầu tư xây dựng (tỷ lệ cắt giảm trung bình sau thẩm định khoảng 0,5%, trong đó tỷ lệ cắt giảm cao nhất là 2,6%); kiểm soát chặt chẽ năng lực các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn và công bố rộng rãi trên trang thông tin của Sở để các chủ đầu tư tham khảo, lựa chọn. Nhờ vậy, các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã được chủ đầu tư, các đơn vị thi công tổ chức thực hiện cơ bản đảm bảo theo quy định, các công trình sau khi đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả đầu tư./



LAI CHÂU CHỦ ĐỘNG TÍCH CỰC ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lai Châu là tỉnh miền núi Tây Bắc gặp nhiều khó khăn về kinh tế, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều thiếu thốn, đời sống đại bộ phận người dân còn thấp nên nguồn lực đầu tư cho sự nghiệp giáo dục có nhiều hạn chế. Tuy nhiên, vượt qua những rào cản đó, những năm qua giáo dục Lai Châu vẫn không ngừng đổi mới, phát triển và đạt được một số kết quả tích cực.

Q uy mô trường lớp của tỉnh Lai Châu tương đối ổn định và được sắp xếp lại phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh, công tác huy động học sinh đến lớp vượt các chỉ tiêu đề ra, chất lượng giáo dục ngày một nâng cao.

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh Lai Châu có 346 cơ sở giáo dục với 5745 lớp, gần 152 nghìn học sinh. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến lớp tăng so với năm học trước, tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%. Trong năm học, tỉnh Lai Châu đã hoàn thành công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia cho 20 trường, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 167 trường. Trong đó, có 58 trường mầm non, 54 trường tiểu học, 46 trường THCS và 9 trường THPT.

Xác định chất lượng đội ngũ nhà giáo là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng giáo dục, vì vậy những năm qua, tỉnh Lai Châu luôn quan tâm chỉ đạo, triển khai công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên. Thường xuyên xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại, đào tạo bổ sung và đào tạo nâng chuẩn cho đội ngũ giáo viên. Bên cạnh đó, Tỉnh thực hiện rà soát, sắp xếp lại đội ngũ từng bước khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ; luôn đảm bảo chế độ chính sách

đối với đội ngũ nhà giáo; có chính sách hỗ trợ cho nhà giáo được đào tạo nâng cao trình độ học vấn, trình độ chính trị. Tỉnh cũng xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ công tác quản lý; đầu tư kinh phí, trang bị các phương tiện, điều kiện làm việc cho đội ngũ nhà giáo và các nhà trường đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay, từ đó khơi dậy lương tâm, trách nhiệm, nhiệt huyết, nhiệt tình để nhà giáo có khát vọng cống hiến cho sự nghiệp đổi mới GD&ĐT. Đồng thời, Tỉnh thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá cán bộ, công tác thi đua khen thưởng gắn với vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân, qua đó tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo.

Đặc biệt, tỉnh Lai Châu triển khai khá đồng bộ chủ trương đổi mới nội dung, chương trình giáo dục phổ thông, thay sách giáo khoa và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp giáo dục mới cho cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn kiến thức, kỹ năng nhằm phát triển tư duy sáng tạo, tích cực của học sinh, đảm bảo hài hòa đức - trí - thể - mỹ; dạy người, dạy chữ, dạy nghề.

Để chuẩn bị cho việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, tỉnh Lai Châu đã thực hiện rà soát nhu cầu, xây dựng Đề án đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, thực hiện phân bổ ngân sách Trung ương

từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia; và các nguồn xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân khác để xây dựng bổ sung phòng học văn hóa, phòng bộ môn, các công trình phụ trợ còn thiếu, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Nhờ đó, năm học 2020-2021, dù là năm đầu tiên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới, tỉnh Lai Châu vẫn đạt được những kết quả tích cực. Theo đó, tỷ lệ học sinh lớp 1 của Tỉnh hoàn thành xuất sắc chương trình đạt 29,7% hoàn thành tốt đạt 16,7%, hoàn thành đạt 52,7% và chưa hoàn thành giảm 0,2% so với năm học trước. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên của tỉnh Lai Châu cơ bản đáp ứng được yêu cầu việc dạy học lớp 1 đối với các bộ sách đã lựa chọn và áp dụng trên địa bàn toàn Tỉnh.

Đáng chú ý, giáo dục nghề nghiệp từng bước được đổi mới theo hướng đa dạng hóa, cân đối, hài hòa giữa các ngành nghề, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực có chất lượng, góp phần tích cực trong xây dựng nông thôn mới của Tỉnh. Hàng năm, Tỉnh xác định mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng cấp học để chỉ đạo các trường thực hiện tốt, từng bước đáp ứng yêu cầu của xã hội, từ đó thực hiện các điều kiện phân luồng học sinh cho phù hợp với năng lực, sở trường và thị trường lao động./.

Hùng Minh

NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở MƯỜNG TÈ

Mường Tè từ lâu được biết đến là huyện biên giới khó khăn nhất của tỉnh Lai Châu với tỷ lệ hộ nghèo cao. Nhưng Mường Tè cũng là địa phương có tiềm năng phát triển nông nghiệp rất lớn. Thời gian qua, Huyện đã từng bước khai thác thế mạnh này thông qua việc hướng dẫn và hỗ trợ người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, kém hiệu quả sang trồng cây có giá trị kinh tế, chuyển từ hình thức chăn nuôi gia súc nhỏ lẻ sang chăn nuôi theo hướng hàng hóa, với quy mô lớn để đem lại hiệu quả kinh tế, cải thiện đời sống, góp phần xóa đói và giảm nghèo bền vững.

Mường Tè là huyện vùng cao, biên giới, có 10 dân tộc anh em cùng sinh sống, thu nhập của người dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, nên phát triển sản xuất nông nghiệp luôn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của Huyện. Bên cạnh đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ và hình thành vùng sản xuất chuyên canh lúa, những năm gần đây Mường Tè tập trung canh tác một số cây trồng thế mạnh có giá trị kinh tế cao như: Thảo quả, sa nhân tím, ớt Trung đoàn, sâm, cây Thất diệp nhất chi hoa tại các xã biên giới, vùng cao; đặc sản khoai sọ Nậm Khao, Kan Hồ; các loại cây ăn quả xoài, bưởi ở các xã Bum Nưa, Vàng San, Mường Tè, cây mận tại xã Tà Tổng.

Để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, huyện Mường Tè đã giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các xã, thị trấn tăng cường tuyên truyền người dân chuyển đổi hình thức sản xuất, tái cơ cấu ngành bằng cách mở rộng diện tích đất canh tác, đưa máy móc vào thay thế công cụ lao động thô sơ,

tích cực tham gia các lớp dạy nghề để có kiến thức, biết cách áp dụng khoa học kỹ thuật. Huyện thực hiện rất kỹ việc khảo sát, đánh giá mức độ phù hợp của thổ nhưỡng, khí hậu đối với giống cây trồng mới trước khi đưa vào canh tác đại trà.

Đến nay, trên địa bàn huyện Mường Tè hiện đã hình thành các vùng sản xuất tập trung như vùng trồng cây ăn quả 300 ha; gần 1.300 ha quế; trên 400 ha mắc ca và trên 1500 ha sa nhân tím dưới tán rừng. Bên cạnh đó, Huyện chủ trương tập trung phát triển các loại cây thế mạnh này theo hướng mỗi xã một sản phẩm để tạo vùng nguyên liệu đặc sản cung cấp cho thị trường. Đối với phát triển chăn nuôi, huyện Mường Tè đã tiến hành quy hoạch vùng nuôi lợn tập trung tại các xã Bum Nưa, Vàng San; nuôi gà, cá lồng tại xã Kan Hồ; vận động nhân dân chuyển đổi chăn nuôi từ nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung theo mô hình liên trang trại liên kết nhóm hộ với doanh nghiệp. Hiện nay, trên địa bàn Huyện đã bắt đầu hình thành các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn với quy mô từ 4-6 trăm con, đã phát triển được vùng thức ăn ổn định phục vụ cho chăn nuôi.

Là huyện có thế mạnh về lâm nghiệp, ngoài việc tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, Mường Tè phấn đấu trồng mới 1.000 ha quế, 1.000 ha rừng, khoanh nuôi tái sinh 210 nghìn ha rừng để bảo vệ an ninh biên giới và giữ gìn sinh thủy đầu nguồn. Những năm qua, Mường Tè là một trong những địa phương thực hiện khá hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Huyện chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch chính sách chi trả dịch vụ môi trường gắn với quản lý bảo vệ và phát triển



Mô hình lúa đông xuân tại bản Xi Nế, xã Mù Cà huyện Mường Tè

rừng bằng nhiều hình thức phong phú. Nhờ được hưởng lợi từ chính sách này, người dân các xã, bản trong Huyện luôn tích cực tham gia bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng. Có sự chăm sóc, bảo vệ của người dân, những cánh rừng trên địa bàn huyện như được hồi sinh, phát triển ngày càng xanh tốt.

Thời gian tới, huyện Mường Tè tập trung thực hiện các giải pháp để phát huy hiệu quả hơn nữa tiềm năng, thế mạnh về nông nghiệp như: Từng bước chuyển dịch nền sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao hệ số sử dụng đất, phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao giá trị nông sản; chuyển đổi hình thức sản xuất quy mô nhỏ sang thâm canh, sản xuất hàng hóa tập trung, tạo chuỗi sản phẩm nông nghiệp có giá trị, tập trung vào một số cây trồng chủ lực có thế mạnh của địa phương như sâm Lai Châu, quế, mắc ca, sa nhân. Đối với những xã biên giới có độ cao trên 1,5 nghìn mét, Huyện sẽ chuyển hướng sang trồng cây dược liệu gắn với bảo vệ phát triển rừng nhằm giúp người dân có sinh kế từ rừng. Đối với chăn nuôi, huyện Mường Tè tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại an toàn sinh học, dịch bệnh. Huyện tiếp tục duy trì 04 cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, phấn đấu đến năm 2025 có thêm 02 cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học, 05 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đồng thời thu hút đầu tư xây dựng 02 cơ sở chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản như: Quế, mắc ca, cây dược liệu, gỗ...mục tiêu nâng cao thu nhập bình quân đầu người đạt 32 triệu đồng/người/năm./.

Châu Minh



PHONG THỔ KHAI THÁC HIỆU QUẢ TIỀM NĂNG LỢI THẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Phong Thổ là huyện vùng cao biên giới, nằm ở phía Bắc của tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu 30km, nằm tiếp giáp huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), với đường biên dài trên 97 km, có cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng. Huyện có nhiều lợi thế, tiềm năng để phát triển sản xuất nông nghiệp. Theo đó, diện tích đất nông nghiệp rộng vài chục nghìn ha, chia theo từng vùng miền khác nhau nên dễ dàng cho việc quy hoạch vùng sản xuất với những cây trồng chủ lực khác nhau phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng. Cụ thể các xã vùng thấp phù hợp với trồng cây ăn quả, mắc-ca, chè, mía; khu vực các xã vùng cao có khí hậu lạnh hơn phù hợp với trồng dược liệu, chủ yếu là: Tam thất, sâm, thối điệp nhất chi hoa và địa lan. Bên cạnh đó, Phong Thổ còn có lực lượng lao động nông thôn dồi dào; đồi, núi nhiều với hệ sinh thái thảm thực vật phong phú là điều kiện thuận lợi để Huyện phát triển chăn nuôi đại gia súc, đàn ong, rừng với quy mô lớn. Ngoài ra, trên địa bàn huyện Phong Thổ có nhiều nguồn nước với nhiệt độ thấp thích hợp cho việc nuôi cá nước lạnh.

Những năm qua, huyện Phong Thổ đã thực hiện nhiều giải pháp

Những năm qua, huyện Phong Thổ đã phát huy hiệu quả thế mạnh trong sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với kinh tế cửa khẩu để phát triển kinh tế, giúp đời sống vật chất tinh thần của người dân được nâng lên, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện, tạo khởi sắc cho vùng biên của tỉnh Lai Châu.

khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển. Một trong số đó là việc Huyện đã xây dựng và thực hiện hiệu quả Đề án "Sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với kinh tế cửa khẩu". Trên cơ sở của Đề án, Phong Thổ thực hiện rà soát, đánh giá, quy hoạch từng vùng sản xuất nông nghiệp dựa trên điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của mỗi địa phương. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân khai thác tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế, trọng tâm là chuyển đổi cơ cấu nền nông nghiệp, đưa cây trồng có giá trị kinh tế cao vào canh tác; thay đổi phương thức sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; mở rộng quy mô phát triển cây dược liệu, đàn vật nuôi. Cùng với đó, Huyện chủ động triển khai kịp thời,

hiệu quả chương trình chính sách hỗ trợ nông nghiệp của Trung ương, của tỉnh trong việc cung cấp cây, con giống cho các hộ dân.

Bên cạnh đó, huyện Phong Thổ chú trọng phát triển các sản phẩm OCOP. Đến nay, Huyện đã có 11 sản phẩm OCOP được UBND tỉnh Lai Châu công nhận đạt 3 sao. Đặc biệt, huyện Phong Thổ luôn quan tâm đến việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Những năm qua, Huyện đã đầu tư mới hàng chục km đường giao thông cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; nâng cấp các đập đầu mối và kiên cố hóa kênh mương để chủ động nước tưới cho các vùng sản xuất... Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại, vận chuyển nông sản thuận tiện; giao thương hàng hóa dễ dàng hơn.

Huyện Phong Thổ cũng luôn chú trọng tăng cường quảng bá tiềm năng, lợi thế để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn, hỗ trợ các thủ tục hành chính, tư vấn thủ tục pháp lý cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, Huyện đã xây dựng 17 danh mục dự án mời gọi đầu tư, trong đó lĩnh vực nông nghiệp gồm: Trồng và phát triển cây mắc-ca có quy mô gần 1.000 ha; trồng rừng sản xuất gắn với chế biến lâm sản, quy mô gần 1.000 ha; đầu tư trồng, phát triển 100 ha cây dược liệu; vùng chuyên canh mía 1.000 ha ở các xã: Hoang Thèn, Huổi Luông, Nậm Xe, Bản Lang; phát triển cây địa lan; nuôi ong lấy mật; chăn nuôi gia súc gắn với chế biến thức ăn và phân bón; nuôi cá nước lạnh... Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có dự án khu công nghiệp Mường So, khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Lĩnh vực du lịch -



Người dân xã Huổi Luông huyện Phong Thổ trồng chuối thay thế các loại cây có giá trị kinh tế thấp



thương mại - dịch vụ có danh mục khu du lịch Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử.

Những năm gần đây mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch Covid-19, nhưng kinh tế của huyện Phong Thổ vẫn có nhiều khởi sắc trên các lĩnh vực, nhất là nông nghiệp, nông thôn. Trên địa bàn Huyện đã hình thành các vùng sản xuất tập trung như: Chè, mắc-ca, mía, lúa chất lượng cao, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc. Năm 2021, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của huyện Phong Thổ đạt gần 8,6 nghìn ha, tổng sản lượng lương thực đạt gần 37 nghìn tấn, trong đó quy hoạch vùng lúa chất lượng cao với quy mô hơn 193ha trồng lúa tẻ râu và nếp tan. Huyện đã vận động nhân dân chăm sóc vùng nguyên liệu mía hơn 64ha, gần 300 ha chè, 1.000 ha thảo quả; hơn 4,5 nghìn ha cây ăn quả; phát triển đàn vật nuôi 210 nghìn con. Huyện đã thu hút được nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển xuất nông nghiệp và tổ chức bao tiêu sản phẩm, điển hình như Hợp tác xã Nông sản Lai Châu, Công ty Giống cây trồng Tây Bắc đã thực hiện ký kết bao tiêu thóc tẻ râu, mía cho người dân. Mặt khác, huyện Phong Thổ đã phối hợp với Công ty Liên Việt triển khai thực hiện làm đất để trồng mới 100ha cây mắc ca tại thị trấn Phong Thổ; thành lập Hội đồng chăm các sản phẩm OCOP đợt I với 3 sản phẩm cá hồi phi lê Dương Yên, ruốc cá hồi Dương Yên, cá tầm cắt khúc Dương Yên và hiện nay đang hoàn thiện các thủ tục trình Hội đồng OCOP tỉnh xem xét đánh giá xếp hạng. Cùng với đó, Huyện đã triển khai thực hiện trồng mới 100ha quế tại các xã Ma Li Pho là 41,9ha, Khổng Lào là 24,09ha, Huổi Luông là 34,01ha; triển khai thực hiện trồng mới rừng phòng hộ với diện tích là 50ha tại các xã Bản Lang là 36ha, Vàng Ma Chải là 14ha... Năm 2021, tổng giá trị sản xuất của huyện Phong Thổ đạt gần 4.820 tỷ đồng; tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa toàn Huyện đạt 23 triệu USD, tăng 5,4 triệu USD so với năm 2020. Thu nhập bình quân đạt 34 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 18,51%. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước nâng lên rõ rệt.

Hiện nay, huyện Phong Thổ cũng đã hoàn thành quy hoạch khu công nghiệp Mường So với quy mô 200ha và đang thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực như: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, vật liệu xây dựng; khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng với diện tích 74ha đang thu hút các nhà đầu tư xây dựng tổ hợp nhà hàng dịch vụ, bãi đỗ xe, bến bốc dỡ hàng hóa. Cho đến nay, đã có 12 đơn vị, doanh nghiệp đang quan tâm đến các danh mục thu hút đầu tư của Huyện. Hứa hẹn khi khu công nghiệp Mường So được lấp đầy sẽ giúp huyện Phong Thổ khai thác hiệu quả hơn nữa các tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế, đồng thời giúp tỉnh Lai Châu đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển mạnh mẽ kinh tế biên mậu./.

Minh Châu

“Cắm bản” cùng đồng bào trồng mắc ca

Có những kết quả ban đầu tuyệt vời đó, bên cạnh chủ trương, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hàng hoá của Tỉnh (lồng ghép với chương trình hỗ trợ của Trung ương), vai trò của các doanh nghiệp là vô cùng lớn. Một trong những đơn vị rất nỗ lực và dành nhiều tâm huyết và kiên trì cùng nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu phát triển cây mắc ca trong suốt 5 năm vừa qua, chính là Công ty CP Liên Việt Lai Châu - đơn vị thành viên của Tập đoàn Liên Việt.

Có mặt từ những ngày đầu tiên triển khai dự án phát triển cây mắc ca của Tập đoàn Liên Việt trên địa bàn tỉnh Lai Châu, ông Phạm Văn Vinh - Tổng Giám đốc Công ty CP Liên Việt Lai Châu chia sẻ: “Chương trình trồng cây mắc ca được chính quyền các cấp của tỉnh Lai Châu hết sức ủng hộ hỗ trợ, được các nhà khoa học đã khẳng định tính phù hợp, được doanh nghiệp dành nhiều nguồn lực đầu tư, song bà con các dân tộc ban đầu cũng chưa thực sự tin tưởng và tham gia phát triển cây mắc ca”.

Ngay từ khi xây dựng dự án, Công ty CP Liên Việt Lai Châu đã xây dựng các phương án nhằm liên kết với người dân theo hướng chuỗi giá trị. Theo đó, người dân có thể tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất, Công ty đầu tư cây giống, vật tư nông nghiệp, hướng dẫn quy trình, kỹ thuật chăm sóc và trả công lao động chăm sóc. Chính người dân sau khi góp quyền sử dụng đất sẽ trở thành công nhân làm việc trên chính nương đồi của mình. Thành quả khi thu hoạch được chia theo tỷ lệ, ngoài ra sản lượng vượt định mức cũng được chia lại cho người dân. Quy trình này đảm bảo hài hoà các lợi ích của người dân, doanh nghiệp. Thế nhưng, trở ngại lớn nhất đó là trình độ sản xuất của một bộ phận người dân ở khu vực vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc còn hạn chế; ngoài ra, tâm lý an phận còn đè nặng lên suy nghĩ, lối sống của người dân, họ ngại thay đổi, chỉ muốn làm nương, đủ lương thực cho gia đình là được. Trong khi đó, mắc ca là cây lâm nghiệp, cây dài ngày, việc chăm sóc, đòi hỏi đúng quy trình kỹ thuật, điều này khiến nhiều người dân “nản chí”.

“Để thuyết phục người dân, ngay khi bắt tay triển khai dự án, ngoài việc trực tiếp “triển khai mẫu” ở các bản khu vực vùng cao, vùng xa ở những huyện biên giới, chúng tôi phải “3 cùng” với dân. Các cán bộ, nhân viên triển khai dự án của Công ty phải ăn ở, sinh hoạt tại bản, cùng tham gia các hoạt động cộng đồng. Trong những cơ hội được “gần dân”, chúng tôi luôn cố gắng trao đổi, chia sẻ với đồng bào các dân tộc với mong muốn truyền động lực để họ thay đổi cách nghĩ cách làm, thay đổi cuộc sống. Nhà nước đã làm đường, “kéo” đường dây điện về xã, về bản, thì mỗi gia đình cần có phương tiện xe máy để đi lại,



CÔNG TY CP LIÊN VIỆT LAI CHÂU: TẬN TÂM, KIÊN TRÌ CÙNG NGƯỜI DÂN PHÁT TRIỂN CÂY MẮC CA TRÊN ĐẤT LAI CHÂU

Cây mắc ca được đưa vào trồng thử nghiệm tại Lai Châu bắt đầu từ năm 2011. Sau nhiều năm nghiên cứu, khảo nghiệm các giống thích hợp, đánh giá quy trình chăm sóc, các nhà khoa học đã kết luận mắc ca có đặc tính sinh trưởng rất phù hợp với nhiều tiểu vùng khí hậu, thổ nhưỡng của Lai Châu. Từ đó, diện tích mắc ca ngày càng được mở rộng. Đến hết năm 2021, toàn tỉnh có gần 5.000 ha trồng mắc ca, trong đó hơn 400 ha đã cho thu hoạch quả, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người trồng.

đồ dùng như tivi, điện thoại để cuộc sống tốt đẹp hơn... Muốn vậy bà con thay đổi cách làm nông nghiệp. Chúng tôi luôn ở đây, sẵn sàng cùng làm với bà con" - ông Vinh chia sẻ.

Những tín hiệu khả quan

Bằng chính sự chân thành, mộc mạc, giản dị trong cách làm "dân vận", cùng những chính sách hỗ trợ của Công ty, cây mắc ca đã bén rễ, lên xanh khắp bản vùng cao, ở các xã còn nhiều khó khăn trong những khu vực thuộc phạm vi công ty CP Liên Việt Lai Châu đang triển khai dự án. Kết quả, sau 5 năm triển khai, đến nay Công ty đã trồng được khoảng 2.000 ha mắc ca trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Trong chuyến về thăm bản Lao Chen, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, đoàn công tác Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tận mắt chứng kiến và cảm nhận được màu tươi xanh tươi tốt của cây mắc ca đang thời kỳ sinh trưởng, phát triển nơi đây. Anh Lò Văn Phấn, người đang chăm sóc cho vườn mắc ca cho biết: "Trước đây, cả quả đồi mà đoàn đang thăm bà con để hoang hóa hoặc chỉ trồng được ít sắn để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thu nhập không đáng bao nhiêu. Sau hơn 3 năm trồng mắc ca, cây thích nghi và phát triển rất tốt, trung bình cao hơn 3m, nhiều diện tích đã cho quả bói, vụ rồi

cũng đã cho thu hoạch hơn 2 tấn quả trên diện tích trồng là 28ha, nếu cứ như thế này thì chỉ một, hai năm tới sẽ đạt gần 2 tấn/ha. Quả thực cây mắc ca sẽ là cây mang lại thu nhập cao cho người trồng".

Giống như anh Lò Văn Phấn, nhiều hộ gia đình trồng mắc ca ở xã Lê Lợi trong 3 năm vừa qua, khi chưa đến chu kỳ khai thác song vẫn đảm bảo được cuộc sống với thu nhập từ 4-6 triệu/tháng/người nhờ trở thành công nhân chăm sóc cho Công ty. Họ được làm việc ngay trên mảnh đất quê hương mình (không phải đi xa), có thu nhập, được tham gia các hoạt động tập thể do Công ty tổ chức, được chăm lo đời sống nên rất yên tâm làm việc và chăm sóc cây mắc ca. Chính những thay đổi tích cực trong cách nếp nghĩ, cách thức, tác phong làm việc, đời sống vật chất tinh thần này đã thu hút thêm nhiều hộ trong khu vực dù không có đất để góp những cũng tham gia trở thành công nhân chăm sóc mắc ca. Đây là bước tiến để quan trọng để Công ty mở rộng vùng liên kết và hướng tới xây dựng và phát triển cộng đồng các gia đình trồng và chăm sóc mắc ca trong khu vực.

Theo ông Trần Tiến Dũng - Chủ tịch UBND tỉnh, Lai Châu được đánh giá là tỉnh có tiềm năng lớn trong phát triển cây mắc ca. Hiện trên địa bàn tỉnh đã có 15 dự án



Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lê Minh Hoan thăm vườn mắc ca Công ty cổ phần Liên Việt Lai Châu

được chấp thuận chủ trương đầu tư (13 dự án trồng mắc ca và 2 dự án nhà máy chế biến mắc ca). Riêng Công ty cổ phần Liên Việt Lai Châu được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư 5 dự án (4 dự án trồng và 1 dự án nhà máy chế biến mắc ca).

Với nền tảng những thành quả đạt được trong giai đoạn vừa qua, cùng sự ủng hộ và đồng hành của lãnh đạo tỉnh, Công ty CP Liên Việt Lai Châu sẽ thêm động lực để tiếp tục thực hiện dự án, phấn đấu đến năm 2030 trồng được 35.000 ha, việc triển khai đúng tiến độ không chỉ mang đến hiệu quả cho doanh nghiệp mà còn góp phần giúp dân bà con các dân tộc trong vùng dự án ngày càng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần./.

Trịnh Long



TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TỈNH LAI CHÂU: GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG

Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu được tổ chức lại theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu, có chức năng chính là thực hiện các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng bao gồm: Giám định tư pháp trong hoạt động xây dựng; giám định tư pháp về chất lượng xây dựng; giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình và các chi phí khác có liên quan; Giám định nhà nước trong hoạt động xây dựng (tổ chức kiểm định thực hiện giám định chất lượng công trình phục vụ đánh giá nguyên nhân sự cố và đưa ra giải pháp khắc phục khi được các cơ quan liên quan chỉ định); Kiểm định nhà nước về chất lượng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng, chất lượng sản phẩm xây dựng; Kiểm định phục vụ bảo trì công trình xây dựng.

Bên cạnh chức năng phục vụ quản lý nhà nước, Trung tâm triển khai cung cấp dịch vụ kiểm định chất lượng vật tư, vật liệu, cấu kiện xây dựng trước khi đưa vào công trình xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông thôn trước khi đưa vào sử dụng hoặc thanh lý, chuyển đổi mục đích sử dụng, cải tạo, nâng cấp; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, thí nghiệm đối chứng; Chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng; chứng nhận chất lượng các công trình xây dựng;...

Thời gian qua, Trung tâm đã thực hiện nhiều giải pháp



Công ty nhà thi đấu đa năng Liên đoàn lao động tỉnh Lai Châu được Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng

nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động, trong đó, chú trọng mua sắm, sử dụng trang thiết bị, máy móc, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng...; đồng thời, đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là tăng cường đào tạo cho cán bộ viên chức thực hiện công tác thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, công tác giám sát và thẩm tra thiết kế - dự toán.

Trong năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022, Trung tâm đã thực hiện tốt công tác thẩm tra thiết kế - dự toán 20 công trình. Tổng giá trị giảm trừ sau thẩm tra là 7,5 tỷ đồng. Đối với công tác kiểm định chất lượng công trình xây dựng, Trung tâm thực hiện được 08 công trình; thí nghiệm vật liệu xây dựng được hơn 50 công trình; Trung tâm còn tổ chức mời được các cơ quan chuyên môn về xây dựng tham gia trong công tác kiểm tra nghiệm thu, đã thực hiện được 15 công trình.

Ngoài ra, công tác chứng nhận chất lượng sản phẩm; Công tác tư vấn khác (giám sát thi công xây dựng công trình, quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu,...) cũng hoàn thành kế hoạch đề ra.

Theo ông Hoàng Đại Thắng - Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu, thời gian qua, Trung tâm đã nỗ lực nâng cao chất lượng hoạt động, tham mưu có hiệu quả cho các cơ quan trong công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật. Thời gian tới, Trung tâm cần phát huy hơn nữa tinh thần năng động sáng tạo, tập trung đổi mới nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ, từng bước thực hiện lộ trình tự chủ của đơn vị sự nghiệp.

"Để khẳng định vai trò là cánh tay nối dài của quản lý nhà nước, bên cạnh nỗ lực của đơn vị, Trung tâm rất mong muốn lãnh đạo Tỉnh, Sở Xây dựng tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng trong năm 2023, ngoài ra Trung tâm còn được tham gia công tác thẩm tra, thiết kế và dự toán các công trình ở các ngành, địa phương trong tỉnh. Qua đó, Trung tâm ngày càng nâng cao uy tín, vị thế với các chủ đầu tư, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh nhà" - ông Nguyễn Như Ý, Giám đốc Trung tâm chia sẻ./

Long Đình



Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Uyên: Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thực hiện song song hai “sứ mệnh” giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, đào tạo nghề, những năm qua, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX) huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đã thực hiện tốt công tác giáo dục văn hóa kết hợp đổi mới đào tạo, xây dựng chương trình dạy nghề phù hợp với nhu cầu thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.



Cán bộ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Tân Uyên hướng dẫn bà con xã Pắc Tà trồng chè

Hàng năm, Trung tâm phối hợp hiệu quả với các trường THCS, THPT và chính quyền địa phương thực hiện tốt công tác phân luồng, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh; chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực để tạo sự hứng thú, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự học của học sinh. Đồng thời, thực hiện thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, giúp các em vững kiến thức, kỹ năng cơ bản, tự tin khi tham gia kỳ thi tốt nghiệp.

Từ năm 2017 đến nay, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện Tân Uyên đã liên kết và mở được 5 lớp đào tạo nghề, hệ trung cấp cho

150 học sinh, trong đó chủ yếu là đào tạo các nghề cơ khí, thợ hàn xì, nấu ăn, trên cơ sở hướng nghiệp và đăng ký theo nguyện vọng, sở thích của học sinh.

Công tác đào tạo nghề luôn gắn với chương trình giảng dạy theo phương châm “lý thuyết đi đôi với thực hành”, thích ứng nhanh với sự thay đổi của thị trường lao động đã giúp các em dễ hiểu, dễ áp dụng những kiến thức, kỹ năng vào thực tế để tìm kiếm việc làm. Hiện nay, 100% học sinh khi vào học tại Trung tâm đều được dạy nghề miễn phí. Khi ra trường, các em vừa có bằng tốt nghiệp THPT vừa có bằng trung cấp nghề. Hàng năm, Ban Giám đốc Trung tâm còn làm tốt công tác đầu mối với các tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện

liên kết đầu ra cho học sinh. Qua khảo sát cho thấy, hầu hết các em đều tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm, với mức lương ổn định từ 5 - 7 triệu đồng/tháng.

Bên cạnh đó, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng luôn được Trung tâm thực hiện hiệu quả. Trong giai đoạn 2016 -2021, Trung tâm đã đào tạo nghề cho gần 5 nghìn lao động, chủ yếu là người dân tộc thiểu số với 02 nhóm nghề chính là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Trong đó, nhóm nghề phi nông nghiệp bao gồm các nghề như: Điện dân dụng; may mặc; sửa chữa máy nông nghiệp; kỹ thuật gò hàn; kỹ thuật xây dựng. Nhóm nghề Nông nghiệp gồm các nghề như: Chăn nuôi; trồng chè; trồng quế; trồng mắc ca; kỹ thuật trồng nấm. Các ngành nghề đào tạo của Trung tâm ngày càng đa dạng, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nhờ đó, người lao động sau khi học nghề phần lớn đã tìm được việc làm ngay tại nơi cư trú, trong các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Với những kết quả đã đạt được, Trung tâm GDNN- GDTX huyện Tân Uyên đang tự tin hướng tới mục tiêu từng bước nâng cao chất lượng ở cả 2 lĩnh vực là đào tạo văn hóa và đào tạo nghề, đồng thời tiến tới mở các lớp nghề chất lượng cao. Để thực hiện mục tiêu đó, Trung tâm đang tập trung thực hiện một số giải pháp cụ thể như: Phối hợp với các cơ quan, đoàn thể tuyên truyền về ý nghĩa và lợi ích của công tác đào tạo nghề; chủ động phối hợp với các đơn vị trường học trong công tác tuyển sinh, tuyên truyền chính sách pháp luật về đào tạo nghề, giải quyết việc làm tới người lao động; phối hợp với các xã, thị trấn trong việc điều tra, xây dựng kế hoạch tuyển sinh, định hướng các nội dung tư vấn hướng nghiệp, tư vấn việc làm và triển khai đào tạo nghề hàng năm./.

Minh Hùng

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 6/2022 (624) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê làm việc với Nhóm tham vấn về Nghiên cứu Nông nghiệp quốc tế hợp tác tăng cường dữ liệu đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp Việt Nam
2. Tạp chí Con số và Sự kiện - Hành trình 60 năm

KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế

ThS. Đào Bùi Kiên Trung

9. Vai trò động lực thúc đẩy của Việt Nam trong quan hệ đối tác chiến lược 45 năm ASEAN - Hoa Kỳ

ThS. Đặng Thị Lan

13. Thương mại điện tử Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

TS. Nguyễn Thu Hương

16. Hàng nhái, hàng giả trên nền tảng thương mại điện tử

ThS. Trần Phương Thảo - ThS. Nguyễn Thu Hiền

19. Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị Việt Nam - Những quyết tâm trong giai đoạn tới

TS. Hoàng Thị Thu Thủy

22. Những điểm nhấn trong bức tranh thực trạng nghèo và bình đẳng Việt Nam giai đoạn 2010-2020

TS. Đặng Quang Trung

25. Báo chí trong bối cảnh chuyển đổi số

Thu Hiền

28. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

29. Tác động của đại dịch Covid-19 tới tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính tại Việt Nam

Lê Thị Quỳnh Nhung

33. Đánh giá tác động của độ mở kinh tế và chỉ tiêu hộ gia đình đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

TS. Phùng Thế Đông - Nguyễn Kim Trang

38. Năng suất các nhân tố tổng hợp đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

Nguyễn Mạnh Dân

QUỐC TẾ

41. Kinh tế toàn cầu trong vòng xoáy lạm phát đình trệ

ThS. Cấn Thị Thùy Linh

LAI CHÂU - PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ

43. Ngành Xây dựng Lai Châu - Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch và quản lý chất lượng công trình

Hoàng Đại Thắng

45. Lai Châu chủ động tích cực đổi mới giáo dục và đào tạo

Hùng Minh

46. Những chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp ở Mường Tè

Châu Minh

47. Phong Thổ Khai thác hiệu quả tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế - xã hội

Minh Châu

48. Công ty CP Liên Việt Lai Châu: Tận tâm, kiên trì cùng người dân phát triển cây mắc ca trên đất Lai Châu

Trịnh Long

51. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Uyên: Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Minh Hùng

BƯU ĐIỆN TỈNH LAI CHÂU: PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN

Kế thừa truyền thống hơn 76 năm của ngành bưu điện, phát huy tinh thần năng động sáng tạo, những năm qua, Bưu điện tỉnh Lai Châu đã thực hiện nhiều giải pháp đổi mới và nâng cao chất lượng các dịch vụ lõi, từng bước triển khai các sản phẩm mới tính tiện ích, văn minh và hiện đại.

Lai Châu là tỉnh miền núi, địa hình rộng lớn, giao thông ở một số khu vực còn khó khăn, quy mô thị trường nhỏ, những điều này ảnh hưởng rất lớn tới chi phí và hiệu quả khai thác. Xác định rõ những lợi thế và thách thức, Bưu điện tỉnh Lai Châu đã đưa ra nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cho các sản phẩm/dịch vụ. Cụ thể, đối với dịch vụ chuyển phát, Bưu điện tỉnh tiến hành rà soát quy trình sản xuất, sắp xếp và hợp lý các công đoạn để rút ngắn thời gian toàn trình, tiết kiệm chi phí; đồng thời áp dụng phương pháp 5S, đầu tư hệ thống thiết bị nhằm tăng năng suất giao nhận tại các bưu cục...

Trong xu thế cạnh tranh ngày càng gay gắt, Bưu điện tỉnh đã phát huy lợi thế về mạng lưới bưu cục rộng khắp ở tất cả các huyện, thành phố và các điểm Bưu điện văn hoá xã để mở rộng phạm vi tiếp cận các nhóm khách hàng mới, tăng mức độ nhận diện thương hiệu, giới thiệu hình ảnh và quảng bá các sản phẩm dịch vụ tiện ích tới đông đảo nhân dân. Hiện nay, các điểm giao dịch bưu điện đang cung cấp đa dịch vụ cho khách hàng, từ tài chính bưu điện, chuyển phát tới phân phối - truyền thông. Khách hàng nhất là ở khu vực nông thôn sẽ rất thuận tiện khi sử dụng dịch vụ hiện đại như chuyển tiền, thu hộ - chi hộ, nộp tiền bảo hiểm...

Với những nỗ lực đổi mới toàn diện, những năm qua, hoạt động kinh doanh của Bưu điện tỉnh ngày càng hiệu quả; thương hiệu và hình ảnh “Bưu điện Việt Nam” được khách hàng tin tưởng và đánh giá cao. Năm 2021, Bưu điện tỉnh Lai Châu hoàn thành doanh thu trên 26 tỷ đồng. Bưu điện tỉnh cũng đã duy trì và đảm bảo an toàn thông tin, chất lượng các dịch vụ, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng,



Đại diện lãnh đạo Hội Nông dân tỉnh Lai Châu và Bưu điện tỉnh ký thỏa thuận hợp tác “Hỗ trợ nông dân chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, hàng hóa giai đoạn 2022 - 2025”

chính quyền các cấp, các ngành và nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Thời gian gần đây, khi thương mại điện tử ngày càng trở nên phổ biến trở thành xu hướng mua sắm trong tương lai, nhằm đồng hành cùng tỉnh Lai Châu trong phát triển nông nghiệp bền vững, Bưu điện tỉnh Lai Châu và Hội Nông dân tỉnh Lai Châu đã thực hiện ký kết thỏa thuận hợp tác và kế hoạch triển khai thực hiện “Hỗ trợ nông dân chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, hàng hóa giai đoạn 2022 - 2025”.

Theo lộ trình, Bưu điện tỉnh sẽ làm việc với từng địa phương trong tỉnh, rà soát thông tin để đưa các hàng hoá, nông sản nông nghiệp an toàn, chất lượng của các hội viên nông dân, tổ hợp tác (THT), hợp tác xã (HTX) lên sàn thương mại điện tử Postmart.vn; cập nhật thông tin sản phẩm nông nghiệp an toàn, hàng hóa của các hộ nông dân, THT, HTX lên bản đồ số vmap.vn; xây dựng cơ sở dữ liệu về các hàng hoá, nông sản nông nghiệp an toàn, chất lượng cao của các hội viên nông dân, THT, HTX.

Đồng thời, Bưu điện tỉnh sẽ phối hợp Hội nông dân các cấp để triển khai chuỗi cung ứng hàng hoá, nông sản nông nghiệp an toàn, chất lượng của các hội viên nông dân, THT, HTX; xây dựng Bưu điện văn hoá xã theo mô hình “Cửa hàng một điểm đến” (One-Stop-Shop). Bên cạnh đó, Bưu điện tỉnh cũng sẽ hỗ trợ cung cấp các giải pháp Logistics trong cung ứng nguyên vật liệu đầu vào, hệ thống phân phối sản phẩm cho hội viên và các HTX, THT với chính sách ưu đãi; xây dựng và triển khai phương án kết nối tiêu thụ, vận chuyển các hàng hoá, nông sản nông nghiệp an toàn, chất lượng của các hội viên nông dân, THT, HTX với hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm (chuỗi cửa hàng tiện lợi, hệ thống siêu thị) trên thị trường Việt Nam.

Với những lợi thế về mạng lưới và năng lực triển khai tốt các dịch vụ hậu cần cho thương mại điện tử, Bưu điện tỉnh Lai Châu sẽ có nhiều cơ hội mở rộng lĩnh vực hoạt động, phát triển khách hàng mới, tiềm năng đồng thời qua đó cũng góp phần phát triển nông nghiệp Lai Châu bền vững, hiệu quả.

Đình Long



PHÂN BÓN
PHÚ MỸ
Cho mùa bội thu

Phân bón Phú Mỹ **CHĂM TỐT CÂY TRỒNG** **ĐẲNG CẤP CHÂU ÂU**

Chất lượng cao

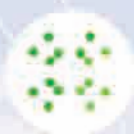
Công nghệ Incro S.A



Chăm tốt
cây trồng



Đa lượng
Trung lượng
Vi lượng



Dây chuyền
khép kín

